

Số: 4552/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật
cho 31 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề
nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới
03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông
tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức
kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số
242/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 12 năm 2024 và của Hội đồng thẩm định định
mức kinh tế - kỹ thuật tại Báo cáo kết quả thẩm định số 19/HĐTĐ ngày 23 tháng
12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuật cho 31 nghề trình độ sơ
cấp áp dụng trong đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm các nghề
như sau:

- Lái xe hạng B
- Lái xe hạng C1
- Sửa chữa xe gắn máy
- Sửa chữa bơm điện

5. Sửa chữa thiết bị May
6. Vận hành máy thi công nền (máy xúc, máy ủi, máy lu...)
7. Hướng dẫn du lịch
8. Nghiệp vụ lễ tân
9. Điện công nghiệp
10. Điện tử công nghiệp
11. Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh
12. Kỹ thuật xây dựng
13. Xoa bóp
14. Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn
15. Nuôi dê, thỏ
16. Trồng rau hữu cơ
17. Trồng cây gia vị: hành, tỏi, ớt
18. Trồng bầu, bí, dưa chuột
19. Trồng hoa Huệ, Lay ơn, Đồng tiền, Hồng môn...
20. Trồng đậu tương, lạc
21. Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh
22. Trồng ngô (Trồng ngô sinh khối)
23. Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp
24. Quản lý dịch hại tổng hợp
25. Nuôi cá nước ngọt trong lồng bè
26. Nuôi cá lồng bè trên biển
27. Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi
28. Nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng
29. Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản
30. Trồng cây dưới tán rừng
31. Trồng và khai thác rừng trồng

(Chi tiết các nghề như các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng chi phí đào tạo cho từng nghề phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo và điều kiện thực tế của địa phương để làm cơ sở thực hiện; định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá và kịp thời tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật không còn phù hợp theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các TV Hội đồng thẩm định;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **LÁI XE HẠNG B**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp – bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 05 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	87.34	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	4.34	
2	Định mức giờ dạy thực hành	83,0	
II	Định mức lao động gián tiếp	13.1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	4.8
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	4.8
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	4.8
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	4.8
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD	4.8

		- Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V/55W	28.8
7	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	48
Thiết bị dạy thực hành			
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	14.62
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	4.8
10	Hệ thống mạng máy vi tính dùng ôn tập lý thuyết, kiểm tra (20 máy tính)	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	4.44
11	Máy điều hòa không khí phòng Lab	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0.44
12	Trang bị đèn tại phòng Lab	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	2.66
13	Mô hình cấu tạo, nguyên lý hoạt động xe ô tô (phục vụ giảng dạy chi tiết)	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0.51
14	Xe ô tô đủ động cơ, hệ thống gầm, hệ thống điện và còi sáng (theo nguyên lý hoạt động)	Cơ sở đào tạo tự làm từ xe ô tô hết hạn lưu hành	0.51
15	Trang bị đèn tại phòng học thực hành cấu tạo sửa chữa thông thường	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	6.17
16	Trang bị quạt tại phòng học thực hành cấu tạo sửa chữa thông thường	- Quạt công nghiệp 3 cấp độ gió - Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	0.51
17	Cabin tập lái điện tử	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2
18	Xe ô tô tập lái	Theo tiêu chuẩn quy định hiện hành	34.4
19	Thiết bị giám sát thời gian, quãng đường dạy thực hành lái xe	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	81
20	Máy bơm phun nước giáo viên dùng rửa xe	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	5.1

	tập lái hàng ngày	dạy.	
21	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	0.06
22	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	0.06
23	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	0.06
24	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin 1,5V - Thời gian sử dụng: 7,5h	0.06
25	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	0.06
26	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	0.03
27	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	0.06
28	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	0.06
29	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	- Số lượng khay chi tiết: 13 - Số lượng chi tiết: 165 - Số lượng chìa khóa: 3 - Chất liệu: thép, sơn tĩnh điện Số lượng các ngăn kéo: 7 - Kích thước: 958x766x465mm - Trọng lượng (kg) 94kg	0.11
30	Bình chữa cháy mini	- Dung tích: 1000ml - Chất liệu: Bình xịt dạng bột foam - Chung loại: Bình dùng một lần - Kích thước: 25cm x 6.5cm	83
31	Bộ máy tính Sever kết nối với thiết bị giám sát thời gian và quãng đường thực hành lái xe, lưu dữ liệu.	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm.	0.42

			- Bơm được mực	
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Xăng A95, E5	Lít	Tính bình quân quy định nhà sản xuất	117
18	Nhớt máy tiêu hao trong tập lái	Lít	Tính theo 0,5% nhiên liệu tập lái	0.585
19	Lốp xe tập lái	Chiếc	185/60-15./45000km	0.050133
20	Hao phí vật tư phụ bảo dưỡng, sửa chữa TX		Định ngạch sử dụng	
	- Dầu lửa (rửa)	Lít	- 10.000km	0.1608
	- Xăng (rửa)	Lít	- 10.000km	0.1100
	- Mỡ bơm	Kg	- 10.000km	0.0268
	- Mỡ bi	Kg	- 10.000km	0.1072
	- Giẻ lau	Kg	- 10.000km	0.1636
	- Giấy nhám	Tờ	- 10.000km	0.1100
21	Hao phí vật tư chính bảo dưỡng, sửa chữa TX		Định ngạch sử dụng	
	- Lọc gió	Cái	- 40.000km	0.0141
	- Lọc nhiên liệu	Cái	- 80.000km	0.0071
	- Lọc nhớt xe	Cái	- 20.000km	0.0268
	- Dây curoa	Cái	- 10.000k	0.0564
22	Bình điện 12V	Bình	Định ngạch 70.000km	0.01572

23	Dầu bôi trơn và khác		Định ngạch sử dụng	
	- Dầu máy	Lít	- 10.000km	0.63748
	- Dầu cầu	Lít	- 40.000km	0.04958
	- Dầu hộp số	Lít	- 40.000km	0.04958
	- Dầu phanh	Lít	- 40.000km	0.00822
	- Dầu côn	Lít	- 40.000km	0.00822
	- Dầu trợ lực lái	Lít	- 40.000km	0.02680
	- Nước làm mát	Lít	- 40.000km	0.13540
24	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
25	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
26	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
27	Lệ phí sử dụng đường bộ theo xe ô tô tập lái.	Phí	Phí thông dụng	1
28	Lệ phí bảo hiểm bắt buộc theo xe ô tô tập lái.	Phí	Phí thông dụng	1
29	Phí thuê bao đường truyền (mạng 4G) kết nối thiết bị giám sát thời gian và quãng đường thực hành lái xe.	Phí	Phí thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	26	44.2
II	Khu học thực hành			
1	Sân thực hành tập lái	11	41	451



PHỤ LỤC 02
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **LÁI XE HẠNG C1**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 08 học viên.

I. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	4.8
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	4.8
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	4.8
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	4.8
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB,LAN,Wifi	4.8
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V/55W	28.8
7	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	48
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	14.62
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz	4.8

		- Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
10	Hệ thống mạng máy vi tính dùng ôn tập lý thuyết, kiểm tra (20 máy tính)	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	4.44
11	Máy điều hòa không khí phòng Lab	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0.44
12	Trang bị đèn tại phòng Lab	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	2.66
13	Mô hình cấu tạo, nguyên lý hoạt động xe ô tô (phục vụ giảng dạy chi tiết)	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	0.51
14	Xe ô tô đủ động cơ, hệ thống gầm, hệ thống điện và còn sống (theo nguyên lý hoạt động)	Cơ sở đào tạo tự làm từ xe ô tô hết hạn lưu hành	0.51
15	Trang bị đèn tại phòng học thực hành cấu tạo sửa chữa thông thường	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	6.17
16	Trang bị quạt tại phòng học thực hành cấu tạo sửa chữa thông thường	- Quạt công nghiệp 3 cấp độ gió - Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	2.05
17	Cabin tập lái điện tử	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2
18	Xe ô tô tập lái hạng C	Theo tiêu chuẩn quy định hiện hành	38
19	Thiết bị giám sát thời gian, quãng đường dạy thực hành lái xe	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	91
20	Máy bơm phun nước giáo viên dùng rửa xe tập lái hàng ngày	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	5.7
21	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	0.06
22	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	0.06
23	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	0.06
24	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin 1,5V - Thời gian sử dụng: 7,5h	0.06

25	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	0.06
26	Tủ thuốc y tế	- Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	0.03
27	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50x70cm	0.06
28	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6x1m2	0.06
29	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	- Số lượng khay chi tiết: 13 - Số lượng chi tiết: 165 - Số lượng chìa khóa: 3 - Chất liệu: thép, sơn tĩnh điện Số lượng các ngăn kéo: 7 - Kích thước: 958x766x465mm - Trọng lượng (kg) 94kg	0.11
30	Bình chữa cháy mini	- Dung tích: 1000ml - Chất liệu: Bình xịt dạng bọt foam - Chung loại: Bình dùng một lần - Kích thước: 25cm x 6.5cm	93
31	Bộ máy tính Sever kết nối với thiết bị giám sát thời gian và quãng đường thực hành lái xe, lưu dữ liệu.	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	93

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21

9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Dầu diezen	Lít	Tính bình quân quy định nhà sản xuất	174.35
18	Nhớt máy tiêu hao trong tập lái	Lít	Tính theo 0,5% nhiên liệu tập lái	0.982
19	Lốp xe tập lái	Chiếc	8.26-16 /70.000km	0.08571
20	Hao phí vật tư phụ bảo dưỡng, sửa chữa TX		Định ngạch sử dụng	
	- Dầu lửa (rửa)	Lít	- 10.000km	0.44
	- Xăng (rửa)	Lít	- 10.000km	0.11
	- Mỡ bơm	Kg	- 10.000km	0.055
	- Mỡ bi	Kg	- 10.000km	0.387
	- Giẻ lau	Kg	- 10.000km	0.33
	- Giấy nhám	Tờ	- 10.000km	0.11
21	Hao phí vật tư chính bảo dưỡng, sửa chữa TX		Định ngạch sử dụng	
	- Lọc gió	Cái	- 40.000km	0.014
	- Lọc nhiên liệu	Cái	- 20.000km	0.027
	- Dây curoa	Dây	- 40.000km	0.028
	- Bình điện	Bình	- Loại 100A /70.000km	0.016
22	Dầu bôi trơn và khác		Định ngạch sử dụng	
	- Dầu máy	Lít/hv	- 10.000km	1.351
	- Dầu cầu	Lít/hv	- 40.000km	0.4379
	- Dầu hộp số	Lít/hv	- 40.000km	0.1148
	- Dầu phanh	Lít/hv	- 40.000km	0.0135
	- Dầu côn	Lít/hv	- 40.000km	0.007
	- Dầu trợ lực lái	Lít/hv	- 40.000km	0.055
	- Nước làm mát	Lít/hv	- 40.000km	0.301
23	Vật tư sơ cấp cứu	Túi	- Túi sơ cấp cứu loại A - Gồm 27 món	0.11
24	Sổ theo dõi công tác huấn	Sổ	- Theo quy định hiện hành.	0.05

	luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc		- Số trang: 20 trang	
25	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
26	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
27	Lệ phí sử dụng đường bộ theo xe ô tô tập lái.	Phí	Phí thông dụng	1
28	Lệ phí bảo hiểm bắt buộc theo xe ô tô tập lái.	Phí	Phí thông dụng	1
29	Phí thuê bao đường truyền (mạng 4G) kết nối thiết bị giám sát thời gian và quãng đường thực hành lái xe.	Phí	Phí thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	26	44.2
II	Khu học thực hành			
1	Sân thực hành tập lái	11	43	473



PHỤ LỤC 03
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **SỬA CHỮA XE GẮN MÁY**
Trình độ đào tạo : Sơ cấp - Bạc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2,15
2	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2,15
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	17,58
4	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12,85
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,15
Thiết bị dạy thực hành			
6	Bảng Flipchart	- Bảng khung nhôm chân gấp có bánh xe, bảng có từ tính	15,43

		- Kích thước : 900 x 1200 mm	
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30,86
8	Bộ cờ lê	- Vòng – miệng - Kích thước miệng: 8 – 32 mm	15
9	Bộ kìm (6 cái)	- Kìm cắt 8” - Kìm đầu nhọn 8” - Kìm đầu bằng 8.5” - Kìm cách điện 8” - Kìm chết 7” - Kìm chết mũi dài 9”	15
10	Bộ mở lục giác	Kích thước: 1,5 – 10 mm	15
11	Bộ tuốc nơ vít (6 cái)	- Đầu dẹp: 40; 100; 200 mm - Đầu paker: 40; 100; 250 mm	15
12	Bộ tuýp	- loại 1/2", - Kích thước tuýp: 8 – 32 mm	15
13	Bộ vít đóng	- Đầu dẹp và đầu paker - Chiều dài vít 150 mm	15
14	Búa	Bằng cao su, 250mm	15
15	Búa	Bằng sắt, 300 mm	15
16	Cảo bạc đạn	Công dụng: Cảo tất cả các dòng vòng bi bạc đạn phổ biến trên xe máy, cảo bi láp, bi vách máy, ắc cò mô, bi bánh xe Bộ sản phẩm gồm: - 5 đầu cảo 10,12,15,17,20 (inox) - 1 đầu nở (Inox) - 1 thanh dật (Inox) - 1 cục giặt (thép ko gỉ)	10
17	Cảo mâm lửa	- Công dụng: Dùng để cảo mâm lửa (vô lăng lửa) cho các loại động cơ xe gắn máy - Số lượng: 5 cái (phù hợp cho các loại xe gắn máy thông dụng)	10
18	Động cơ (xe số)	- 4 kỳ, 1 xy lanh - Sử dụng bộ chế hòa khí	10
19	Động cơ (xe số)	- 4 kỳ, 1 xy lanh - Phun xăng điện tử	10
20	Đồng hồ đo vận năng điện tử	Loại VOM điện tử	13,33
21	Dụng cụ xoay xú páp	- Vật liệu cán: bằng gỗ - Vật liệu nắm: bằng cao su	10
22	Khay inox có quai	- Dùng chứa chi tiết máy - KT: 800 x 600 x 150 mm	15
23	Khung sườn xe gắn máy	Loại khung của xe số	1,67
24	Mô hình cắt bỏ động cơ xe gắn máy	- 4 kỳ, 1 xy lanh - Mô hình được lắp trên giá đỡ	10
25	Mô hình hệ thống truyền lực xe gắn máy	Dùng để thực tập bảo dưỡng và sửa chữa	1,67

26	Sa bàn hệ thống đánh lửa bán dẫn (TCI)	Sa bàn gồm có: - Nguồn điện: Ắc quy và khóa điện - Cuộn dây đánh lửa: Cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp - Bộ điều khiển bán dẫn: Transistor và mạch điều khiển - Cảm biến tín hiệu (Signal Sensors) - Cảm biến vị trí trục khuỷu, cảm biến cam và cảm biến tốc độ - Bugi (Spark Plug) - Bộ chia điện - Dây cao áp (High -Tension Leads) - Bảng điều khiển: Đèn báo và công tắc và nút điều chỉnh	5
27	Sa bàn hệ thống đánh lửa cơ khí (BPI)	Sa bàn gồm có: - Nguồn điện: Ắc quy và Khóa điện - Cuộn dây đánh lửa: Cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp; - Bộ chia điện; - Tiếp điểm; - Tụ điện; - Rotor và nắp chia điện; - Cam điều khiển; - Bugi; - Trục cam hoặc cơ cấu dẫn động; - Dây cao áp; - Bảng điều khiển hiển thị các trạng thái hoạt động; - Đèn báo và các công tắc.	5
28	Sa bàn hệ thống đánh lửa không tiếp điểm (CDI)	Sa bàn gồm có: - Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện xoay chiều và khóa điện; - Bộ điều khiển (CDI Unit): Tụ điện, mạch chỉnh lưu, Thyristor, mạch điều khiển; - Cuộn dây đánh lửa: Cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp; - Cảm biến tín hiệu: Cảm biến Hall và cuộn kích (Trigger Coil); - Bugi (Spark Plug); - Dây cao áp; - Bảng điều khiển, đèn báo, Mô tơ quay, công tắc và nút điều chỉnh.	5
29	Sa bàn hệ thống đèn, còi, sạc xe gắn máy	Sa bàn gồm có: - Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện - Hệ thống đèn: Đèn pha, đèn xi-nhan, đèn hậu, đèn định vị, công tắc đèn. - Hệ thống còi: còi xe, công tắc còi. - Hệ thống sạc: Bộ chỉnh lưu, dây dẫn và giắc nối.	3,33

		- Bảng điều khiển: Hiển thị tình trạng hoạt động của hệ thống điện (ví dụ: đèn báo sạc, đèn báo xi-nhan). - Dây dẫn và mạch điện - Phụ kiện và thiết bị hỗ trợ: Cầu chì, Rơ-le, bảng sa bàn.	
30	Sa bàn hệ thống khởi động	Sa bàn gồm có: - Nguồn điện, mạch sạc và công tắc khởi động; - Rơ-le khởi động và công tắc an toàn ; - Motor khởi động và bánh răng khởi động; - Cơ cấu truyền động từ motor khởi động đến bánh đà; - Hệ thống dây điện và cảm biến; - Màn hình hiển thị trạng thái hệ thống; - Công cụ đo lường tích hợp; - Hệ thống giả lập lỗi.	5
31	Sa bàn hệ thống nhiên liệu sử dụng bộ chế hòa khí	Sa bàn gồm có - Bình xăng; - Bộ chế hòa khí; - Lọc gió; - Ống dẫn nhiên liệu.	5
32	Sa bàn Hệ thống phun nhiên liệu điện tử (Fuel Injection System - FI)	Sa bàn gồm có: - Bình xăng; - Kim phun nhiên liệu; - Cảm biến nhiệt độ động cơ; - Cảm biến áp suất không khí; - Cảm biến tốc độ; - Cảm biến vị trí bướm ga; - Lọc gió.	5
33	Thiết bị bơm mỡ	Loại bơm tay	1,67
34	Thước kẹp	Độ đo: 0 – 150 mm	15
35	Tuýp mở bu gi	Loại dung cho xe gắn máy	3,33
36	Xe gắn máy (xe số)	- 4 kỳ, 1 xy lanh - Sử dụng bộ chế hòa khí	8,33
37	Xe gắn máy (xe số)	- 4 kỳ, 1 xy lanh - Phun xăng điện tử	10
38	Xe gắn máy (xe số)	- 4 kỳ, 1 xy lanh - Sử dụng bộ chế hòa khí	10
39	Cáng cứu thương	Dài 200cm, rộng 53cm Tải trọng : 130kg	0,86
40	Mô hình cấp cứu hô hấp	Chất liệu nhựa PVC Chiều dài : 170cm	0,86
41	Bộ Bóng bóp oxy	Chất liệu silicon Mask thở các cỡ silicon	0,86
42	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm	0,86

		- Pin: 2 pin AAA Thời gian sử dụng: 7,5h	
43	Giường y tế	Kích thước: 1900x900x540cm Nệm mút silicon dày 70mm	0,86
44	Tủ thuốc y tế	Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng Kích thước: 400x800x1600cm	0,43
45	Gối	Chất liệu : bông sinh học Kích Thước 50x70cm	0,86
46	Chăn đắp	Chất liệu : vải mịn Kích Thước 1m6x1m2	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bộ công tắc gắn xe máy	Bộ	10A	0,5
2	Bộ dây điện xe gắn máy	Bộ	Đầy đủ các mạch điện	0,5
3	Cao su đùm	Bộ	4 cái/bộ	0,2
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Ắc quy xe gắn máy	Cái	12V – 3,5Ah	0,3
8	Bu gi xe gắn máy	Cái	Bạch kim, NGK CR7HGP	0,1
9	Bộ bóng đèn xe gắn máy	Cái	- 12V - Công suất từ 3 – 10 W	10
10	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
11	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
12	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
13	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm	0.02

			- Sổ trang: 30 trang A4	
18	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Sổ trang: 30 trang A4	0.02
19	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Sổ trang: 30 trang A4	0.02
20	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Sổ trang: 30 trang A4	0.02
21	Mỡ bôi	gr	NLGI cấp 3	50
22	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
23	Cát xoáy xú páp	Hộp	Loại hạt thô và nhuyễn	0,05
24	Giẻ	kg	Dùng để lau máy	1
25	Xăng	lít	Ron 95	1
26	Nhớt bôi trơn động cơ	lít	SAE 40	0,3
27	Xăng	lít	RON 95	2
28	Dung dịch vệ sinh xích	lít	chain cleaner (0,4l/chai)	0,1
29	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng (Tinh và thô)	1,25
30	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
31	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Sổ trang: 20 trang	0.05
32	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
33	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành	5.5	270	1.485

PHỤ LỤC 04
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **SỬA CHỮA BƠM ĐIỆN**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17,14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2,14
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2,14
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2,14
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2,14
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD	2,14

		- Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12,86
Thiết bị dạy thực hành			
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30
8	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	15
9	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3,34
10	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3,34
11	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3,34
12	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3,34
13	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3,34
14	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1,67
15	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50x70cm	3,34
16	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6x1m2	3,34
17	Bộ cảo bạc đạn	Bộ cảo khớp cầu 6 chi tiết	20,00
18	Bộ dụng cụ cơ khí cần tay	Bộ dụng cụ cơ khí 108 chi tiết	30,00
19	Bộ dụng cụ nghề điện	- Kiểm cắt - Kiểm điện đa năng (kiểm chữ A) - Kiểm mỏ nhọn - Kiểm trượt dây 0,75 2,5 mm ² - Kiểm bấm code 1÷8 mm ² - Đồng hồ đo VOM kim - Đồng hồ đo VOM điện tử - Đồng hồ đo ampe kim điện tử - Đồng hồ đo ampe kim loại kim - Bút thử điện	50,00
20	Bộ đồng hồ so	- Mặt đồng hồ so chỉ thị kim - Mặt đồng hồ so chỉ thị số	15,00

		- Giá đỡ mặt đồng hồ so	
21	Bộ quần dây động cơ	- Máy quần dây động cơ (dạng cơ) - Khuôn quần dây	30,00
22	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2 x 6,5 x 210mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2 x 8 x 295mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,6 x 10 x 320mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 1 x 86mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 2 x 185mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 3 x 235mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 4 x 310mm	50,00
23	Bộ thước	- Thước Panme - Thước kẹp	25,00
24	Bơm nước dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	45,00
25	Búa cao su	- Trọng lượng 450g	30,00
26	Búa nhỏ đỉnh	- Trọng lượng 450g	30,00
27	Búa tạ	- Trọng lượng 5Kg	30,00
28	Động cơ 1 pha	- Điện áp 220V - Tần số 50Hz - Công suất 0,75HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	45,00
29	Động cơ 1 pha, loại 24 rãnh dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	45,00
30	Động cơ 3 pha	- Điện áp 220/380V - Tần số 50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	45,00
31	Động cơ 3 pha, loại 36 rãnh dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	45,00
32	Đồng hồ cách điện (Megomet)	- DC Test Voltage 500V - Giá trị đo Max 1000MΩ - Giải đo đầu tiên 1~500MΩ - Sai số: $\pm 5\%$ rdg - Giải đo thứ 2: 1/1000MΩ - Sai số: $\pm 10\%$ rdg - Điện áp AC: 600V - Độ chính xác: $\pm 3\%$ - Nguồn DC dùng pin (AA) (1.5V) $\times 4$	15,00
33	Kìm ép cốt thủy lực	- Phạm vi ép: 16-300mm ² - Lực ép lớn nhất: 10 T - Hành trình: 16mm - Hàm ép: 16, 25, 35, 50, 70, 95, 120, 150, 185, 240, 300	3,33
34	Máy bơm nước ly tâm	- Điện áp: 3 pha / 380V / 50Hz - Công suất: 10HP - Dòng điện: 19A - Lưu lượng: 60-66-72m ³ /h	10,00

		- Cột áp: 35,6-32,0-29,5m	
35	Máy bơm trục đứng đa tầng cánh	- Điện áp: 3 pha / 380V / 50Hz - Công suất: 1,1 Kw - Lưu lượng max 1 – 3,5 m³/h - Cột áp: 98 – 44 m - Đường kính họng hút 25 mm	20,00
36	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 650W - Đầu kẹp mũi khoan 1,5 - 13mm	5,00
37	Mô hình động cơ 1 pha cách bỏ 1/4	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	90,00
38	Mô hình thực hành mạch điện AC	- Nguồn điện 3 pha, 220/380V - Tải đèn - Công tắc - Đồng hồ đo dòng điện AC - Đồng hồ đo điện áp AC - Công tắc tơ - Rơ le nhiệt - Rơ le trung gian - Rơ le thời gian - Nút nhấn - Bộ dây nối	45,00
39	Mô hình thực hành mạch điện DC	- Nguồn điện một chiều, điện áp 12VDC - Tải đèn - Công tắc - Đồng hồ đo dòng điện DC - Đồng hồ đo điện áp DC - Bộ dây nối	15,00
40	Quạt đứng công nghiệp	- 3 cấp độ gió - Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	26,67
41	Súng bơm mỡ cầm tay	- Dung tích bình: 600ml - Áp suất/áp lực: 27-41MPa	10,00
42	Tời điện	- Khả năng nâng hạ 300-600kg - Điện áp 220V/50Hz	5,00
43	Thước căn lá	- Chất liệu: lá thép có bề dày từ 0,005mm đến 1mm	15,00
44	Thước thủy	- Độ nhạy 0,5mm/m = 0,0286 ⁰ - Độ chính xác ± 2,5mm/m = ± 0,1432 ⁰ - Loại chất lỏng dầu mỡ - Kích thước 600x52x20mm	15,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1

2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,42
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0,21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
17	Băng keo điện	Cuộn	Độ rộng băng dính điện 18mm	1
18	Bộ trục bạc quạt	Bộ	Trục + 2 bạc + 2 ống canh roto + 1 long đen trắng + 1 long đen đen + 2 phe bạc + 2 nỉ trắng	0,25
19	Cầu chì	Bộ	Hộp cầu chì và cầu chì dòng điện: (5 ÷ 10) A	0,2
20	Cầu dao 1 pha	Cái	- Điện áp định mức 500V - Dòng điện định mức 10A	0,2
21	Cầu dao chống giật 1 pha	Cái	- Điện áp định mức 240V - Dòng điện định mức 16A - Độ nhạy định mức: 100mA - Dòng điện cắt 4,5kA	0,2
22	Cầu dao tự động (MCB) 1 cực	Cái	- Điện áp định mức 230/400V. - Dòng điện định mức 20A - Dòng điện cắt 6kA	0,2
23	Cầu dao tự động (MCB) 2 cực	Cái	- Điện áp định mức 230/400V - Dòng điện định mức 20A - Dòng điện cắt 4,5kA	0,2

24	Cầu dao tự động (MCB) 3 cực	Cái	- Điện áp định mức 230/400V - Dòng điện định mức 20A - Dòng điện cắt 4,5kA	0,2
25	Cầu đầu 12 mắt	Chiếc	Dòng điện: $(6 \div 10)$ A	0,25
26	Cầu đầu 3 điểm	Chiếc	Dòng điện: $(5 \div 10)$ A	0,25
27	Chì hàn	Cuộn	Khối lượng: 0,3 kg/cuộn	0,1
28	Công tắc phao điện	Cái	- Công suất ra tải: 2 HP - Điện áp hoạt động: 250V/50Hz - Có 3 loại chiều dài dây dẫn: 2 m	0,2
29	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu Y, dùng cho dây loại 3mm	30
30	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu Y, dùng cho dây loại 2,5 mm, lỗ 4	30
31	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu Y, dùng cho dây loại 1,5 mm, lỗ 4	30
32	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu tròn, lỗ $6 \div 8$	30
33	Dây bó rút	Bịch	- Loại bịch 100 cái/bịch - Chiều dài dây $(100 \div 150)$ mm	1
34	Dây điện	m	Tiết diện: 1×1 mm ²	10
35	Dây điện	m	Tiết diện: $1 \times 1,5$ mm ²	10
36	Dây điện đơn mềm	m	Loại dây đơn mềm 1,0 mm ²	5
37	Dây điện đơn mềm	m	Loại dây đơn mềm 2.0 mm ²	6
38	Dây điện đơn mềm màu vàng/xanh	m	Tiết diện: $1 \times 2,5$ mm ²	10
39	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0.6mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,5
40	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0,55mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	1
41	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0,4mm - Cấp cách nhiệt C: 2000C	0,5
42	Dây rút nhựa	Bịch	Kích thước: 4×150 mm, bịch 100 sợi	0,2
43	Đèn báo pha	Cái	Điện áp 220V	1
44	Giấy cách pha quấn dây động cơ điện	Tám	- Kích thước: 40×100 cm - Nhiệt độ: ≤ 1500 C	1
45	Giấy nhám	Tờ	- Kích thước: 230×280 mm, - Độ nhám, độ mịn 400	1
46	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5
47	Hóa chất đánh gỉ RP7	Bình	Dung tích: 150ml	0,2
48	Hộp nút bấm	Cái	- Điện áp: 250V - Dòng điện: 3A - Hộp có 3 nút nhấn: FOR, REV, STOP	0,25
49	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt	Hộp	Trọng 100g	0,4

50	Mỏ hàn	Cái	- Điện áp: 220VAC - Công suất: 60W	0,1
51	Nhợ đai dây điện	m	Màu trắng, đường kính dây 1mm	8
52	Nhựa thông	Hộp	- Kích thước hộp: 60 x 25 mm - Khối lượng: 15g	0,5
53	Nút nhấn kép	Chiếc	Loại có 2 cặp NO và 2 cặp NC	1
54	Ống gen cách điện	Sợi	Gồm 5 loại ống có đường kính: 2, 3, 4, 5 và 6mm và dài 1m	10
55	Phim cách điện, chịu nhiệt	Tấm	- Kích thước: 40 x 100cm - Nhiệt độ: $\leq 1500^{\circ}\text{C}$	1
56	Phốt làm kín máy bơm nước ly tâm	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,25
57	Phốt làm kín máy bơm trực đứng đa tầng cánh	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,25
58	Phốt làm kín máy bơm trực ngang đa tầng cánh	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,25
59	Sơn cách điện (vecni)	ml	Đạt cách điện Class B và Class F	100
60	Tụ điện bơm nước 1/2HP	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 10 μF	0,25
61	Vòng bi máy bơm nước ly tâm	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,2
62	Vòng bi máy bơm trực đứng đa tầng cánh	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,2
63	Vòng bi máy bơm trực ngang đa tầng cánh	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,2
64	Vòng đệm làm kín máy bơm nước ly tâm	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,25
65	Vòng đệm làm kín máy bơm trực đứng đa tầng cánh	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,25
66	Vòng đệm làm kín máy bơm trực ngang đa tầng cánh	Cái	Thông số phù hợp với máy	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	75	127,5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành điện	5,5	270	1.485

PHỤ LỤC 05
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **SỬA CHỮA THIẾT BỊ MAY**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

ST T	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.14
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.14
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.14
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50 kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.14
5	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.86
6	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	4.29

Thiết bị dạy thực hành			
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO ₂ .	58.88
8	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	39.33
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	12.45
10	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
11	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
12	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
13	Đèn pin y tế	- Chất liệu: Nhôm anod hóa - Kích thước: xấp xỉ 13.5cm x 1.2cm	3.33
14	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
15	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.67
16	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước: 50×70cm	3.33
17	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước: 1m6×1m2	3.33
18	Bàn thực hành	- Vật liệu: Gỗ, inox - Kích thước: Cao 1000mm x dài 1200mm x rộng 1200mm	13.11
19	Bộ tuýp	- Loại 1/2", - Kích thước tuýp: 8 – 32 mm	52.44
20	Bộ cò lê	- Vòng – miệng - Kích thước miệng: 8 – 32 mm	52.44
21	Bộ mở lục giác	Kích thước: 1,5 – 10 mm	6.56
22	Bộ vít đóng	- Đầu dẹp và đầu paker - Chiều dài vít 150 mm	26.33
23	Thước kẹp	Độ đo: 0 – 150 mm	52.44
24	Bộ tuốc nơ vít (6 cái)	- Đầu dẹp: 40; 100; 200 mm - Đầu paker: 40; 100; 250 mm	52.44
25	Đồng hồ đo vạn năng điện tử	Loại VOM điện tử	52.44
26	Búa	Bằng cao su, 250mm	39.33
27	Búa	Bằng sắt, 300 mm	13.11
28	Máy may 1 kim cơ Juki	- Tốc độ may tối đa: 5,500 vòng/phút. - Chiều dài điểm may tối đa: 5mm.	32.89

		- Độ dày vải tối đa: 8mm. - Loại kim: DBx1 (#14) - Kích thước máy: 480x 200 x 300mm	
29	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ: Bôi trơn tự động hoàn toàn. - Bàn lùa: 4 cầu răng cưa. - Điện tiêu thụ: 220V - Công suất mô tơ: 220w	32.89
30	Máy Kansai	- Tốc độ: 5500V/phút - Số kim: 3 - Số chỉ: 5 - Độ nâng chân vịt: 7mm - Kích thước: 670x445x720 - Trọng lượng: 52kg - Điện áp: 220V - Đèn Led: có	32.89
31	Bộ mở lục giác	Kích thước: 1,5 – 10 mm	26.23
32	Máy vắt sỏ 2 kim 4 chỉ	- Tốc độ may tối đa: 5,500 mũi/phút - Chiều dài mũi: 0,8~4.6mm - Tỷ lệ dây vi sai: May nhúm: 1:2 (Tối đa: 1:4); May căng: 1:0,7(Tối đa: 1:0,6) - Độ rộng vắt sỏ: 4.0 - Cự ly kim: 2.0; 2.4; 3.2 - Kim: DCx270, DCx1 #9~18 - Điện áp: 220V	13.11
33	Máy thừa khuy	- Tốc độ may tối thiểu ≥ 330 vòng/phút, - Rộng khuyết tối thiểu ≥ 4 mm, - Dài khuyết tối thiểu ≥ 22 mm	6.44
34	Máy đính cúc	- Tốc độ may ≥ 1500 mũi/phút - Kiểu cúc: 2, 4 lỗ	6.44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25

7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
18	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
19	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
20	Dầu máy may	Lít	Dầu MK10	0.24
21	Kim máy may công Juki 1 kim	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DA, DB)	2
22	Kim máy may công nghiệp 1 kim	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DA, DB)	2
23	Bộ thuyên + suốt máy may Juki	Bộ	- Bộ thuyên suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy. - 1 thuyên kim loại + 5 suốt nhôm	0.22
24	Bộ thuyên + suốt máy may công nghiệp	Bộ	- Bộ thuyên suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy. - 1 thuyên kim loại + 5 suốt nhôm	0.22
25	Kim máy Kansai	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim UY)	2
26	Chỉ may	Cuộn	- Màu sắc: Phù hợp với màu sản phẩm may - Kích thước: 3000m - Chỉ số chỉ 60/3 hoặc 40/2	0.88
27	Vải Kaki	Mét	Vải thông dụng	8
28	Vải Cotton	Mét	Vải thông dụng	6

29	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0.64
30	Xà phòng	Gram	Loại thông dụng	0.64
31	Giấy nhám	Tờ	Thông dụng trên thị trường	2
32	Bàn chải sắt	Cái	- Bàn chải dây thép - Kích thước: 3x17mm	0,2
33	Dung dịch vệ sinh	Chai	RP7	0.88
34	Găng tay	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	4
35	Cọ rửa	Cái	Loại lông mềm	0,88
36	Mỡ bôi trơn	Kg	Mỡ vàng	0.2
37	Kim máy may công nghiệp 2 kim	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DA, DB)	2
38	Kim máy vắt sỏ	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DC)	2
39	Chỉ vắt sỏ	Cuộn	- Màu sắc: Phù hợp với màu sản phẩm may - Kích thước: 3000m - Chỉ tơ 150	2
40	Kim máy thừa khuy	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DP)	2
41	Kim máy đính cúc	Cây	- Thép không gỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim TQ)	2
42	Bộ thuyền + suốt máy thừa khuy	Bộ	- Bộ thuyền suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy. - 1 thuyền kim loại + 5 suốt nhôm	1
43	Bộ thuyền + suốt máy đính cúc	Bộ	- Bộ thuyền suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy. - 1 thuyền kim loại + 5 suốt nhôm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01(một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 06
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN (MÁY XÚC, ỦI, LU)**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp – bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

ST T	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.14
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.14
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	14.97
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50 kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.14
5	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	2.57
6	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	176.9 4

7	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	2.14
8	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2.14
9	Thùng đựng cát	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2.14
10	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	6.87
11	Phần mềm mô phỏng các phương pháp thi công nền	In trên giấy A0	0.43
12	Mô hình hệ thống điều khiển máy xúc	Điều khiển thủy lực, điện, cơ khí	0.43
13	Mô hình hệ thống điều khiển máy ủi	Điều khiển thủy lực, điện, cơ khí	0.43
14	Mô hình hệ thống điều khiển máy lu	Điều khiển thủy lực, điện, cơ khí	0.43
15	Sơ đồ thi công	In trên giấy A0	0.43
16	Bảng quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ	In trên giấy A0, đầy đủ quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa mỗi hệ thống 01 bảng	0.43
17	Bảng quy trình tháo, lắp các bộ phận hệ thống nhiên liệu	In trên giấy A0, mỗi loại 01 bảng, thể hiện đầy đủ quy trình tháo, lắp	0.43
18	Bảng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các bộ phận hệ thống nhiên liệu	In trên giấy A0	0.43
19	Bảng quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện máy xúc - đào	In trên giấy A0, thể hiện đầy đủ quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa	0.43
Thiết bị dạy thực hành			
20	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	58.88
21	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
22	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
23	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
24	Đèn pin y tế	- Chất liệu: Nhôm anod hóa - Kích thước: xấp xỉ 13.5cm x 1.2cm	3.33
25	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
26	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.67

27	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước: 50×70cm	3.33
28	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước: 1m6×1m2	3.33
29	Dây phản quang	- Chất liệu: Nhựa, vải - Kích thước: 2000m	116.94
30	Cọc tiêu phản quang	- Khối lượng: 1,2kg. - Chiều Cao: 75 cm. - Đường kính trên: 80mm. - Đường kính đế: 250mm.	114.67
31	Máy xúc - đào	- Động cơ: diezen - Trọng lượng hoạt động: 13,700 kg (29,769lb) - Công suất: 113(84kW)/2,100 rpm - Kích thước: (dài x rộng x cao): 7.80m x 2.50m x 3.50 m - Chiều dài cần (Tiêu chuẩn): 4.60m - Vận tốc di chuyển: 8.0km h/30 km h	1.61
32	Máy ủi	- Động cơ: diezen - Công suất: 80-140kW - Kích thước: 6366x3388x3100mm - Chiều dài cần (Tiêu chuẩn): 4.60m - Vận tốc di chuyển: 1-5 km h	4.72
33	Máy lu	- Động cơ: diezen - Công suất: 80-140kW - Kích thước: 6366x3388x3100mm - Chiều dài cần (Tiêu chuẩn): 4.60m - Vận tốc di chuyển: 1-5 km h	4.72
34	Máy xúc – đào	- Loại một gầu - Trọng lượng hoạt động: 1000kg	4.94
35	Tủ dụng cụ	- Có xe đẩy - Gồm 162 chi tiết	44.66
36	Bàn thực hành	- Vật liệu: Gỗ, inox - Kích thước (1800 x 1200 x 800) mm	44.66
37	Khay chứa vật tư thực tập	- Chất liệu: Inox - Kích thước: 60 x 80 x 80 (cm)	44.66
38	Bàn nguội có Ê tô	- Kích thước (DxRxH):1500x750x800mm - Sắt hộp 40 x 80 mm, dày 2 mm - Dạng cố định - Mặt bàn sắt: 5mm	44.66
39	Hệ thống khí nén	- Công suất ≥ 15 HP - Đầy đủ các chi tiết, hoạt động bình thường. - Loại thông dụng trên thị trường.	8.05
40	Máy khoan tay	- Công suất: 500 W - Tốc độ không tải: 0 - 2600 vòng/phút - Phạm vi khoan: + Đường kính khoan gỗ: 20 mm + Đường kính khoan thép: 8 mm - Khối lượng: 1.5 kg	11.16
41	Máy mài cầm tay	- Tốc độ không tải trung bình: 11500	11.16

		vòng/phút - Trọng lượng: 2,3 kg - Đường kính đĩa: 150mm	
42	Bình xịt nhớt	Dung tích 0,2 lít	11.16
43	Bình ắc quy	Loại: 12V-120A	11.16
44	Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai	- Dụng cụ được kẹp trực tiếp lên dây đai - Giá trị đo được hiển thị bằng các vạch chia	4.94
45	Thước cặp	Phạm vi đo (0÷300) mm	12.44
46	Thước căn lá	Độ dày căn lá với các cỡ từ: (0,02÷1) mm	12.44
47	Thước cặp điện tử	- Độ chính xác 0,01mm. - Loại hiển thị số	12.44
48	Máy lu	- Động cơ: diezen - Công suất: 80-140kW - Kích thước: 6366x3388x3100mm - Vận tốc di chuyển: 1-5 km/h	3.11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm	0.02

			- Số trang: 30 trang A4	
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
18	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
19	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
20	Dầu bôi trơn	Lít	SAE-90	0,88
21	Dầu bôi trơn	Lít	SAE-40	0,88
22	Dầu thủy lực	Lít	SAE-10	0,44
23	Xăng	Lít	A95	4
24	Dầu Diezen	Lít	DO	50
25	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0,64
26	Xà phòng	Gram	Loại thông dụng	0,44
27	Giấy nhám	Tờ	Thông dụng trên thị trường	2
28	Bàn chải sắt	Cái	- Bàn chải dây thép - Kích thước: 3x17mm	0,2
29	Dung dịch vệ sinh	Chai	RP7	0,88
30	Găng tay	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	4
31	Cọ rửa	Cái	Loại lông mềm	0,88
32	Mỡ bôi trơn	Kg	Mỡ vàng	0,2
33	Dầu thủy lực	Lít	SAE-10	0,44
34	Đá mài	Cái	Kích thước: 100 x 6 x 16mm	0,15
35	Đá cắt	Cái	Kích thước: 100 x 6 x 16mm	0,15
36	Mũi khoan	Bộ	Chất liệu: Thép Kích thước: 2-12mm	0,15
37	Dầu	Lít	DO, để rửa chi tiết	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

ST T	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành	5.5	270	1.485

PHỤ LỤC 07
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **HƯỚNG DẪN DU LỊCH**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15.48	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13.33	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.32	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.12
2	Áo phản quang	- Chất liệu: Vải polyester kết hợp phản quang 3M. - Kích thước: Free size, có dây điều chỉnh.	10.0
3	Bản đồ địa hình du lịch (khổ lớn)	- Kích thước: Khổ A0 (841 x 1189 mm). - Chất liệu: In giấy cán nhựa hoặc in vải bền, chống nước.	30.0
4	Bản đồ du lịch địa phương	- Kích thước: Khổ A0. - Chi tiết: Hiển thị các điểm đến, tuyến đường.	30.0
5	Bản đồ du lịch địa phương chi tiết	- Kích thước: Khổ A1. - Chất liệu: giấy	10.0
6	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe.	2.12

		- Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	
7	Bảng đón khách	- Chất liệu: Inox 304 - Kích thước $\geq (78 \times 60 \times 128)$ cm	30.0
8	Bảng Flipchart	- Bảng khung nhôm chân gấp có bánh xe - Bảng có từ tính - Kích thước: 900x1200mm	60.0
9	Bảng ghim	- Kích thước: $\geq (120 \times 180)$ cm; - Khung nhôm bo bảng chắc chắn, góc có đầu bịt nhựa an toàn	30.0
10	Bảng lập kế hoạch	Kích thước: 100cm x 70cm.	20.0
11	Bảng lập kế hoạch tuyến du lịch	- Loại: Bảng trắng hoặc flipchart. - Kích thước: 100cm x 70cm.	30.0
12	Bảng lịch trình chương trình du lịch	- Loại: Bảng trắng hoặc flipchart. - Kích thước: 100cm x 70cm.	10.0
13	Biển báo thoát hiểm	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển; - Chất liệu: Nhựa ABS - Kích thước: $\geq (20 \times 29,5 \times 61)$ cm	30.0
14	Biển cấm hút thuốc	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển; - Chất liệu: Nhựa ABS - Kích thước: $\geq (20 \times 29,5 \times 61)$ cm	30.0
15	Biển cảnh báo trơn trượt	- Biển màu vàng hình chữ A có thể gấp vào gọn gàng để di chuyển; - Chất liệu: Nhựa ABS - Kích thước: $\geq (20 \times 29,5 \times 61)$ cm	30.0
16	Biển đón đoàn	- Kích thước: Giấy A4; - Chất liệu: Mica 2 lớp dày 2mm - Tay cầm: ≥ 12 cm	30.0
17	Biển nhắc tiết kiệm (điện, nước, giấy)	- Chất liệu Mica gắn tường; - Kích thước: $\geq (30 \times 90)$ cm	30.0
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	23.33
19	Bộ bàn ghế	- Bộ bàn ghế thông dụng gồm 6 ghế	30.0
20	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	10.0
21	Bộ đàm	- Tần số: 400-470 MHz (UHF). - Khoảng cách liên lạc: Tối thiểu 3km	50.0
22	Bộ mô phỏng cháy nổ (khói giả)	- Thành phần: Máy tạo khói công suất 500W. - Đặc tính: Khói không độc hại, an toàn khi sử dụng.	10.0
23	Bộ sơ đồ tổ chức tuyến du lịch mẫu	- Kích thước: A1 hoặc A2, in màu. - Chất liệu: Giấy cán nhựa hoặc in vải bền.	30.0
24	Bục phát biểu	- Chất liệu: Gỗ;	5.0

		- Kích thước $\geq (80 \times 60 \times 120)$ cm	
25	Bục sân khấu	- Di động, kích thước $\geq (5 \times 3 \times 0,5)$ m; - Khung sàn bằng sắt, sàn gỗ, thảm trải sân khấu	5.0
26	Cần cò cầm tay	- Chất liệu: thép không rỉ - Chiều dài: kéo dài 1,2m	10.0
27	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	10.0
28	Chân máy quay	Chiều cao $\leq 1,6$ m, chiều dài gấp gọn: 0,615 m, tải trọng: 3kg, Pan head tháo rời	5.0
29	Dàn âm thanh mini	Bao gồm: Hệ thống loa, bàn trộn âm thanh, Amply, thiết bị xử lý âm thanh, Microphone;	5.0
30	Đầu đọc thẻ nhớ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5.0
31	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	47.65
32	Đèn pin y tế	- Chất liệu: nhôm anod hóa - Kích thước: xấp xỉ 13.5cmx 1.2cm	10.0
33	Đèn sân khấu	- Loại moving head - Thông số: 19 đèn LED 15W 4 in 1 - Điện áp: 220V/330W - Có chương trình tích hợp theo nhạc	10.0
34	Đồng hồ bấm giờ hoặc thiết bị đo thời gian	- Độ chính xác: Sai số dưới 0.5 giây. - Công dụng: Quản lý thời gian cho các hoạt động tổ chức mẫu	40.0
35	Dù cầm tay gấp gọn	- Phủ tia UV 2 lớp - Kích thước: Đường kính 98cm, cao 68cm	3.33
36	Ghế chờ	- Kích thước 2020x480x430-730mm - Chất liệu: mặt ngồi và lưng tựa bằng nhựa, khung chân ghế thép hộp	10.0
37	Giá để tài liệu bàn cá nhân	Chất liệu: Nhựa, loại ba ngăn, có thể tháo rời, bề mặt có các khe hở tránh ẩm mốc; - Kích thước: $\geq (25,3 \times 26 \times 29,5)$ cm	5.0
38	Giá sách gỗ (trưng bày tờ rơi tập gấp, ấn phẩm du lịch)	Kích thước: $\geq (85,5 \times 42 \times 136,5)$ cm; Chất liệu: Gỗ, thiết kế dày dặn, chắc chắn, phủ lớp sơn bóng bên ngoài	5.0
39	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
40	Gương soi	- Gương nhỏ, dài, mỏng, nhẹ; - Kích thước $\geq (50 \times 160)$ cm	5.0
41	Kéo cắt gạc	- Inox không rỉ - Kích thước: 16cm	10.0
42	Kéo thủ công	- Chất liệu: thép không rỉ - Chiều dài: 20cm	60.0
43	Khung backdrop	- Chất liệu: Inox; - Kích thước $\geq (250 \times 230)$ cm	10.0

44	La bàn và bản đồ giấy	- Loại: La bàn từ tính chính xác cao, dễ sử dụng. - Công dụng: Hỗ trợ định vị truyền thống, đặc biệt trong thực địa.	20.0
45	Lều trại	- Chất liệu chống thấm nước - Kích thước: (2 x 2 x 135) m	10.0
46	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	16.84
47	Máy ảnh kỹ thuật số	- Độ phân giải: Tối thiểu 20MP.	8.34
48	Máy in	- Loại: Máy in lase - Độ phân giải: Tối đa 1.200 x 1.200 dpi - Điện áp: 220V/50Hz	3.33
49	Máy quay phim	Độ phân giải: Full HD (1920 x 1080).	6.67
50	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	13.79
51	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
52	Quả địa cầu	- Kích thước: ≥ 11 cm; Tỷ lệ: 1/110,000,000 - Ngôn ngữ: Tiếng Việt/Tiếng Anh	30.0
53	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	28.27
54	Radio liên lạc hoặc bộ đàm cầm tay	- Tần số: 400-470MHz (UHF). - Khoảng cách liên lạc: Tối thiểu 3km - Thời gian sử dụng: Pin hoạt động tối thiểu 8 giờ liên tục.	10.0
55	Standee	- Cố định 4 bốn khung kim loại hoặc nhựa chéo nhau, - Kích thước $\geq (80 \times 180)$ cm	30.0
56	Thảm sân khấu	- Chất liệu: thảm ni không dệt; - Kích thước: khổ ≥ 200 cm, độ dày $\geq 0,2$ cm; Màu đỏ/ghi xám	5.0
57	Thiết bị định vị GPS cầm tay	- Độ chính xác: Sai số dưới 3m. - Tính năng: Hiển thị bản đồ, đánh dấu lộ trình, pin hoạt động trên 12 giờ.	30.0
58	Thước dây	Thước dây: Chiều dài tối thiểu 30m.	1.67
59	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD	2.12

		- Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	
60	Tủ lưu hồ sơ	- Chất liệu: gỗ MDF, 8 hộc - Kích thước: 800x400x1618cm	1.67
61	Tủ thuốc y tế	- Bảng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.67
62	Túi ngủ đi rừng	Chất liệu vải dù	10.0
63	USB	Chuẩn: USB 3.0 Dung lượng 64G	10.0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Bản đồ trống khu vực	Bản	Kích thước: Khổ A3 hoặc A2.	1
3	Băng cảnh báo	Cuộn	- Chất liệu: PVC chống nước. - Kích thước: 50m/cuộn, chiều rộng 7cm	0.33
4	Băng rôn	Cái	- Chất liệu: Vải hoặc nhựa dẻo, dễ di chuyển. - Kích thước: Linh hoạt, khoảng 1m x 2m	0.33
5	Bật lửa	Cái	Loại thông dụng	1
6	Bìa nút hồ sơ	Cái	- Chất liệu nhựa - Kích thước: 25x35cm	1
7	Bịch nilon	Kg	- Loại thông dụng có 2 quai	0.05
8	Bộ công cụ mô phỏng chi phí	Bộ	- Nội dung: Bảng tính chi phí (giả lập), phiếu thu/chi, vé tham quan. - Số trang: 20 trang a4	0.33
9	Bộ hồ sơ tour	Bộ	- Đầy đủ các giấy tờ liên quan đến tour - Số trang: 20 trang A4	1
10	Bộ kim chỉ may vá đa năng	Hộp	Hộp nhựa gồm: 08 cuộn chỉ, 01 thước dây, 01 kéo, 01 khâu kim, 10 kim gài, 08 kim kích cỡ khác nhau trong hộp, 02 cục áo.	0.33
11	Bô nhựa	Cái	- Kích thước 24x17cm - Chất liệu nhựa PP	0.33
12	Bong bóng	Quả	Màu đỏ	2
13	Bong bóng	Quả	Màu xanh	2
14	Bút dạ quang	Hộp	- 1 hộp 5 cây(vàng, xanh lá, xanh dương, hồng, cam)	0.9

			- Độ rộng nét viết: 5mm	
15	Bút bi	Cây	Mực màu xanh, đầu bút 0.5mm	1
16	Bút dạ	Cây	Bề rộng nét viết: 5mm	0.33
17	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
18	Chăn đắp	Cái	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	0.33
19	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
20	Dây dây leo núi	Cuộn	Chất liệu: Nylon chịu lực cao, chiều dài 20m	0.33
21	Dây ruy băng đỏ	Cuộn	- Khổ 1cm - Chiều dài: 22m	0.05
22	Dây ruy băng tím	Cuộn	- Khổ 1cm - Chiều dài: 22m	0.05
23	Dây ruy băng xanh	Cuộn	- Khổ 1cm - Chiều dài: 22m	0.05
24	Dây thừng hoặc dụng cụ phân khu vực	Cuộn	Dây thừng hoặc dụng cụ phân khu vực	0.33
25	Đồng phục	Cái	Áo thun vải cotton	1
26	Dụng cụ đánh dấu bản đồ	Bộ	Loại: Bút dạ quang (nhiều màu) và nhãn dán.	1
27	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	3
28	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
29	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
30	Giấy note	Tệp	Note 3x4: 76.2 101.6mm	1
31	Giấy note hồng	Xấp	- Màu hồng - Kích thước: 76x127mm	0.9
32	Giấy note vàng	Xấp	- Màu vàng - Kích thước: 76x127mm	0.9
33	Giấy note xanh	Xấp	- Màu cam - Kích thước: 76x127mm	0.9
34	Giấy thủ công A4	Xấp	- 7 tờ /1 xấp, gồm 7 màu - Trọng lượng: 200g	3
35	Gói	Cái	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	0.33
36	Ky hút rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
37	Lịch trình chuyển đi	Tờ	Giấy A4	1
38	Mẫu báo cáo thiết kế tuyến điểm	Mẫu	- Kích thước: A4, nội dung hướng dẫn lập báo cáo chi tiết.	1

			- Số lượng: 1 mẫu/học viên. - Số trang: 20 trang	
39	Mẫu báo cáo tổ chức tour	Mẫu	Kích thước: A4, nội dung sẵn.	1
40	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
41	Nam châm dính bảng	Vĩ	- Đường kính: 30mm - 10 viên / 1 vĩ	0.9
42	Nón đồng phục	Cái	Vải thông dụng có logo	1
43	Nón du lịch	Cái	Chất liệu: vải thông dụng	1
44	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
45	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
46	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
47	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
48	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
49	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
50	Sổ tay	Cuốn	- Cuốn 200 trang - Khổ giấy A5	1
51	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
52	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.22
53	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
54	Tạp dề	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
55	Thẻ đeo	Cái	- Thẻ nhựa dẻo, có dây đeo - Kích thước: 7 x 11 cm	1
56	Thẻ đóng vai nhân vật	Bộ	- Chất liệu: Giấy cứng cán bóng. - Nội dung: Thông tin vai trò (hướng dẫn viên, khách hàng, nhân viên hỗ trợ). - Số lượng: 1 bộ/nhóm học viên (5-10 thẻ).	1
57	Thẻ ghi chú đóng vai khách hàng	Bộ	- Nội dung: Yêu cầu hoặc kỳ vọng của khách hàng (được ghi sẵn). - Số lượng: 1 bộ (10 thẻ).	1
58	Thẻ nhân vật (đóng vai)	Bộ	- Chất liệu: Giấy cứng cán bóng. - Nội dung: Các vai trò (hướng dẫn viên, du khách, điều hành). - Số lượng: 1 bộ (5-10 thẻ).	1

59	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
60	Thước dây	Cái	Chiều dài: 30m.	
61	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.1
62	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.02
63	Vật tư sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.33

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành	5.5	240	1.320

PHỤ LỤC 08
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NGHIỆP VỤ LỄ TÂN**
Trình độ đào tạo : Sơ cấp – bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	16.29	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.29	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.44	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1,29
2	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	5
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	16,28
4	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	7,71
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz	1,29

		- Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	
6	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1,29
Thiết bị dạy thực hành			
7	Bảng nội quy khách sạn	Theo quy định của nhà trường	14,99
8	Bảng nội quy phòng thực hành	Theo quy định của Nhà trường	14,99
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	29,99
10	Dấu “ĐÃ THANH TOÁN”	- Lưu hành nội bộ - Dấu dạng hình vuông/ chữ nhật	6,66
11	Điện thoại bàn	- Màn hình hiển thị thông tin màu 3,5 ” - 6 phím mềm có thể lập trình cho đường dây nóng dịch vụ - Tích hợp 2.4G, Kết nối với Mạng bằng WiFi - Âm thanh HD cho giao tiếp, đàm thoại - Hỗ trợ giải mã video H.264 - Cổng mạng kép, PoE tích hợp	14,99
12	Dụng cụ sơ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn Bộ y tế	14,99
13	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Giá gỗ, có nhiều ngăn (tối thiểu 3 ngăn)	14,99
14	Gương soi toàn thân	- Khung hợp kim nhôm - Chiều cao: 1800mm - Chiều rộng: 800 mm - Độ dày gương: 5mm	14,99
15	Kẹp lưu hồ sơ	Kẹp nhựa, kích thước A4	14,99
16	Mẫu các loại thẻ thanh toán	Mẫu các loại thẻ của các ngân hàng thông dụng	6,66
17	Máy đếm tiền	- Máy đếm tiền chuyên dụng đa năng - Đếm được các loại tiền: Polymer và Cotton , USD , Euro. - Phát hiện tiền giả cotton bằng tia UV	6,66
18	Máy in hóa đơn	- Kiểu in: Nhiệt trực tiếp - Khổ in: 48mm, Khổ giấy: 58mm - Tốc độ in: 70 ~ 90 mm/giây - Độ phân giải: 384 điểm/dòng - Cổng giao tiếp: USB+Bluetooth+Wifi - Điện nguồn: AC 110V~220V 50~60Hz - Loại giấy: Giấy cảm nhiệt	6,66
19	Máy in laser	- In khổ A4, - Tốc độ in 18 trang/ 1 phút; - Độ phân giải 600 x 600 dpi; - Kết nối wifi	6,66

20	Máy kiểm tra tiền	- Thông dụng trên thị trường	6,66
21	Máy nạp thẻ khóa khách sạn	Loại có thông số kỹ thuật phù hợp tại thời điểm mua sắm	6,66
22	Máy tính cầm tay	- Digital 12 chữ số - Tính được phần trăm thông thường. - Năng lượng mặt trời và pin - Kích thước (Sâu × Rộng × Cao) : 200×160×34mm	14,99
23	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	6,66
24	Quầy lễ tân	- Chiều dài 2000mm. - Chiều cao 1080mm. - Chiều sâu 450mm. - Vật liệu bằng gỗ.	14,99
25	Sổ lưu danh thiếp	Nhựa dẻo, lưu được 2 mặt	14,99
26	Tổng đài điện thoại	- Tối thiểu 10 đầu ra - Kèm theo phần mềm kết nối	14,99
27	Tủ đựng tài liệu	Tủ gỗ, có nhiều ngăn, kích thước vừa	6,66
28	Tủ, có ô khóa	Tủ gỗ, đựng vật dụng	6,66
29	Xe đẩy hành lý	- Chất liệu inox. - Kích thước: 1,7 x 0,5 x 1m	6,66
30	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng : 130kg	6,66
31	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài : 170cm	6,66
32	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	6,66
33	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	6,66
34	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	6,66
35	Tủ thuốc y tế	- Bảng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3,33
36	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	6,66
37	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	6,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bản đồ	Bộ	Bản đồ các điểm du lịch	3
2	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,42
3	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,55
4	Giáo trình “Giao tiếp trong khách sạn”	Cuốn	Nội dung chính gồm có: - Kỹ năng giao tiếp cơ bản; - Kỹ năng xử lý tình huống; - Giao tiếp liên văn hóa; - Giao tiếp qua điện thoại; - Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ; - Giao tiếp nội bộ; - Ứng dụng công nghệ trong giao tiếp.	1
5	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0,1
6	Hộp đựng danh thiếp	Hộp	- Kết cấu 3 tầng. - Vật liệu bằng gỗ.	3
7	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,25
8	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0,05
9	Phôi thẻ từ	Cái	- Chip: NTag215 - Bộ nhớ: 504 Byte - Khoảng cách đọc: 1- 5cm - Chất liệu : PVC - Thời gian phản hồi: 1 ~ 2ms - Trọng lượng: 5g - KT: 85 x 54 x 0.8 mm (DxRxĐ)	3
10	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
11	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
12	Sổ giao ca	Cuốn	- Khổ A4 x 50 trang - Bìa cứng	3
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
14	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
15	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
16	Sổ lưu danh thiếp	Cuốn	Nhựa dẻo, lưu được 2 mặt	3

17	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
18	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
19	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
20	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch giải trí trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các dịch vụ giải trí và tiện ích: - Spa, gym; - Hồ bơi; - Khu vui chơi trẻ em; - Câu lạc bộ đêm.	2
21	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ ăn uống trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các dịch vụ ăn uống: - Nhà hàng; - Quầy bar; - Buffet sáng; - Dịch vụ phục vụ tại phòng.	2
22	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ chăm sóc cá nhân trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Dịch vụ chăm sóc cá nhân: - Giặt là; - Chăm sóc sức khỏe (massage, yoga).	2
23	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ đặt tour du lịch của khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các dịch vụ đặt tour như: - Tham quan địa phương; - Tham quan di tích lịch sử; - Tour đặc biệt.	2
24	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ đưa đón của khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của dịch vụ đưa đón: - Đưa đón sân bay, bến xe; - Cho thuê xe ô tô du lịch; - Cho thuê xe mô tô, gắn máy.	2
25	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ khác trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các dịch vụ khác như: hoa, bánh kem, trang trí phòng...	2
26	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ lưu trú trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các gói: - Gói lưu trú kết hợp; - Gói nghỉ dưỡng; - Gói tuần trăng mật; - Gói công tác.	2
27	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các gói dịch vụ tổ chức sự kiện trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các dịch vụ tổ chức sự kiện: - Phòng hội nghị;	2

			- Tiệc cưới; - Hội nghị, hội thảo.	
28	Tài liệu giới thiệu, quảng cáo các loại phòng nghỉ trong khách sạn	Cuốn	Nội dung tài liệu: Giới thiệu dịch vụ, hình ảnh của các hạng phòng: - Phòng tiêu chuẩn; - Phòng cao cấp; - Phòng suite; - Phòng gia đình; - Các tiện nghi đặc biệt trong từng loại phòng.	2
29	Thùng rác nhựa	Cái	Kích thước: 300,5x260x360mm Dung tích: 15L	0,25
30	Tờ rơi	Bộ	Bản đồ các khu dịch vụ của khách sạn	3
31	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0,21
32	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
33	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
34	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	45	76.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 09
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **ĐIỆN CÔNG NGHIỆP**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15,04	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1,71
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1,71
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1,71
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1,71

5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,71
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	6,86
Thiết bị dạy thực hành			
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	3,33
8	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1,71
9	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3,33
10	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3,33
11	Bộ bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3,33
12	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3,33
13	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3,33
14	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1,67
15	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50x70cm	3,33
16	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6x1m2	3,33
17	Bản vẽ các sơ đồ điện	- Sơ đồ mặt bằng - Sơ đồ nguyên lí - Sơ đồ lắp đặt	16,67
18	Bảng viết chữ Braille	- 9 dòng 30 ô - Kích thước trang đơn: 22x10cm Kích thước mở rộng: 43,5x10cm - Chất liệu nhựa gồm có 1 tấm bảng Braille + 1 viết	13,34
19	Bộ cờ lê	Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hỏ và một đầu tròn với vòng miệng khác nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24	20,00

20	Bộ đầu tuýp	- Bộ có 179 chi tiết	20,00
21	Bộ đồng hồ	- Đồng hồ đo VOM kim - Đồng hồ đo VOM điện tử - Đồng hồ đo ampe kim điện tử - Đồng hồ đo ampe kim loại kim - Bút thử điện	90,00
22	Bộ kiểm điện	- Kiểm cắt - Kiểm điện đa năng (kiểm chữ A) - Kiểm mỏ nhọn - Kiểm trượt dây 0,75 2,5 mm ² - Kiểm bấm code 1÷8 mm ²	90,00
23	Bộ mũi khoét thạch cao	- Bộ gồm 16 mũi khoét, đường kính từ 19 đến 127mm	15,00
24	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
25	Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện	Điện áp cách điện: ≥ 1000 V	30,00
26	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2 x 6,5 x 210mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2 x 8 x 295mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,6 x 10 x 320mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 1 x 86mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 2 x 185mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 3 x 235mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 4 x 310mm	90,00
27	Bơm nước	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 370W	15,00
28	Búa cao su	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
29	Cabin thực hành lắp đặt điện dân dụng	- Kích thước cabin (DxRxC): 1438 x 1080 x 2044mm - Điện áp: 220/380VAC, tần số 50Hz - Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - Mô đun đèn huỳnh quang - Mô đun đèn led âm trần - Mô đun công tắc - Mô đun quạt trần - Mô đun ổ cắm - Mô đun công tơ điện - Mô đun CB - Mô đun động cơ bơm nước - Mô đun công tắc cảm ứng - Mô đun chuông gọi cửa - Mô đun công tắc phao bơm nước - Mô đun đường ống và hộp nối dây	45,00
30	Động cơ 3 pha rotor dây quấn	- Điện áp 220/380V - Công suất 2KW	10,00

31	Động cơ điện 1 pha, dùng tụ thường trực	- Điện áp 220V. - Công suất 1/2HP	30,00
32	Động cơ điện 1 pha, mở máy bằng cuộn phụ	- Điện áp 220V. - Công suất 1/2HP	30,00
33	Động cơ điện 1 pha, mở máy bằng tụ điện	- Điện áp 220V. - Công suất 1/2HP	30,00
34	Động cơ điện 3 pha	- Điện áp 220/380V - Công suất 1/2HP	30,00
35	Động cơ điện 3 pha (2 cấp tốc độ)	- Điện áp 220/380V - Công suất 1/2HP	30,00
36	Động cơ điện 3 pha (dùng mở máy Y/ Δ)	- Điện áp 380/660V - Công suất 1/2HP	30,00
37	Động điện DC	- Điện áp 220/380V - Công suất 500W	30,00
38	Đồng hồ cách điện (Mê gô mét)	- DC Test Voltage 500V - Giá trị đo Max 1000M Ω - Giải đo đầu tiên 1~500M Ω - Sai số: $\pm 5\%$ rdg - Giải đo thứ 2: 1/1000M Ω - Sai số: $\pm 10\%$ rdg - Điện áp AC: 600V - Độ chính xác: $\pm 3\%$ - Nguồn DC dùng pin (AA) (1.5V) $\times$ 4	23,33
39	Dụng cụ uống ống nhựa PVC luồn dây điện	- Chiều dài: 21cm - Đường kính ống: 5/8"; 1/2"; 3/8; 5/16 và 1/4	30,00
40	Kìm ép cốt thủy lực	- Phạm vi ép: 16-300mm ² - Lực ép lớn nhất: 10 T - Hành trình: 16mm - Hàm ép: 16, 25, 35, 50, 70, 95, 120, 150, 185, 240, 300	10,00
41	Lục giác	Bộ lục giác 9 cây hệ mét đầu bi: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10	20,00
42	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 650W - Đầu kẹp mũi khoan 1,5 - 13mm	40,00
43	Máy khoan Pin cầm tay	- Loại khoan dùng pin sạc. - Điện áp 18VDC. - Công suất 460W - Khoan thép 13mm, khoan gỗ 40mm, khoan tường 13mm	20,00
44	Máy tắm nước nóng gián tiếp	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1 – 1,5 Kw - Dung tích bình chứa 15 lít	15,00
45	Máy tắm nước nóng trực tiếp	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 3Kw	15,00
46	Mô hình băng tải	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của băng	10,00

		tải	
47	Mô hình cầu trục	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của cầu trục	10,00
48	Mô hình động cơ 1 pha cách bộ 1/4	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	30,00
49	Mô hình động cơ 3 pha cách bộ 1/4	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	30,00
50	Mô hình hô hấp nhân tạo bán thân	Toàn thân mô hình là nhựa có độ đàn hồi và dẻo, mô hình mô phỏng thân trên của một người	10,00
51	Mô hình lò nhiệt	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 2500W	10,00
52	Mô hình thang máy	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của thang máy	10,00
53	Mô hình thực hành nối đất an toàn cho thiết bị	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
54	Mô hình thực tập trang bị điện	- Gồm: - Khung đỡ các mô đun - Mô đun nút nhấn - Mô đun nguồn 220/380VAC có bảo vệ chống giật và ngắn mạch - Mô đun công tắc tơ - Mô đun rơ le nhiệt - Mô đun rơ le thời gian - Mô đun rơ le trung gian - Mô đun cảm biến quang - Mô đun công tắc hành trình - Mô đun mở máy động cơ điện DC - Mô đun mở máy động cơ không đồng bộ 3 pha rotor dây quấn - Bộ dây cắm	45,00
55	Mô hình tủ điện máy doa	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của máy doa	10,00
56	Mô hình tủ điện máy khoan	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của máy khoan	10,00
57	Mô hình tủ điện máy mài	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của máy mài	10,00
58	Mô hình tủ điện máy phay	- Điện áp 220/380V - Mô phỏng được các hoạt động của máy phay	10,00
59	Mô hình tủ điện máy	- Điện áp 220/380V	10,00

	tiện	- Mô phỏng được các hoạt động của máy tiện vạn năng	
60	Thiết bị chống điện giật	- Dòng điện định mức: 20A - Dòng điện rò (30 ÷ 100)mA	16,67
61	Tủ điện	- Kích thước 600x800x300 mm - Trong tủ có CB, contactor, rơ le, cầu nối dây , nút nhấn, ... dùng để thực hành kỹ năng lắp tủ điện	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0,21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
17	Bảng táp lô điện nhựa	Cái	Kích thước 15 x 20 cm	0,5

18	Bảng táp lô điện nhựa	Cái	Kích thước 20 x 30 cm	0,5
19	Băng keo điện	Cuộn	Độ rộng băng dính điện 18mm	0,75
20	Băng keo giấy	Cuộn	Bề rộng 20mm	0,25
21	Bóng đèn compact	Cái	Điện áp/công suất 220V/11W	1
22	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng	Loại bóng 1,2m	1
23	Bóng đèn sợi đốt	Cái	Điện áp/công suất 220V/25W	1
24	Bóng đèn tròn LED	Cái	Điện áp/công suất 220V/5W	1
25	Bộ dụng cụ vẽ	Bộ	Compa, thước êke, thước thẳng, thước đo độ.	1
26	Bút chì	Cây	Loại 2B ÷ 6B	1
27	Bút thử điện	Cái	Nguồn điện trong phạm vi từ 100V~500V	0,2
28	Cảm biến nhiệt độ	Cái	Loại PT100, 3 dây	0,2
29	Cảm biến quang	Cái	- Điện áp 220VAC - Ngõ ra tiếp điểm	0,2
30	Cảm biến tiệm cận kiểu điện cảm	Cái	- Điện áp 24VDC. - Khoảng cách tối đa phát hiện vật 10mm	0,2
31	Cầu chì nổi nhựa	Cái	Điện áp/dòng điện 250V/10A	1,75
32	Cầu đấu 12 mắt	Chiếc	Dòng điện: (6 ÷ 10)A	0,25
33	Cầu đấu 12 mắt	Chiếc	Dòng điện: (16 ÷ 25)A	0,25
34	Cầu đấu 3 điểm	Chiếc	Dòng điện: (5 ÷ 10)A	0,25
35	Cầu đấu 4 mắt	Chiếc	Dòng điện: 100A	0,25
36	Công tắc 2 chấu nổi	Cái	Điện áp/dòng điện 250V/10A	1,5
37	Công tắc 3 chấu nổi	Cái	Điện áp/dòng điện 250V/10A	1
38	Chân đế nổi	Cái	Kích thước 120 x 70 x 35 cm	2
39	Chuông cửa không dây	Bộ	- Điện áp chuông 220V - Điện áp bộ điều khiển 2VDC	0,2
40	Chuông điện	Cái	Điện áp 220VAC	0,2
41	Dây bó rút	Bịch	- Loại bịch 100 cái/bịch - Chiều dài dây (100 ÷ 150) mm	1
42	Dây điện	m	Tiết diện: 1 x 1 mm ²	21
43	Dây điện	m	Tiết diện: 1 x 4 mm ²	0,5
44	Dây điện	m	Tiết diện: 1 x 2 mm ²	20
45	Dây điện	m	Tiết diện: 1 x 1,5 mm ²	20
46	Dây điện đôi	m	Dây đôi mềm 2 x 1,6 mm ²	8

47	Dây điện đơn mềm	m	Loại dây đơn mềm 2,0 mm ²	9
48	Dây điện đơn mềm	m	Loại dây đơn mềm 1,0 mm ²	8
49	Dây điện đơn mềm	m	Loại dây đơn mềm 2,5 mm ²	18
50	Dây mồi (luồn dây điện)	Dây	Chiều dài 5m	0,34
51	Dây nguồn 3 pha 5 dây	m	Loại dây 5 x 2,5mm ²	2
52	Dây rút nhựa	Bịch	Kích thước 4 x 150mm Loại bịch 100 sợi	1
53	Dây rút nhựa	Bịch	Kích thước 2 x 50mm Loại bịch 100 sợi	1
54	Đầu cốt chẻ Y bọc nhựa 1,5 – 2,5mm ²	Bịch	Loại bịch 100 cái	1
55	Đầu cốt chẻ Y bọc nhựa 2,5 - 4mm ²	Bịch	Loại bịch 100 cái	1
56	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu Y, dùng cho dây loại 2,5 mm, lỗ 4	30
57	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu Y, dùng cho dây loại 1,5 mm, lỗ 4	30
58	Đầu cốt đồng	Chiếc	Kiểu tròn, lỗ 6 ÷ 8	30
59	Đèn báo pha	Cái	Điện áp 220V	1
60	Đèn chùm	Cái	Điện áp/công suất 220V/150W	0,09
61	Đỉnh móc dây điện	Bịch	Loại bịch 10 cái	2
62	Đỉnh vít gỗ	Kg	Loại đỉnh vít chiều 1cm	0,1
63	Đỉnh vít gỗ	Kg	Loại đỉnh vít chiều 2cm	0,1
64	Đỉnh vít gỗ	Kg	Loại đỉnh vít chiều 3cm	0,1
65	Đỉnh vít gỗ	Kg	Loại đỉnh vít chiều 5cm	0,1
66	Đui đèn vặn	Cái	Đui đèn xoáy E27	2
67	Giấy nhám	Tờ	- Kích thước: 230x280mm, - Độ nhám, độ mịn 400	1
68	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,5
69	Hạt công tắc 2 chấu âm	Cái	Dòng điện 10A, điện áp 250V	5
70	Hạt công tắc 3 chấu âm	Cái	Dòng điện 10A, điện áp 250V	4
71	Hộp đấu dây điện 1 ngã	Cái	Đường kính hộp nối dây Ø32	5
72	Hộp đấu dây điện 2 ngã góc L	Cái	Đường kính hộp nối dây Ø32	3
73	Hộp đấu dây điện 2 ngã thẳng	Cái	Đường kính hộp nối dây Ø32	3
74	Hộp đấu dây điện 3 ngã	Cái	Đường kính hộp nối dây Ø32	3
75	Hộp đấu dây điện 4 ngã	Cái	Đường kính hộp nối dây Ø32	2

76	Hộp nối dây vuông	Cái	Kích thước 102 x 102 x 43mm	5
77	Kéo	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
78	Khớp nối ống nhựa L trơn	Cái	Đường kính Ø20	3
79	Khớp nối ống nhựa răng	Cái	Đường kính Ø20	5
80	Khớp nối ống nhựa T trơn	Cái	Đường kính Ø20	3
81	Khớp nối ống nhựa thẳng	Cái	Đường kính Ø20	5
82	Luỡi cắt bê tông	Cái	Đường kính 100mm	0,03
83	Luỡi cưa sắt	Cái	Đường kính 100mm	0,1
84	Mặt nạ 1 lỗ	Cái	Kích thước 120 x 70mm	2
85	Mặt nạ 1 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	Kích thước 120 x 70mm	1
86	Mặt nạ 2 lỗ	Cái	Kích thước 120 x 70mm	2
87	Mặt nạ 2 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	Kích thước 120 x 70mm	1
88	Mặt nạ 3 lỗ	Cái	Kích thước 120 x 70mm	1
89	Mỏ hàn và đế cắm mỏ hàn	Bộ	Công suất $\geq 60W$	0,12
90	Mũi khoan bê tông	Cái	Đường kính Ø6	0,2
91	Mũi khoan bê tông	Cái	Đường kính Ø8	0,2
92	Mũi khoan bê tông	Cái	Đường kính Ø12	0,2
93	Mũi khoan sắt	Bộ	Đường kính: (4 ÷ 10) mm	0,1
94	Mũi khoét sắt	Bộ	Đường kính: (19 mm, 21 mm, 30 mm)	0,1
95	Nẹp vuông 2 phân	Cây	Kích thước ngang 2cm; dài 1,6m	3
96	Nẹp vuông 5 phân	Cây	Kích thước ngang 5cm; dài 1,6m	1
97	Nút nhấn kép	Chiếc	Loại có 2 cặp NO và 2 cặp NC	1
98	Ổ cắm đôi âm	Cái	Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
99	Ổ cắm đôi nổi	Cái	Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
100	Ống gen co nhiệt, cách điện	Sợi	- Đường kính ống 4,5mm - Chiều dài 1m	1
101	Ống nhựa cứng luồn dây điện	Cây	Loại ống nhựa PVC Ø20	2
102	Ống ruột gà luồn dây điện	m	Loại ống nhựa Ø20	2
103	Ống xoắn quấn dây điện	m	Chất liệu nhựa, đường kính 4mm	4
104	Pin 9V	Viên	Điện áp 9VDC	1
105	Pin tiểu	Cặp	Điện áp 1,5VDC	1
106	Phích thử bóng đèn	Cái	Dùng kiểm tra bóng đèn và dây điện	0,2

107	Rơ le nhiệt	Cái	Dòng điện bảo vệ điều chỉnh từ 1,6A đến 2,5A	0,2
108	Rơ le thời gian	Bộ	- Cuộn dây 220V - Điều chỉnh từ 0 đến 30s	0,2
109	Rơ le thời gian	Bộ	- Cuộn dây 220V - Điều chỉnh từ 0,3m đến 3m	0,2
110	Rơ le thời gian	Bộ	- Cuộn dây 220V - chuyên dùng mở máy Y/ Δ	0,2
111	Rơ le trung gian	Bộ	- Cuộn dây 220V - Loại 14 chân	1
112	Rơ le trung gian	Bộ	- Cuộn dây 24VDC - Loại 14 chân	1
113	Thiếc hàn	Cuộn	Loại cuộn 100g	0,06
114	Ván ép	Tấm	Kích thước 2400 x 1200 x 15 mm	0,5
115	Vòng đánh số dây (1000số/Cuộn)	Cuộn	Đường kính Ø1.5 mm	1
116	Vòng đánh số dây (1000số/Cuộn)	Cuộn	Đường kính Ø0.5 mm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành điện	5,5	240	1.320

Su

PHỤ LỤC 10
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)		(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.15
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển	2.15

		- Điện áp: 220V / 50Hz	
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.9
7	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	21.5
Thiết bị dạy thực hành			
8	Cáng cứu thương	Dài 200cm, rộng 53cm Tải trọng: 130kg	3.34
9	Mô hình cấp cứu hô hấp	Chất liệu nhựa PVC Chiều dài: 170cm	3.34
10	Bộ Bóng bóp oxy	Chất liệu silicon Mask thở các cỡ silicon	3.34
11	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA Thời gian sử dụng: 7,5h	3.34
12	Giường y tế	Kích thước: 1900x900x540cm Nệm mút silicon dày 70mm	3.34
13	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.67
14	Gối	Chất liệu: bông sinh học Kích Thước 50×70cm	3.34
15	Chăn đắp	Chất liệu: vải mịn Kích Thước 1m6×1m2	3.34
16	Ampe kế kỹ thuật số	- Dải đo dòng: 200μA - 10A - Đo điện áp: 200V AC/DC - Đo điện trở: 200Ω - 20MΩ - Màn hình LCD, tự động tắt nguồn	19.98
17	Bảng điều khiển điện	- Kích thước: 40x30cm - Các bộ phận: Công tắc, ổ cắm, cầu chì, aptomat - Điện áp: 220V AC	19.98
18	Bảng hiệu an toàn	- Bao gồm biển báo nguy hiểm, biển báo an toàn và hướng dẫn sơ cứu - Chất liệu: Nhựa chịu nhiệt	10.02
19	Bảng mạch điều khiển PLC	- Kích thước: 40x30cm - Các module I/O: Đầu vào 8, đầu ra 6 - Phụ kiện: Dây nối PLC	19.98
20	Biến áp nguồn	- Dải điện áp: 220V AC xuống 12V/24V AC/DC - Công suất: 50W đến 100W - Tần số: 50Hz/60Hz	30
21	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg.	30

		- Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO₂.	
22	Bộ máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy. - Hệ điều hành: Windows 10	10.02
23	Bộ nguồn DC điều chỉnh	- Dải điện áp: 0 - 30V - Dòng điện tối đa: 0 - 5A - Độ chính xác: ±1% - Màn hình LED hiển thị	19.98
24	Bộ ổ cắm, công tắc điện	- Tiêu chuẩn: IEC 60947-3 - Điện áp: 220V AC - Công suất: 16A - Chất liệu: Nhựa ABS, chịu nhiệt	19.98
25	Bộ tài liệu thiết kế mạch điện	Bộ tài liệu bao gồm các sơ đồ mạch điện cơ bản, các hướng dẫn vẽ mạch điện	10.02
26	Dây bảo vệ chống tĩnh điện	- Chiều dài: 1.5m - 2m - Chất liệu: Dây thép bọc cao su - Tiêu chuẩn: ESD	10.02
27	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	180
28	Động cơ điện AC	- Công suất: 100W - Điện áp: 220V AC - Tốc độ quay: 1500 RPM - Loại: Induction Motor	30
29	Đồng hồ vạn năng	- Dải đo điện áp: 200mV đến 600V AC/DC - Dải đo dòng điện: 200μA đến 10A - Đo điện trở: 200Ω đến 20MΩ - Màn hình LCD 3.5 inch	19.98
30	Kìm cắt, kìm bấm đầu nối	- Độ dài: 200mm - Kìm cắt cáp, bấm đầu nối dây - Chất liệu: Thép không gỉ, cách điện cao cấp	19.98
31	Máy hàn điện tử	- Công suất: 60W - Nhiệt độ: 200°C đến 450°C	19.98
32	Máy khoan điện	- Công suất: 500W - Tốc độ: 0 - 2500 vòng/phút - Tính năng: Khoan, vặn vít - Điện áp: 220V	39.96
33	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	15

34	Mô hình vẽ điện	- Kích thước: 60x45cm - Các ký hiệu mạch điện tiêu chuẩn - Bút vẽ điện chuyên dụng	10.02
35	Phần mềm mô phỏng mạch điện (Proteus, Tinkercad)	- Tính năng: Mô phỏng mạch điện, lập trình PLC - Tích hợp thư viện linh kiện	10.02
36	Quạt trần	- Sải cánh: 60cm - Kích thước: 67 x 63 x 180 cm - Tốc độ quay: 3 tốc độ - Công suất: 110w - Trọng lượng: 13.8kg	60
37	Thiết bị kiểm tra an toàn điện (Thiết bị kiểm tra rò rỉ điện)	- Dải đo: 0 - 500mA - Đo được điện áp AC/DC - Độ chính xác: $\pm 1\%$	10.02
38	Tủ bảo vệ thiết bị điện	- Kích thước: 50x30x20cm - Chất liệu: Nhựa ABS, chịu nhiệt - Đóng mở bằng khóa cơ	30
39	Tủ điện công nghiệp	- Kích thước: 60x40x20cm - Tiêu chuẩn: IEC 61439-1 - Dung lượng: Lắp tối đa 10 thiết bị điện	49.98

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Sổ giấy A4 (theo mẫu thông tư 19/2016/TT-BYT) - Số trang: 20 trang	0.05
2	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
3	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
4	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
5	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
6	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
7	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
9	Ký hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
12	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm	0.02

			- Số trang: 30 trang A4	
13	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
18	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
19	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
20	Găng tay cách điện	Đôi	Cao su, chịu được 500V AC, tiêu chuẩn IEC 60903	18
21	Kính bảo vệ mắt	Cái	Loại chống tia UV và tia lửa điện, chất liệu Polycarbonate	18
22	Quần áo bảo hộ	Bộ	Chất liệu chống cháy, vải chống điện, tiêu chuẩn ANSI, ISO 11611	18
23	Băng dính vẽ mạch	Cuộn	Băng dính chuyên dụng cho vẽ mạch điện, kích thước 10mm x 20m	3
24	Băng keo cách điện	Cuộn	Băng keo PVC, cách điện, kích thước 18mm x 20m	6
25	Băng keo dính điện	Cuộn	Băng keo dính điện PVC, kích thước 15mm x 20m	6
26	Bảng mạch thử nghiệm	Cái	Kích thước: 400 điểm cắm, không cần hàn	18
27	Bút vẽ mạch in	Cái	Bút chuyên dụng vẽ sơ đồ mạch điện, đầu bút mảnh, mực bền	18
28	Chất lỏng vệ sinh mạch điện	Chai	Chất lỏng vệ sinh, dùng để làm sạch mạch điện sau khi hàn	2
29	Chất tẩy mối hàn	Lọ	Chất tẩy mối hàn, không ăn mòn, dễ dàng sử dụng	2
30	Chì hàn	Cuộn	Chì hàn với chất lượng cao, đường kính 0.8mm	9
31	Công tắc điện	Cái	Công tắc bật/tắt, 220V AC, công suất 16A	18
32	Dây cáp điện	Mét	Dây cáp điện PVC bọc đồng, các loại: 0.5mm ² , 1mm ² , 1.5mm ² , 2.5mm ²	108
33	Dây hàn điện tử	Mét	Dây hàn với thành phần hợp kim, đường kính 0.5mm	9
34	Dây nối đất	Mét	Dây đồng bọc nhựa, kích thước 2.5mm ² , chiều dài 10m	9

35	Dây nối mạch điện	Mét	Dây dẫn nối mạch điện, màu sắc đa dạng, độ dài	18
36	Giấy vẽ mạch điện	Tờ	Giấy trắng, khổ A4 hoặc A3, độ bền cao, chống thấm mực	180
37	Mực vẽ mạch điện	Chai	Mực vẽ mạch điện, không thấm nước, không phai	6
38	Mũi hàn	Cái	Mũi hàn cho thiết bị hàn điện tử, kích thước 2mm - 5mm	18
39	Mũi khoan	Cái	- Chất liệu: Hợp kim - Đường kính mũi khoan: 0.5; 0.6; 0.7; 0.8; 0.9; 1.0; 1.2; 1.5;	36
40	Ổ cắm điện	Cái	Ổ cắm 220V AC, có ngắt mạch, công suất 16A	18
41	Ống bảo vệ cáp	Mét	Ống nhựa bảo vệ cáp, đường kính 12mm, dài 10m	36

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127,5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành điện – điện tử	5.5	270	1.485

Su

PHỤ LỤC 11
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **VẬN HÀNH, SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	16,71	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,51	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1,71
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1,71
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1,71
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1,71

5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,71
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	6,84
Thiết bị dạy thực hành			
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	3,42
8	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1,71
9	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3,42
10	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3,42
11	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3,42
12	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3,42
13	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3,42
14	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1,71
15	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3,42
16	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3,42
17	Bàn hàn đa năng	Kích thước 1000x1000x200mm	80,00
18	Bàn nguội cơ khí	- Kích thước ngang 600, dài 1400mm và cao 750mm - Bàn có trang bị ê tô kẹp	80,00
19	Bộ cờ lê	- Gồm 14 chiếc cờ lê có một đầu hỏ và một đầu tròn với vòng miệng khác nhau như: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 22, 24	40,00
20	Bộ đầu tuýp	Bộ có 179 chi tiết	40,00
21	Bộ đồng hồ đo điện	- Đồng hồ đo VOM kim - Đồng hồ đo VOM điện tử - Đồng hồ đo ampe kim điện tử - Đồng hồ đo ampe kim loại kim	110,00

22	Bộ dụng cụ làm điện lạnh	- Đồng hồ đo áp suất và nạp gas - Dao cắt ống đồng - Dụng cụ loe ống đồng - Dụng cụ uốn ống đồng	110,00
23	Bộ hàn gió đá	- Dây đôi - Đồng hồ oxy - Đồng hồ Acetylen (Gas) - Bình oxy - Bình Acetylen (Gas) - Van chống cháy ngược khi oxy - Van chống cháy ngược khi oxy - Đèn hàn - Bết hàn	30,00
24	Bộ kìm điện	- Kìm điện đa năng (kìm chữ A) - Kìm mỏ nhọn - Kìm trượt dây 0,75 - 2,5 mm² - Kìm bấm code 1 ÷ 8 mm² - Kìm cắt	90,00
25	Bộ mẫu đường ống dẫn khí	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam; Đường kính: ≤ 200mm	26,67
26	Bộ mỏ lết	Gồm 3 chi tiết gồm 1 mỏ lết 6 inch, 1 mỏ lết 8 in và 1 mỏ lết 10 inch	80,00
27	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	- Mô đun nguồn điện AC 1 và 3 pha - Mô đun thiết bị đo điện áp, dòng điện, công suất P, Q và tần số - Mô đun các loại công tắc - Mô đun các loại tải - Mô đun bộ dây nối, jack cắm - Bàn ghế và khung đỡ thiết bị	10,00
28	Bộ thử kín	- Mỗi bộ gồm: Chai Nitơ, bộ van giảm áp, dây dẫn cao áp, giá đỡ di động - Áp suất: ≥ 17kg/cm²	13,33
29	Bộ thực hành mạch điện 1 chiều	- Mô đun nguồn điện DC: ± 5V; ± 12V; ± 24V; dòng 10A - Mô đun nguồn điện DC: Điều chỉnh được điện áp từ 0 ÷ 24VDC/5A - Mô đun nguồn dòng DC, điều chỉnh được dòng điện 0 ÷ 5A - Mô đun thiết bị đo điện áp, dòng điện. - Mô đun các loại công tắc. - Mô đun các loại tải có công suất, điện áp khác nhau. - Bộ dây nối, jack cắm - Bàn ghế và khung đỡ thiết bị	10,00
30	Bộ trang bị bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	240,00
31	Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện	- Mũ bảo hộ - Ủng cao su	30,00

		- Găng tay bảo hộ - Ghế cách điện - Giày bảo hộ	
32	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2x 6,5 x 210mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,2x 8 x 295mm - Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh 1,6x 10 x 320mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 1 x 86mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 2 x 185mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 3 x 235mm - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh 4 x 310mm	90,00
33	Bộ vam kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	80,00
34	Bơm nước áp lực cao	- Điện áp 220/50Hz - Công suất: $\leq 1500W$	33,34
35	Búa cao su	Khối lượng: $(0,2 \div 0,5)$ kg	80,00
36	Cabin hàn	Phù hợp với kích thước của bàn hàn đa năng được kết nối với hệ thống xử lý khói hàn.	80,00
37	Đèn khò gas	- Thân bằng kẽm - Ống lửa bằng thép không gỉ - Bếp gas bằng đồng	60,00
38	Đồ gá uốn kim loại	- Đường kính: 10-25mm - Góc uốn lớn nhất: 180 độ - Độ dày ống: 0.8-2mm.	26,67
39	Đồng hồ cao áp	Khoảng làm việc: $(0 \div 35)$ bar	13,33
40	Đồng hồ thấp áp	Khoảng làm việc: $(-1,0 \div 17,5)$ bar	13,33
41	Dụng cụ cầm tay nghề nguội	- Đục - Giũa - Cưa tay - Dụng cụ lấy dầu - Com pa - Mũi cạo - Thước lá - Thước cuộn - Búa tạ - Búa nhỏ đinh	80,00
42	Khoan bê tông cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất $\leq 750W$	26,67
43	Lục giác	Bộ lục giác 9 cây hệ mét đầu bi: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10	40,00
44	Máy cắt cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất $\leq 750W$	26,67
45	Máy điều hòa không khí 1 chiều, Inverter	- Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP	20,00
46	Máy điều hòa không khí 1 chiều, Mono	- Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP	20,00
47	Máy điều hòa không khí 2 chiều, Inverter	- Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP	20,00
48	Máy điều hoà Multi 1	- Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz	20,00

	chiều, Inverter	- Công suất tối thiểu 2HP - Dàn lạnh có 2 dàn - Dàn nóng có 1 dàn	
49	Máy hàn hồ quang điện	- Điện áp 220V/50Hz - Dòng hàn: $\leq 350A$	80,00
50	Máy hút chân không	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất: $\leq 400W$	26,67
51	Máy khoan bàn	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất: $\leq 400W$ - Đường kính mũi khoan: $\leq 16\text{ mm}$	26,67
52	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất $\leq 750W$ - Đường kính mũi khoan: $\leq 12\text{ mm}$	40,00
53	Máy mài hai đá	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất $\leq 1000W$	26,67
54	Máy thu hồi gas	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất $\leq 750W$ - Thu hồi được các dòng CFC, HCFC, HFC bao gồm R410A, 12, 22, R134A, 407C, 410A, 500, 502, 404, 507 và các dòng môi chất lạnh Class III, IV và V	26,67
55	Mô hình bể làm đá cây	- Mô hình đáp ứng được các yêu cầu giảng dạy sau: - Thực hành tìm hiểu nguyên lý hoạt động của các thiết bị có trong mô hình - Thực hành tìm hiểu nguyên lý hoạt động của hệ thống mô hình máy làm đá cây - Thực hành khảo sát hệ thống đi ống đồng của mô hình - Thực hành nạp gas cho mô hình máy làm đá cây - Thực hành đi dây điện cho mô hình máy làm đá cây - Thực hành vận hành mô hình máy làm đá cây - Thực hành sử dụng các cơ cấu đo để kiểm tra các thông số về điện và lạnh của mô hình máy làm đá cây - Thực hành kiểm tra và sửa chữa những hỏng hóc thường gặp của mô hình máy làm đá cây	3,33
56	Mô hình dàn trải điều hoà loại Multi 1 chiều, Inverter	- Khung đỡ - Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 2HP - Dàn lạnh có 2 dàn - Dàn nóng có 1 dàn - Các khối đo lường, điều khiển inveter	20,00
57	Mô hình dàn trải máy	- Khung đỡ	20,00

	điều hòa không khí 1 chiều, Inverter	- Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP - Dàn lạnh - Dàn nóng - Các khối đo lường, điều khiển inveter	
58	Mô hình dàn trải máy điều hòa không khí 1 chiều, Mono	- Khung đỡ - Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP - Dàn lạnh - Dàn nóng - Các khối đo lường, điều khiển inveter	20,00
59	Mô hình dàn trải máy điều hòa không khí 2 chiều, Inverter	- Khung đỡ - Nguồn cấp: 1 pha 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP - Dàn lạnh - Dàn nóng - Các khối đo lường, điều khiển inveter	20,00
60	Mô hình dàn trải tủ đông	- Khung đỡ - Tủ đông dung tích 180l - Aptomat 1 pha - Đồng hồ báo dòng - Đồng hồ báo điện áp - Đồng hồ báo áp suất lưu chất - Mất báo ga - Đồng hồ báo nhiệt dàn nóng, dàn lạnh - Sơ đồ hệ thống lạnh, sơ đồ điện, sơ đồ chân thiết bị	40,00
61	Mô hình dàn trải tủ kem	- Khung đỡ - Tủ kem dung tích 180l - Van chặn - Mất gas - Phin lọc - Ống mao - Đồng hồ chỉ thị áp suất cao 500PSI - Đồng hồ chỉ thị áp suất thấp 250PSI - Đầu cắm nạp gas - Át tô mát - Đồng hồ đo điện áp - Đồng hồ đo dòng điện - Lốc máy lạnh sử dụng môi chất R22 - Đèn tín hiệu báo nguồn - Bộ điều khiển nhiệt độ	40,00
62	Mô hình dàn trải tủ lạnh	- Khung đỡ - Tủ lạnh 140L - Aptomat 1 pha - Đồng hồ báo dòng - Đồng hồ báo điện áp - Đồng hồ báo áp suất lưu chất	40,00

		- Mất báo ga - Đồng hồ báo nhiệt dàn nóng, dàn lạnh - Sơ đồ hệ thống lạnh, sơ đồ điện, sơ đồ chân thiết bị	
63	Mô hình dàn trải tủ lạnh inverter	- Khung đỡ - Tủ lạnh inverter - Đồng hồ đo áp suất cao, áp suất thấp. - Role áp suất kép. - Đồng hồ đo nhiệt độ hiển thị số, Volt, Ampe. - Máy nén, Board mạch được dàn trải ra ngoài, lấy các tiếp điểm để đo thử. - Thiết bị phụ trợ: ống đồng, mất ga, van chặn, khí cụ điện, ống cách nhiệt, điểm thử... - Bộ dây kết nối cắm chong hai đầu.	40,00
64	Mô hình hệ thống điện lạnh cơ bản	- Bàn ghế và khung đỡ thiết bị - Mô đun máy nén, dàn lạnh, ống mao, role áp suất, phin lọc - Mô đun nguồn điện 1 pha và 3 pha - Mô đun thiết bị đo điện áp, dòng điện - Mô đun đồng hồ báo áp suất lưu chất - Mô đun mất báo ga - Mô đun đồng hồ đo nhiệt độ dàn lạnh, dàn nóng - Sơ đồ hệ thống lạnh - Sơ đồ điện - Sơ đồ chân thiết bị	10,00
65	Mô hình hô hấp nhân tạo bán thân	Toàn thân mô hình là nhựa có độ đàn hồi và dẻo, mô hình mô phỏng thân trên của một người	10,00
66	Mô hình khoa lạnh	- Mô hình đáp ứng được các yêu cầu giảng dạy sau: - Thực hành tìm hiểu nguyên lý hoạt động của các thiết bị có trong mô hình - Thực hành tìm hiểu nguyên lý hoạt động của hệ thống kho lạnh công nghiệp - Thực hành khảo sát hệ thống đi ống đồng của mô hình - Thực hành nạp gas cho hệ thống kho lạnh công nghiệp - Thực hành đi dây điện cho hệ thống kho lạnh công nghiệp - Thực hành vận hành hệ thống kho lạnh công nghiệp - Thực hành sử dụng các cơ cấu đo để kiểm tra các thông số về điện và lạnh của hệ thống kho lạnh công nghiệp	3,33

		- Thực hành kiểm tra và sửa chữa những hỏng hóc thường gặp của hệ thống kho lạnh công nghiệp	
67	Mô hình máy làm đá viên	- Mô hình đáp ứng được các yêu cầu giảng dạy sau: - Thực hành tìm hiểu nguyên lý hoạt động của các thiết bị có trong mô hình - Thực hành tìm hiểu nguyên lý hoạt động của hệ thống mô hình máy làm đá viên - Thực hành khảo sát hệ thống đi ống đồng của mô hình - Thực hành nạp gas cho mô hình máy làm đá viên - Thực hành đi dây điện cho mô hình máy làm đá viên - Thực hành vận hành mô hình máy làm đá viên - Thực hành sử dụng các cơ cấu đo để kiểm tra các thông số về điện và lạnh của mô hình máy làm đá viên - Thực hành kiểm tra và sửa chữa những hỏng hóc thường gặp của mô hình máy làm đá viên	3,33
68	Phần mềm mô phỏng hệ thống lạnh	Phần mềm mô phỏng được các hệ thống lạnh 1 cấp, 2 cấp	13,33
69	Rơ le áp suất cao	Áp suất: $(0 \div 35)$ bar	13,33
70	Rơ le áp suất dầu	Áp suất: $(-1 \div 35)$ bar	13,33
71	Rơ le áp suất thấp	Áp suất: $(-1 \div 15)$ bar	13,33
72	Rơ le nhiệt	- Dòng điện $\leq 20A$ - Điện áp: 220V/380V	20,00
73	Thiết bị chống điện giật	- Dòng điện định mức: 20A - Dòng điện rò $(30 \div 100)mA$	10,00
74	Thiết bị dò môi chất lạnh	Mỗi bộ gồm: Máy dò môi chất lạnh điện từ, máy dò môi chất lạnh siêu âm, đèn dò halogen.	6,67
75	Thước cặp	Phạm vi đo: $(0 \div 300)$ mm. Độ chính xác: $\leq 0,1$ mm	80,00
76	Thước thủy	Chiều dài $\geq 40cm$	40,00
77	Tủ đông	- Điện áp 220V/50Hz - Tủ có 1 ngăn đông và 1 ngăn mát - Nhiệt độ ngăn mát (độ C): $0 - 10^{\circ}C$ - Nhiệt độ ngăn đông (độ C): $0 - -18^{\circ}C$ - Dung tích: 260 lít	26,67
78	Tủ kem	- Điện áp 220V/50Hz - Nhiệt độ: $0^{\circ}C \sim -30^{\circ}C$ - Dung tích: 400 lít	26,67
79	Tủ lạnh	- Điện áp 220V/50Hz - Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Inverter	53,34

		- Kiểu tủ: Ngăn đá trên, 02 cửa - Dung tích: 135 lít	
80	Tủ lạnh mini	- Điện áp 220V/50Hz - Dung tích: 50 lít	26,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Bảo ôn	Cây	Dày: 13 mm; Đường kính trong: 10 mm	5
18	Bảo ôn	Cây	Dày: 13 mm; Đường kính trong: 16 mm	3
19	Bảo ôn	Cây	Dày: 13mm; Đường kính trong: 22 mm	3

20	Bảo ôn tắm	m ²	Dày: 10mm	2
21	Băng cuốn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,2
22	Băng dính bạc	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,5
23	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,4
24	Băng tan	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,7
25	Bóng đèn tủ lạnh	Cái	U=220V	0,2
26	Bu lông đai ốc	Bộ	Kích thước: (4 x 50) mm	2
27	Bút thử điện	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,2
28	Cảm biến âm	Cái	U= 220V	0,2
29	Cảm biến dương	Cái	U= 220V	0,2
30	Chất tải lạnh	Lít	Dung dịch NaCl, CaCl ₂	2
31	Chất trợ hàn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,3
32	Chổi sắt làm sạch gỉ	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
34	Dây điện	m	Tiết diện: 1 x 1 mm	5
35	Dây điện	m	Tiết diện: 1 x 4 mm	2
36	Dây điện	m	Tiết diện: 2 x 1,5 mm ²	23
37	Dây thít	Chiếc	Dài: 300mm	100
38	Dũa mịn bản dẹp	Cây	Kích thước 35 x 365 x 35 mm	0,4
39	Đầu cốt U3	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
40	Ga R134A	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6
41	Ga R22	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4
42	Gas R32	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
43	Gas R410A	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
44	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4
45	Giấy nhám	Tờ	- Kích thước: 230x280mm, - Độ nhám, độ mịn 400	3
46	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3

47	Gioăng đệm kín	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,6
48	Hóa chất tẩy rửa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,4
49	Keo dán ống PVC	Tuýp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,2
50	Khí Axetylen	Kg	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	5
51	Khí Butan	Kg	Khối lượng: 13kg/bình	5
52	Khí Nito	Kg	Áp suất: $\geq 35\text{bar}$	5
53	Khí Ôxy	Kg	Áp suất: $\geq 35\text{bar}$	5
54	Miệng hút	Chiếc	Kích thước: (300 x 300) mm	0,1
55	Miệng thổi	Chiếc	Kích thước: (300 x 300) mm	0,2
56	Ống đồng	m	Dày 0,7mm; Đường kính: 10 mm	5
57	Ống đồng	m	Dày 0,7mm; Đường kính: 12 mm	4
58	Ống đồng	m	Dày 0,8mm; Đường kính: 16 mm	3
59	Ống đồng	m	Dày 0,8mm; Đường kính: 22 mm	2
60	Ống đồng	m	Dày 0,7mm; Đường kính: 6 mm	7
61	Ống đồng	m	Dày 0,7mm; Đường kính: 8 mm	8
62	Ống mao	m	Đường kính trong ống mao: 0,8 – 1,2mm	0,25
63	Ống nhựa PVC	m	Đường kính: 20 mm	4
64	Ống sắt	m	Đường kính: 22 mm	2
65	Phin lọc tủ lạnh	Cái	- Lọc bẩn và hút ẩm; - Loại 2 đuôi, kích thước 1 đầu có đường kính từ 0,6 – 1,2 mm và 1 đầu để cân cáp và kết nối đầu ra dàn nóng.	0,2
66	Quạt gió tủ lạnh	Cái	U = 12V; 220V	0,2
67	Que hàn bạc	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,6
68	Que hàn điện	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,4
69	Que hàn đồng vàng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,6
70	Rơ le bảo vệ tủ lạnh	Cái	U = 220V; P = 1/8-1/2hp	0,2
71	Rơ le khởi động	Cái	Rơ le bán dẫn; Rơ le dòng điện	0,2
72	Sơn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,4
73	Ti nạp gas	Cái	D = 6mm	0,2

74	Timer tủ lạnh	Cái	U = 220V; 50/60Hz	0,2
75	Tủ tủ lạnh	Cái	Tủ khởi động	0,2
76	Ty ren M10, bu lông M12	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
77	Ty ren M8, bu lông M10	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
78	Thanh ty treo	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
79	Van gió	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,1
80	Van ti nạp	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,1
81	Vít nở 10	Chiếc	Đường kính: 10 mm	1
82	Vít nở 14	Chiếc	Đường kính: 14 mm	1
83	Vít nở 18	Chiếc	Đường kính: 18 mm	1
84	Vít nở 6	Chiếc	Đường kính: 6 mm	20
85	Vít nở 8	Chiếc	Đường kính: 8 mm	1
86	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,6
87	Xilycol	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành điện lạnh	5,5	270	1.485



PHỤ LỤC 12
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **KỸ THUẬT XÂY DỰNG**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp – bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Bảng di động	- Kích thước 1200 x 1800 mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 x 50 mm.	2,15
2	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2,15
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	22,14
4	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12,85
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,15
Thiết bị dạy thực hành			
6	Bàn bẽ đại sắt	- Dạng đứng - Bẽ thủ công	8,33

7	Bàn xoa	- Chất liệu gỗ - Kích thước: 12 x 29 (cm)	11,66
8	Bay xây	- Lưỡi thép, cán gỗ - Kích thước: 33 x 10 (cm)	11,66
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	39,98
10	Búa đóng cọc	- Dùng để đóng cọc định vị - Trọng lượng: 3 – 5 kg	5
11	Búa đóng đinh	- Dùng để đóng cốp pha - Trọng lượng: 0,5 kg	5
12	Chậu đựng hồ	- Chậu sắt 40 x 60 cm	11,66
13	Cọc định vị	- Chất liệu bằng gỗ hoặc thép - Dùng để cắm mốc trên mặt đất - Dài 1 – 2 m	5
14	Cưa máy	- Công suất: 1600 w - Tốc độ quay: 2500 rpm - Năng lượng: Điện	16,66
15	Cưa tay	- Chất liệu hợp kim cao cấp - Chiều dài lưỡi cưa: 300 mm	16,66
16	Cuốc	- Chiều rộng cạnh (mm): 180 - Chiều dài lưỡi cuốc (mm): 220 - Chiều dài tổng thể (mm): 910 - Độ dày: 1,45mm	10
17	Giàn giáo	- Kích thước: Cao 1,7m; rộng 1,25m. - Loại sắt tròn Ø42 và dày 2 mm	14,99
18	Kìm cắt sắt	- Cắt được các sắt có $\varnothing \leq 8\text{mm}$ - Loại cầm tay, khối lượng 5kg	8,33
19	Máy bắn vít cầm tay	- Chiều dài: 184mm - Tốc độ: 0 – 3.500 v/ phút - Công suất: 230W - Trọng lượng: 1,2kg - Dây dẫn điện: 2,5m	8,33
20	Máy cân bằng laser	- Loại dùng pin, 5 tia - Chân điều chỉnh cao đến 1,2m	21,66
21	Máy cắt gạch men	- Loại máy cắt bằng tay. - Chiều dài cắt 1m	8,33
22	Máy cắt sắt	- Điện áp 220VAC - Đường kính lưỡi cắt 350mm	8,33
23	Máy cắt sắt mini	Dùng để gia công các cọc thép (nếu sử dụng cọc thép làm mốc) - Công suất: 750 – 1000 W - Kích thước lưỡi cắt: 110 – 355 mm - Đường kính trục lắp lưỡi: 25.4mm - Trọng lượng máy: 8kg - 15kg - Nguồn điện: 220V/50Hz	3,33
24	Máy đầm bàn	- Công suất: 2,2 KW; Điện áp 380 V - Trọng lượng máy 40 - 45 kg - Lực đầm: 6500 N	11,66

		- Tốc độ di chuyển 40 cm/s - Đầm sâu 30 cm - Kích thước 53 x 50 cm	
25	Máy đầm dùi	- Động cơ 220V, 1 pha, 1.5 KW - Tốc độ quay, 2850 (vòng/phút); - Trọng lượng: 12 – 15 Kg.	11,66
26	Máy khoan bê tông	- Điện áp 220VAC - Công suất 790W	13,33
27	Máy khoan đất	Dùng đào lỗ tại các khu vực cần đặt cọc móng sâu - Động cơ: Xăng, 3.5 HP - Loại mũi khoan: bằng thép chịu lực - Chiều dài mũi khoan: 60 – 120 cm - Trọng lượng máy: 8 - 15 kg.	5
28	Máy kinh vĩ	- Độ chính xác góc: ± 20 giây (cơ bản) hoặc ± 5 giây (nâng cao). - Độ phóng đại kính ngắm: 26x – 30x. - Khoảng cách đo tối đa: không gương: 200m – 300m, với gương phản xạ: 1.5km – 3km - Nguồn điện: Pin sạc với thời gian sử dụng từ 8 – 10 giờ liên tục. Tính năng: Có thể cân bằng tự động, hỗ trợ đo khoảng cách và tích hợp giao diện điện tử (tùy mục tiêu thực hành).	5
29	Máy trộn bê tông	- Kiểu: trộn bê tông tự do - Thể tích thùng máy: 250 lít - Tốc độ quay của thùng: 20 - 30 v/ph - Động cơ điện 220 v/1,5kw - Trọng lượng máy (cả động cơ): 120 kg	11,66
30	Quả dọi xây dựng	Trọng lượng 240g	16,66
31	Ròng rọc quay tay	- Tải trọng nâng 250kg - Tốc độ kéo tải 23m/phút - Nguồn điện: 220 V	16,66
32	Thước cuộn	Khoảng cách đo tối đa 5m	16,66
33	Thước dài	- Chất liệu nhôm, hình hộp chữ nhật dày 2 mm - KT: 20 x 50 mm, dài 2 m	16,66
34	Thước góc vuông	- Chất liệu nhôm - Kích thước 30 x 50 cm	16,66
35	Thước Nivo	Dùng để kiểm tra độ cân bằng và thẳng bằng của mặt đất - Chiều dài: Từ 60 - 80 cm - Độ sai lệch 0.5 mm/m đến 1 mm/m - Chất liệu: Nhôm hợp kim	5
36	Xe rửa	- Chất liệu: Tôn dày 1 - 1.2 mm. - Khung ống kẽm Ø34 dày 1 mm. - Bánh hơi 3.00-10, bạc đạn 6204. - Trục xe rửa Ø20, trục dài 200 mm.	19,99

		- Dung tích: 50 lít. - Tải trọng: 150 kg. - Trọng lượng: 14 kg. - Kích thước: 140 x 58 x 65 cm	
37	Xẻng	- Chiều rộng cạnh (mm): 180 - Chiều dài lưỡi xẻng (mm): 220 - Chiều dài tổng thể (mm): 910 - Độ dày: 1,45mm	16,66
38	Xô đựng hồ	Xô nhựa 30 lít	11,66
39	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	0,86
40	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	0,86
41	Bộ Bóng bóp oxy	Chất liệu silicon Mask thở các cỡ silicon	0,86
42	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng, vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	0,86
43	Giường y tế	Kích thước: 1900x900x540cm Nệm mút silicon dày 70mm	0,86
44	Tủ thuốc y tế	- Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	0,43
45	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50x70cm	0,86
46	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích thước 1m6x1m2	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Áo phản quang	Cái	Theo tiêu chuẩn BHLĐ	1
2	Bút đánh dấu	Cái	Loại không xóa	1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0,42
4	Cát	m ³	- Dùng xây trát - Mô đun độ lớn: 0.7–1.5 - Hàm lượng bùn, sét: ≤ 3%	0,71
5	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,55
6	Đá 1 x 2	m ³	- Kích thước: 10 – 20 mm - Cường độ nén: ≥ 100 MPa. - Độ hút nước: ≤ 1%	0,12
7	Đá 2 x 4	m ³	- Kích thước 20 – 40 mm	0,12

			- Cường độ nén: ≥ 100 MPa. - Độ hút nước: $\leq 1\%$	
8	Đinh thép	Kg	Đủ loại từ 3 – 10 cm	0,5
9	Gạch men lót nền	m ²	- Vật liệu chế tạo: đất sét, cao lanh, thạch anh, và các chất phụ gia, được nung ở nhiệt độ cao. - Lớp bề mặt: Phủ men, có khả năng chống trầy xước và bám bẩn. - Độ dày từ 8mm đến 12mm.	2
10	Gạch ống	Viên	- Kích thước: 180 x 8 x 8 mm - Cường độ nén: ≥ 5 MPa	250
11	Gạch thẻ	Viên	- Kích thước: 180 x 8 x 4 mm - Cường độ nén: ≥ 5 MPa	120
12	Găng tay	Đôi	Theo tiêu chuẩn BHLĐ	1
13	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0,1
14	Giày bảo hộ	Đôi	Theo tiêu chuẩn BHLĐ	1
15	Gỗ cốp pha cột	Tấm	- Gỗ công nghiệp (MDF, HDF, plywood) - KT: 200 x 18 x 3500 mm	12
16	Gỗ cốp pha sàn	Tấm	- Gỗ công nghiệp (MDF, HDF, plywood) - KT: 18 x 1000 x 2000 mm	3
17	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0,25
18	Mũ bảo hộ	Cái	Theo tiêu chuẩn BHLĐ	1
19	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0,05
20	Phần mềm mô phỏng giác móng (AutoCAD, Civil 3D)	Bộ	Dùng trong các buổi học lý thuyết để minh họa và lập bản vẽ giác móng.	0,1
21	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
22	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
23	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
24	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
25	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
26	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
27	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
28	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
29	Tài liệu hướng dẫn	Bộ	Các sách và tài liệu chuyên môn về	1

			kỹ thuật giác móng công trình, cốt thép, ván khuôn.	
30	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
31	Thép buộc	Kg	- Có độ dẻo dai cao, dễ uốn cong Chống oxy hóa và ăn mòn - Đường kính dây: 1 mm	0,6
32	Thép tròn	Kg	- CB240-T - Đường kính: 6 - 20 mm	30
33	Thép vằn	Kg	- CB300-V, CB400-V - Đường kính: 6 - 20 mm	30
34	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,25
35	Tôn lợp	Tấm	- Khổ tôn: 1,07 x 3 m - Khoảng cách sóng tôn: 25cm. - Chiều cao sóng tôn: 3,2cm. - Độ dày tôn: 1mm	1,5
36	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0,21
37	Vít bắt tôn	Kg	- Chiều dài: Từ 25 - 100mm. - KT đầu lục giác: 8mm. - Bước ren: 1.6 mm - Vật liệu: Mạ kẽm	0,4
38	Xà gồ thép mạ kẽm	Cây	- Dài 6 m - Mặt cắt dạng chữ C	1
39	Xi măng	Kg	- Portland hỗn hợp (PCB) - Cường độ nén: Từ 30 - 60 MPa - Thời gian đông kết sau 6–10 giờ. - Độ mịn: $\geq 3000 \text{ cm}^2/\text{g}$	80
40	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	Theo quy định hiện hành Số trang : 20 trang	0.05
41	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
42	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành	5.5	270	1.485

PHỤ LỤC 13
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **XOA BÓP**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15.32	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.43	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13.89	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.30	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1.26
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1.26
3	Bảng Flipchart	- Bảng khung nhôm chân gấp có bánh xe - Bảng có từ tính - Kích thước: 900x1200mm	7.71
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	26.2
5	Bộ Bóp bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	5.0
6	Bóng Ambu	- Chất liệu PVC cao cấp trong y tế - Gồm có: 01 Bóp bóp bóp; 01 Mặt nạ; 01 Túi trộn khí oxy; 01 Dây dẫn Oxy 200cm	15.0
7	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm	5.0

		- Tải trọng: 130kg	
8	Cây treo quần áo	- Chất liệu thép sơn chống rỉ - Chiều cao: 185cm	53.33
9	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	5.0
10	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	163.79
11	Đèn hồng ngoại	- Bước sóng: 940nm - Điện áp: 220V, bóng đèn 250W - Chân đèn có chiết áp	53.33
12	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng, vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	5.0
13	Ghế xoay không tựa	- Góc xoay: 360 - Chiều cao ghế: 45-58cm - Chân 4 bánh xe	53.33
14	Giường xoa bóp	- Nệm mút không xẹp, bọc simili - Kích thước: 80 x 190cm	53.33
15	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	5.0
16	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	5.0
17	Gối kê	- Gối cao su thiên nhiên - Kích thước: 40x60cm	53.33
18	Kéo thủ công	- Chất liệu: thép không rỉ - Chiều dài: 20cm	7.71
19	Khay inox đựng dụng cụ	- Kích thước: Khay 22 x 32 x 2cm	15.0
20	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1.26
21	Máy đo huyết áp cơ	- Dải đo: 0-300mg - Phương pháp bơm: bơm và giải phóng không khí bằng van xả	15.0
22	Máy massage xung điện trị liệu	- Chất liệu: Nhựa ABS cao cấp, linh kiện điện tử - Cường độ xung điện: 20 cấp độ, 4 chế độ massage. - Hiển thị: màn hình LCD - Điện áp: dùng 4pin tiểu hoặc qua adapter 12V - Công suất: 150Hz/5W	53.33
23	Máy trị liệu điện sinh học	- Nguồn điện cấp: 220v/ adapter - Có hỗ trợ đèn led hiển thị - Mức cường độ xung: 0-99 mức độ	53.33

		- Thời gian điều trị: 0 – 99 phút - Đầu dò đánh xung điện bản lớn - Đầu dò xung điện bản nhỏ - Đầu dò đinh - 2 Dây kết nối bản cực vuông 3 chân - 1 dây kết nối bản cực tròn 1 chân - 4 bản cực từ vuông + 2 bản cực từ tròn - 1 cặp Găng tay xung kiện	
24	Máy trị liệu xoa bóp áp lực hơi	- 3 chế độ massage toàn thân - Mức lực ép dễ dàng tùy chỉnh - Màn hình kỹ thuật số cảm tay dễ dàng sử dụng - Điện áp 220V/60Hz/18W	53.33
25	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	13.93
26	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	5.0
27	Mô hình giải phẫu cấu tạo da	- Chất Liệu: Nhựa Dẻo PVC cao cấp - Kích Thước: Rộng 11cm Cao 23cm Dài 24cm - Đầy đủ các lớp cấu tạo của da và các tuyến.	15.0
28	Mô hình giải phẫu hệ cơ toàn thân	- Chiều cao: 78cm - Gồm 27 phần của cơ thể	15.0
29	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu sản phẩm: nhựa cứng có giá đỡ. - Kích thước: 27*15*12cm - Trọng lượng: 800g	15.0
30	Mô hình giải phẫu hệ sinh dục	- Chất liệu PVC, có phối màu - Kích thước: 22 x 18 x 8cm	15.0
31	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Đầy đủ cấu trúc hệ thần kinh tự chủ - Kích thước: 67 x 20,5 x 7,5cm	15.0
32	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Đầy đủ bộ phận của hệ tiết niệu - Kích thước: 40 x 26 x 6cm	15.0
33	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	- Đầy đủ 7 bộ phận của hệ tiêu hóa - Kích thước: 81 x 33 x 10 cm - Trọng lượng: 3,193kg	15.0
34	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu sản phẩm: sử dụng nhựa PVC cao cấp - Kích thước thật của người thực tế (86cm x 30cm x 5cm)	15.0
35	Mô hình giải phẫu xương người	- Chiều cao 170cm - Đầy đủ hệ xương của người trưởng thành	15.0

36	Mô hình hô hấp nhân tạo	- Chất liệu: nhựa PVC và cao su nhiệt dẻo - Chiều dài: 170 cm - Kiểu dáng: cả người - Trọng lượng: 12 kg - Chức năng: ép tim, thổi ngạt	15.0
37	Mô hình huyết vị cơ thể người	- Cao: 178cm - Trọng lượng: 20kg - Chất liệu: FRP	53.33
38	Nẹp gỗ sơ cấp cứu	- Bộ gồm 10 thanh, chiều rộng thanh: 5,5cm. - Chiều dài các thanh: từ 21cm đến 117cm	15.0
39	Pank kẹp y tế	- Chất liệu: thép đúc cao cấp - Kích thước: 14cm	15.0
40	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V/55W	69.6
41	Que chỉ bằng	- Thân bằng Inox - Chiều dài kéo: 1m	8.89
42	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1.26
43	Tranh giải phẫu cơ và xương	- Kích thước: 50x75cm - Tranh decal dán, kiểu in PP cán bóng	15.0
44	Tranh giải phẫu da	- Decal dán - Kích thước: 50x75cm	15.0
45	Tranh giải phẫu hệ hô hấp	- Đầy đủ chi hệ hô hấp - In trên giấy chống tia UV cao cấp - Kích thước: 50 x 67 cm	15.0
46	Tranh giải phẫu hệ sinh dục	- In trên giấy decal, in PP cán bóng - Kích thước: 60 x 90cm	15.0
47	Tranh giải phẫu hệ tiết niệu	- Đầy đủ chi hệ tiết niệu - In trên giấy chống tia UV cao cấp - Kích thước: 60 x 90cm	15.0
48	Tranh giải phẫu hệ tiết niệu	- In trên giấy decal, in PP cán bóng - Kích thước: 50 x 75cm	15.0
49	Tranh giải phẫu hệ tiêu hóa	- Đầy đủ chi hệ tiêu hóa - In trên giấy chống tia UV cao cấp - Kích thước: 70 x 90cm	15.0
50	Tranh giải phẫu hệ tuần hoàn	- Đầy đủ chi tiết máu, hệ tuần hoàn mặt trước mặt sau - In trên giấy chống tia UV cao cấp	15.0
51	Tranh giải phẫu hệ xương	- Decal dán - Kích thước: 50x75cm	15.0
52	Tranh huyết vị cơ thể người	- Hình ảnh sắc nét, Gồm 3 tranh, hiện rõ huyết vị 3 mặt cắt cơ thể, dễ tra cứu. - Kích thước: 25 cm X 65 cm.	53.33
53	Tủ hấp khăn tiệt trùng	- Dung tích: 23 lít - Điện áp: 220V, 200W	53.33

		- Nhiệt độ: 82-85 độ C	
54	Tủ thuốc y tế	- Bảng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	2.50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Áo Blouse	Bộ	- Áo ngắn thân. - Chất liệu: kate	1
3	Băng cuộc y tế	Gói	- Chất liệu: 100% cotton - Kích thước: 0,07x2m	0.3
4	Bông gòn	Bịch	- Bông y tế hút nước - Khối lượng: 15g	0.5
5	Bông y tế	Bịch	- 100% bông sơ tự nhiên	0.3
6	Bột Talc	Kg	- Dạng bột mềm mịn màu trắng, không mùi. - Không gây bất kỳ phản ứng gì khi sử dụng trực tiếp lên da.	0.11
7	Bút dạ quang	Hộp	- 1 hộp 5 cây(vàng,xanh lá,xanh dương, hồng, cam) - Độ rộng nét viết: 5mm	0.3
8	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
9	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
10	Cồn 70 độ	Chai	- Ethanol 96%	0.05
11	Cồn diệt khuẩn	Chai	- Chai 500ml - Cồn 70 độ	0.11
12	Dầu lạnh	Chai	Dung dịch: 20ml	1
13	Dầu nóng	Chai	Dung dịch: 20ml	1
14	Dầu Ô liu	Chai	- Tinh dầu Olive 100% - Dung tích: 500ml	0.11
15	Dụng cụ day ấn huyết	Bộ	- Gồm 7 món công dụng khác nhau - Chất liệu: gỗ bách xanh	1
16	Gạc y tế	Gói	- Chất liệu: 100% cotton - Kích thước: 5 cm x 6.5 cm x 12 lớp	0.3
17	Găng tay	đôi	1 bộ găng tay cao su y tế có bột	1

18	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
19	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
20	Giấy note hồng	Xấp	- Màu hồng - Kích thước: 76x127mm	0.3
21	Giấy note vàng	Xấp	- Màu vàng - Kích thước: 76x127mm	0.3
22	Giấy note xanh	Xấp	- Màu cam - Kích thước: 76x127mm	0.3
23	Giấy thủ công A4	Xấp	- 7 tờ / 1 xấp, gồm 7 màu - Trọng lượng: 200g	1
24	Khăn đắp người	Cái	- Thun co giãn tốt, mềm mịn - Kích thước: 90x190cm	1
25	Khăn giấy lau mặt	Tờ	- Giấy không thấm nước - Quy cách: 200 tờ / 1 cây - Kích thước 200mmx200mm	30
26	Khăn lau	Cái	- 100% cotton siêu thấm - Kích thước: 30x50cm	1
27	Khăn trải giường	Cái	- Kích thước: 90x190cm - Sợi Microfiber	1
28	Ky hút rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
29	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
30	Nam châm dính bảng	Vĩ	- Đường kính: 30mm - 10 viên / 1 vĩ	0.3
31	Phần mềm: Huyệt vị - kinh lạc	soft	- App dùng cho Adroid - App dùng cho IOS	1
32	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
33	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
34	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
35	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
36	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
37	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
38	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
39	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
40	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

41	Tạp dề y tế	Cái	- Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
42	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
43	Thuốc trị gẻ	Lọ	- Diethyl phthalate 9.5g - Tá dược vừa đủ 10g	0.3
44	Thuốc trị nấm	Tuýp	Ketoconazole và tá dược vừa đủ	0.3
45	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành giải phẫu sinh lý	5.5	45	247.5
2	Phòng thực hành xoa bóp	5.5	160	880



PHỤ LỤC 14
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO LỢN**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn giải phẫu	Dài $\geq 1\text{m}$, rộng $\geq 60\text{cm}$	1.67
2	Bàn inox 5 cái	Loại thông dụng	10.00
3	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
4	Bảng hình vẽ cơ sở chăn nuôi	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	8.33
5	Bảng hình vẽ đặc điểm ngoại hình, thể chất các loại giống lợn	TCVN về vật tư thú y	8.33
6	Bảng hình vẽ tiêu bản các giống lợn	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	8.33
7	Bảng hình vẽ tiêu bản các giống lợn nái sinh sản, chuồng nuôi, thức ăn ...	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	8.33
8	Bảng hình vẽ triệu chứng, bệnh tích của các bệnh dịch tả, tụ huyết	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	3.33

	trùng, đóng dấu, tai xanh và bệnh phổ thương hàn lợn		
9	Băng hình về triệu chứng, bệnh tích của các bệnh Phân trắng lợn con, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, bại liệt và bệnh mất sữa ở lợn	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	1.67
10	Bảng tiêu chuẩn trọng lượng	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	8.33
11	Băng video về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	3.33
12	Băng video về hoạt động sinh lý của các cơ quan trong cơ thể động vật	Đáp ứng tiêu chuẩn của video dạy học	1.67
13	Băng video về nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích và phương pháp phòng trị bệnh ở vật nuôi	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	5.00
14	Bếp ga	Loại thông dụng	3.33
15	Bình bảo quản, vận chuyển vắc-xin	Loại thông dụng	1.67
16	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30.00
17	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng	10.00
18	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường	1.67
19	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
20	Bộ cân	Sai số $\leq 100g$	1.67
21	Bộ cốc, ly, tuýp hút tinh heo	Loại thông dụng	3.33
22	Bộ đồ mổ gia súc	TCVN về dụng cụ thú y	10.00
23	Bộ dụng cụ chăn nuôi	Loại thông dụng	13.33
24	Búa gỗ	- Kích thước: 35cm x 50cm - Chất liệu: vật liệu không gỉ	1.67
25	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
26	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.33
27	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220v/36w	201.45

28	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
29	Đồng hồ đo thời gian	Loại thông dụng	1.67
30	Giá nháy cho heo	Loại thông dụng	3.33
31	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
32	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
33	Hóc môn sinh sản	- TCVN về thuốc thú y	1.67
34	Kéo	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
35	Kéo cong 2 đầu nhọn	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
36	Kéo cong 2 đầu tù	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
37	Kéo thẳng 2 đầu nhọn	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
38	Kéo thẳng đầu tù	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
39	Kẹp có mẫu	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
40	Kẹp không mẫu	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
41	Khay Inox	- TCVN về dụng cụ thú y - Kích thước: 35cm x 50cm - Chất liệu: vật liệu không rỉ	1.67
42	Khay men	TCVN về dụng cụ thú y	3.33
43	Kìm bấm tai lợn	Loại thông dụng	3.33
44	Kính hiển vi	Loại thông dụng	13.33
45	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.15
46	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	0.43
47	Lưỡi dao mổ	Loại thông dụng	1.67
48	Máng ăn	Loại thông dụng	3.33
49	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
50	Máy trợ giảng không dây	-Công suất loa: 20W -Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m -Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz -Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB -Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	17.15

51	Mô hình cấp cứu hô hấp	-Chất liệu nhựa PVC -Chiều dài: 170cm	3.33
52	Mô hình dạ dày kép	TCVN về vật tư thú y	1.67
53	Mô hình hệ hô hấp gia súc	TCVN về vật tư thú y	1.67
54	Mô hình hệ sinh dục gia súc	TCVN về vật tư thú y	1.67
55	Mô hình hệ thần kinh gia súc	TCVN về vật tư thú y	1.67
56	Mô hình hệ tiết niệu gia súc	TCVN về vật tư thú y	1.67
57	Mô hình hệ tuần hoàn gia súc	TCVN về vật tư thú y	1.67
58	Mô hình nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho lợn	TCVN về vật tư thú y	8.33
59	Mô hình về đường cấp thuốc	TCVN về vật tư thú y	3.33
60	Mô hình về triệu chứng, bệnh tích của các bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, đóng dấu, tai xanh và bệnh phó thương hàn lợn	TCVN về vật tư thú y	3.33
61	Mô hình xương heo	- Chất liệu: xương thật - Kích thước: 820 x 300 x 540 mm	1.67
62	Nồi Inox	Loại thông dụng	3.33
63	Ống nghe	Dây nghe làm từ nhựa PCV mềm dẻo, loa nghe và tai nghe bằng hợp kim	1.67
64	Panh	- TCVN về dụng cụ thú y	3.33
65	Panh cong	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
66	Panh thẳng	- TCVN về dụng cụ thú y	1.67
67	Quạt đứng công nghiệp	- 3 cấp độ gió - Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	66.67
68	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.85
69	Tiêu bản cơ vân	TCVN về vật tư thú y	1.67
70	Tiêu bản dạ dày kép ngâm formol	TCVN về vật tư thú y	1.67
71	Tiêu bản hạch bạch huyết gia súc ngâm formol	TCVN về vật tư thú y	1.67
72	Tiêu bản hệ hô hấp gia súc ngâm formol	TCVN về vật tư thú y	1.67
73	Tiêu bản hệ sinh dục gia súc ngâm formol	TCVN về vật tư thú y	1.67
74	Tiêu bản hệ tiết niệu gia	TCVN về vật tư thú y	1.67

	súc ngâm formol		
75	Tiêu bản hệ tuần hoàn gia súc ngâm formol	TCVN về vật tư thú y	1.67
76	Tiêu bản nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho lợn	TCVN về vật tư thú y	8.33
77	Tiêu bản tủy sống, não bộ gia súc ngâm formol	TCVN về vật tư thú y	1.67
78	Tiêu bản về triệu chứng, bệnh tích của các bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, đóng dấu, tai xanh và bệnh phó thương hàn lợn	TCVN về vật tư thú y	3.33
79	Tiêu bản về triệu chứng, bệnh tích của các bệnh Phân trắng lợn con, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, bại liệt và bệnh mất sữa ở lợn	TCVN về vật tư thú y	1.67
80	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
81	Trang thiết bị bảo hộ lao động	Loại thông dụng	8.33
82	Tranh ảnh dạ dày kép	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
83	Tranh ảnh hệ hô hấp gia súc	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
84	Tranh ảnh hệ sinh dục gia súc	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
85	Tranh ảnh hệ thần kinh gia súc	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
86	Tranh ảnh hệ tiết niệu gia súc	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
87	Tranh ảnh hệ tuần hoàn gia súc	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
88	Tranh ảnh nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp lợn	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	8.33
89	Tranh ảnh về hình thái cấu tạo xương	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
90	Tranh ảnh về triệu chứng, bệnh tích của các bệnh dịch tả, tụ huyết trùng, đóng dấu, tai xanh và bệnh phó thương hàn lợn	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	3.33

91	Tranh ảnh về triệu chứng, bệnh tích của các bệnh phân trắng lợn con, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, bại liệt và bệnh mất sữa ở lợn	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1.67
92	Tranh ảnh, mô hình, bản vẽ các loại máng ăn, máng uống, dụng cụ vệ sinh trong chăn nuôi	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	8.33
93	Tranh, ảnh về đường cấp thuốc	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	3.33
94	Tủ đựng tinh heo	Loại thông dụng	3.33
95	Tủ thuốc y tế	- Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
96	Xe đẩy dụng cụ	TCVN về dụng cụ thú y	1.67
97	Xô	Loại thông dụng	1.67
98	Xylanh loại bán tự động	Thân, vỏ làm hợp kim; ống thủy tinh; dung tích: (20 ÷ 30) ml	13.33
99	Xylanh loại tự động	Dung tích: ≥ 1 ml	15.00
100	Xylanh loại vỏ kim loại	Vật liệu không gỉ; ống thủy tinh dung tích 10ml	15
101	Xylanh loại vỏ kim loại	Vật liệu không gỉ; ống thủy tinh dung tích 20ml	15
102	Xylanh nhựa	Dung tích: 3-5 ml	5.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Áo blouse tay ngắn	Cái	Chất liệu: Vải cotton lạnh	0.25
2	Bảo hộ lao động	Bộ	- Tiêu chuẩn đồ bảo hộ lao động - Đầy đủ: quần áo, ủng cao su, găng tay, mắt kính	10.1
3	Bộ kim truyền	Bộ	Loại dùng 1 lần, loại thông dụng trên thị trường	0.22
4	Bông gòn	Bịch	Bông y tế	0.33
5	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
6	Cây treo chai dịch truyền	Cây	Vật liệu không gỉ, loại thông dụng trên thị trường	0.21
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55

8	Cồn	Chai	- Cồn 90 độ - Dung tích: 500ml	0.11
9	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
10	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
11	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
12	Khoáng chất	ml	Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường	5.5
13	Khoáng chất	Gói	Dạng bột, loại thông dụng trên thị trường	0.42
14	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
15	Lợn đực giống	Con	Trọng lượng: 15-20kg	1
16	Lợn giống	Con	Trọng lượng: 15-20kg	1
17	Lợn thí nghiệm	Con	Trọng lượng: 15-20kg	0.11
18	Mút lau bằng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
19	Nhóm vacxin cho lợn	Liều	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g - Cầu trùng, Circo (còi cọc), tai xanh, suyễn, dịch tả, THT, PTH, LMLM, Parvo...	4
20	Nước cất, dung dịch pha	ml	Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường	10
21	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
22	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
23	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
24	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
25	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
26	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
27	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
28	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành Số trang: 20 trang	0.05
29	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
30	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
31	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1

32	Thức ăn hỗn hợp cho Heo	Kg	Loại phổ biến trên thị trường	25.00
33	Thức ăn thô xanh cho Heo	Kg	Các loại rau, củ, quả thông dụng	25.00
34	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
35	Thuốc an thần	Lọ	- Dung tích $\geq 10 - 20$ ml	0.21
36	Thuốc điều trị ngoại ký sinh trùng	ml/mg	- Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường - Ivermectin, Levamisol - Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	2
37	Thuốc điều trị nội ký sinh trùng	Lọ	- Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường - Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	0.11
38	Thuốc kháng sinh	ml	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g - Hoạt chất: Amoxicillin, Tylosin, Tetracycline, Lincomycin, Gentamicin, Enrofloxacin và Neomycin, Peenicillin, Steptomycin, Kanamycin Colistin, Atropin, Doxycycline, Bromhexin	2
39	Thuốc kháng sinh	Gói	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g - Hoạt chất: Amoxicillin, Tylosin, Tetracycline, Lincomycin, Gentamicin, Enrofloxacin và Neomycin, Peenicillin, Steptomycin, Kanamycin Colistin, Atropin, Doxycycline, Bromhexin	0.2
40	Thuốc kháng sinh và chế phẩm của thuốc	ml/mg	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g - Hoạt chất: Amoxicillin, Tylosin, Tetracycline, Lincomycin, Gentamicin, Enrofloxacin và Neomycin, Peenicillin, Steptomycin, Kanamycin Colistin, Atropin, Doxycycline, Bromhexin	2
41	Thuốc kháng sinh và chế phẩm của thuốc	Lọ	Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	0.11
42	Thuốc sát trùng chuồng trại	lít/kg	- Dạng dung dịch, dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g - Hoạt chất: Iodin, Benkosid, vôi bột, Cloramin B, Benzalkonium clorid	0.22
43	Thuốc sát trùng phẫu thuật trên gia súc	lít	Cồn iod, cồn trắng, thuốc tím, xanh metylen.	0.11

44	Thuốc sát trùng, tiêu độc	Lít	Dạng dung dịch, dung tích ≥ 10 ml, gói $> 100g$	0.11
45	Thuốc sát trùng, tiêu độc	Kg	Dạng bột, loại phổ biến trên thị trường	0.11
46	Thuốc trợ sức, trợ lực	ml	Dung tích ≥ 10 ml, gói $> 100g$	2
47	Thuốc trợ sức, trợ lực	Gói	Dung tích ≥ 10 ml, gói $> 100g$	0.2
48	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
49	Vắc-xin phòng bệnh	Liều	- Loại thông dụng - Hoạt chất: Cầu trùng, Circo (còi cộc), tai xanh, suyễn, dịch tả, THT, PTH, LMLM, Parvo...	0.5
50	Vắc-xin phòng bệnh cho lợn	ml	- Loại thông dụng - Hoạt chất: Cầu trùng, Circo (còi cộc), tai xanh, suyễn, dịch tả, THT, PTH, LMLM, Parvo...	2
51	Vitamin	Gói	- Dạng bột, loại thông dụng trên thị trường - Dinh dưỡng: B.complex, Catosal, ADE BC B.complex, Canxi, photpho, sắt, vitamin nhóm B...	0.22
52	Vitamin	Gói	Dạng bột, loại thông dụng trên thị trường	0.2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Trại chăn nuôi lợn	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 15
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NUÔI DÊ, THỎ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Âm kế	Phạm vi <100%, độ chia 0.5%	15
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
3	Bảng tiêu chuẩn trọng lượng	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	15
4	Bảng video về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	8.33
5	Bình bơm thuốc sát trùng bằng tay	Loại thông dụng trên thị trường, loại 5 lít	11.67
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30.00
7	Bình phun thuốc sát trùng cơ	Loại thông dụng trên thị trường, loại 15 lít	3.33
8	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33

9	Bộ dụng cụ chăn nuôi	Loại thông dụng	15.00
10	Bộ dụng cụ thú y	TCVN về dụng cụ thú y	15.00
11	Cân bàn	Cân bàn 15 kg	3.33
12	Cân bàn	Cân bàn 15 kg	5.00
13	Cân bàn	Cân bàn 15 kg	1.67
14	Cân bàn	Cân bàn 15 kg	1.67
15	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân: <25kg - Độ chia: 0.1 kg	3.33
16	Cân đồng hồ	Phạm vi cân ≤100kg, độ chia 1kg	11.67
17	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
18	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.33
19	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220v/36w	201.45
20	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
21	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
22	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
23	Khuôn	Loại thông dụng, dùng ủ thức ăn, loại 5kg	11.67
24	Kìm đánh số bấm tai	Có khả năng bấm số cạnh và bấm lỗ tròn	3.33
25	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.15
26	Lồng nuôi thả cái sinh sản	Loại thông dụng	3.33
27	Lồng nuôi thả thịt	Loại thông dụng	3.33
28	Máng ăn	Loại thông dụng	15.00
29	Máng uống	Loại thông dụng	15.00
30	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
31	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	17.15
32	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC	3.33

		- Chiều dài: 170cm	
33	Mô hình nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho dê	TCVN về vật tư thú y	5.00
34	Mô hình về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	TCVN về vật tư thú y	8.33
35	Nhiệt kế	Phạm vi <100°C, độ chia 0.5°C	15.00
36	Quạt đứng công nghiệp	- 3 cấp độ gió - Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	56.67
37	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.85
38	Thước dây	Dài <=2m, chia độ 0.1cm	15.00
39	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
40	Trại dê giống	Có nuôi dê đực và sinh sản, có ít nhất 2 giống dê	3.33
41	Tranh ảnh nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho dê	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	5.00
42	Tranh, ảnh về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	8.33
43	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
44	Xylanh loại bán tự động	Thân, vỏ làm hợp kim; ống thủy tinh; dung tích: (20 ÷ 30) ml	15.00
45	Xylanh loại tự động	Dung tích: ≥ 1 ml	15.00
46	Xylanh loại vỏ kim loại	Vật liệu không gỉ; ống thủy tinh dung tích 10ml	15.00
47	Xylanh loại vỏ kim loại	Vật liệu không gỉ; ống thủy tinh dung tích 20ml	15.00
48	Xylanh nhựa	Dung tích: 3-5 ml	15.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Áo blouse tay ngắn	Cái	Chất liệu: Vải cotton lạnh	0.25
2	Bảo hộ lao động	Bộ	- Tiêu chuẩn đồ bảo hộ lao động - Đầy đủ: quần áo, ủng cao su, găng tay, mắt kính	3.33

3	Bông gòn	Gói	Loại phổ biến trên thị trường	0.35
4	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
5	Chỉ phẫu thuật	Gói	TCVN về vật tư thú y	0.35
6	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
7	Dây cố định động vật	m	Loại phổ biến trên thị trường	0.02
8	Dê con	Con	Trọng lượng: 5-10kg	1
9	Dê đực	Con	Trọng lượng: 15-20kg	0.2
10	Dê giống	Con	Trọng lượng: 5-10kg	1.00
11	Dê sinh sản	Con	Trọng lượng: 15-20kg	1
12	Dê thịt	Con	Trọng lượng: 15-25kg	1
13	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
14	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
15	Kim phẫu thuật	Cây	TCVN về vật tư thú y	0.35
16	Ky hút rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
17	Mũ bảo hộ y tế	Cái	Loại phổ biến trên thị trường	2
18	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
19	Nước cất	Chai	Loại 1 lít	0.33
20	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
21	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
22	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
23	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
24	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
25	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
26	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
27	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
28	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1

29	Thẻ tai	Thẻ	Loại thẻ dùng cho dê, thỏ	0.42
30	Thỏ con	Con	Trọng lượng: 1-2kg	1
31	Thỏ đực	Con	Trọng lượng: 5-10kg	0.2
32	Thỏ giống	Con	Trọng lượng: 2-5kg	1.00
33	Thỏ sinh sản	Con	Trọng lượng: 5-10kg	1
34	Thỏ thịt	Con	Trọng lượng: 5-10kg	1
35	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg	Loại phổ biến trên thị trường	2.5
36	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ	Kg	Loại phổ biến trên thị trường	4
37	Thức ăn thô xanh cho dê	Kg	Các loại rau, củ, quả, thân cây thông dụng	7.00
38	Thức ăn thô xanh cho thỏ	Kg	Các loại rau, củ, quả, thân cây thông dụng	4
39	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
40	Thuốc điều trị sổ mũi	Liều	Kháng sinh Streptomycine, Kanamycine	0.44
41	Thuốc kháng sinh	Lọ	Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	0.43
42	Thuốc sát trùng chuồng trại và sát trùng vật nuôi	Chai	Iodin, Benkosid, vôi bột, Cloramin B, Benzalkonium clorid	0.44
43	Thuốc sát trùng phẫu thuật trên gia súc	Chai	Cồn iod, cồn trắng, thuốc tím, xanh metylen	0.44
44	Thuốc trị bệnh chướng hơi	Liều	- Dung sulphatmagie, thuốc tím, nước - Tỏi, gừng, muối, nước	0.44
45	Thuốc trị bệnh sốt sữa	Liều	- Canxi và photpho - Tảng đá liếm	0.44
46	Thuốc trị bệnh viêm phổi	Liều	- Tylosin - Gentamycin - Streptomycin	0.44
47	Thuốc trị cầu trùng	Liều	Sulfaquinoxalin	0.44
48	Thuốc trị ghẻ	Liều/ tuýp	- Ivermectin - Ketomycin thuốc bôi	0.44
49	Thuốc trị ký sinh trùng	Liều	- Levamisol - Thuốc Mebendazol - Thuốc Ivermectin - Levamisol - Niclosaminde - Tetrasol	0.44
50	Thuốc trị tiêu chảy	Liều	- Colistin - Gentatylan - Enrofloxacin - Chất điện giải, đường gluco, ringerlactat, nước muối sinh lý	0.44

51	Thuốc trị tiêu chảy	Liều	- Florfenicol - Norfloxacin - Ceftiofur - Trimethoprim + Sulfamethoxazol - Gentamycin + Colistin.	0.44
52	Thuốc trợ sức, trợ lực	Lọ	Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	0.44
53	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
54	Vắc-xin phòng bệnh	Liều	- Bệnh LMLM - Tụ huyết trùng - Bệnh đậu - Viêm ruột hoại tử	0.44
55	Vắc-xin phòng bệnh	Liều	- Bệnh xuất huyết thỏ - Bệnh cầu trùng - Bệnh tụ huyết trùng - Bệnh tiêu chảy - Bệnh cầu trùng - Bệnh hô hấp	0.44
56	Vitamin	Gói	B.complex, Catosal, ADE BC B.complex, Canxi, photpho, sắt, vitamin nhóm B...	0.44

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Trại chăn nuôi dê, thỏ	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 16
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG RAU HỮU CƠ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
2	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm. - Cổng: LINE, MICRO, REC, SUB.	2.15
3	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
4	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
5	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30
6	Bình pha chế thuốc	- Dung tích từ 3 – 5 lít, có thang đo dung tích	20.0

		- Chất liệu nhựa hoặc inox có khả năng chịu hóa chất	
7	Bình phun sương nước	- Dung tích: tối thiểu 2 lít - Béc phun: Kim loại chống rỉ sét - Chất liệu thân và vỏ bình xịt: Nhựa cứng	20
8	Bình phun thuốc	- Bình phun áp lực, bình xịt tay hoặc máy phun thuốc tự động - Áp suất: Từ 2-5 bar (bình xịt tay) hoặc 10-20 bar (máy phun lớn) - Nguồn sạc: 220V/50Hz - Dung tích: 5 - 20 lít - Chất liệu: Bình nhựa hoặc inox, chịu được hóa chất sinh học	20.0
9	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	6.67
10	Bộ cốc đo lường	- Bộ 3 cốc có dung tích từ 200ml – 1000ml - Giá trị độ chia nhỏ nhất 5ml - Chất liệu nhựa hoặc inox có khả năng chịu hóa chất	20.0
11	Bộ điều khiển tưới tự động	- Bộ điều khiển có sẵn 4 cổng, mở rộng tối đa đến 24 cổng nhờ module mở rộng ZRM4 (4 cổng) hoặc ZRM12 (12 cổng) - Input: 230VAC, 50Hz, 150mA - Output 24 VAC, 1.6 A - Kích thước: 27x25x11 (cm) - Kết nối: điện thoại, máy tính bảng	80
12	Bồn nước	- Kích thước: 1410 x 990 mm - Dung tích: 1000 lít - Chất liệu: nhựa PVC	20
13	Cân	- Cân điện tử hoặc cơ học có độ chính xác cao - Phạm vi đo từ 100g đến 10kg - Giá trị độ chia tối đa 50g	6.67
14	Cân đồng hồ	- Phạm vi: 2-60kg - Độ chia: 200g - Trọng lượng: 8,7kg	13.33
15	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	6.67
16	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ, 3 răng cào	80
17	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	6.67
18	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	80
19	Dao cắt rau	- Kích thước lưỡi: 15 – 25 cm - Chất liệu: Lưỡi thép không gỉ, tay cầm	10.0

		bằng nhựa hoặc cao su	
20	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	6.67
21	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	6.67
22	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	6.67
23	Hệ thống tưới phun sương	- Đầy đủ phụ kiện phù hợp diện tích nhà màng: - Béc cao cấp 4 hướng - Co chữ C phun sương 8 ly - Bộ lọc đĩa AZUD - Đầu nối chữ T 8mm - ống dây PE 8 ly - rãnh ren ngoài RN21 nối 8ly	100.0
24	Kéo cắt rau	- Kích thước lưỡi: 15 – 25 cm - Chất liệu: Lưỡi thép không gỉ, tay cầm bằng nhựa hoặc cao su	10.0
25	Kéo cắt tia cành	- Kích thước: 8,5 inches (220mm) - Khung: Kim loại - Chất liệu: Lưỡi thép carbon, chịu nhiệt - Tay cầm: nhựa	30.0
26	Khay ươm	- Kích thước: 600x380cm - Số lỗ khay: 60, độ sâu 15mm	10.0
27	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài: 200mm, cán bọc nhựa	20.0
28	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	2.15
29	Máy bơm nước	- Công suất: 125W, 220V - Đầu ống: 27 - Trọng lượng: 5,9kg	20
30	Máy đo kim loại trong nước	- Độ chính xác cao: tới 1ppb (phần tỷ) và giới hạn phát hiện nhỏ hơn 0.5ppb (<0.5ppb) - Màn hình LCD cho hình ảnh có độ phân giải tốt. - Thu kết quả nhanh: từ 30 giây tới 5 phút đo, - Bộ nhớ trong: 2000 dữ liệu, có thể chuyển sang USB, PC - Đo các nguyên tố: Cd, Cu, Cr, Pb, Mn, Ni, Zn	20.0

		- Các nguyên tố phi kim: Arsen As, Thủy ngân Hg...	
31	Máy đo pH	- Khoảng đo pH: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: 0,01 - Trọng lượng: 65g	50
32	Máy kiểm tra độ ẩm	- Khoảng đo độ ẩm: 5%RH~98%RH - Độ chính xác độ ẩm: $\pm 5\%RH$ (5~40%) $\pm 3\%$ (41%~80%) - Trọng lượng: 275g	60
33	Máy làm đất, tạo rãnh lên luống	Công suất định mức: 2.2KW Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút Dung tích bình xăng 1 lít Kích thước máy: 1200 x 400 x 550mm	6.67
34	Máy tính bảng	- Kích thước: 8,7inch - Độ phân giải: 800 x 1340 Pixels - CPU: 4 nhân 2.3 GHz & 4 nhân 1.8 GHz - Ram: 3 GB LPDDR4X SDRAM	60
35	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	15
36	Máy xay sinh tố	- Công suất máy: từ 400W trở lên - Dung tích cối: từ 1.5 - 2 lít - Có chức năng lọc bã lấy nước riêng	20.0
37	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz. - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.15
38	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	6.67
39	Nhà màng 40m ²	- Đã được lắp đặt toàn bộ khung, mái, lưới ... phù hợp diện tích. Chiều cao nhà màng từ 2.5 - 3.5 mét. - Chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà màng	80
40	Ống phun	- Kích thước: từ 5 – 10 m - Chất liệu: ống nhựa cứng hoặc mềm chịu được áp lực cao có thể kết nối với bình phun	20.0
41	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.9
42	Sóng nhựa đựng rau	- Kích thước: 62,5 x 42,4 x 31 cm - Chất liệu: HDPE	10.0
43	Thiết bị châm phân	- Châm phân tự động 27mm	40

		- Lưu lượng nước 650 – 2400 l/h. - Lưu lượng hút phân 9 - 92 l/h. - Áp suất hoạt động 0.7 – 9.5 bar.	
44	Thước dây kéo	- Chiều dài: 5m - Chiều rộng lá: 19mm	80
45	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
46	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
47	Xe rửa	- Dung tích: 50 lít - Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	80
48	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	70
49	Xẻng nhỏ trồng cây	- Cán nhựa - Lưỡi thép không rỉ, dài lưỡi từ 14 – 20 cm	10.0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4	1
2	Bạt xanh cam	Mét	- Kích thước: 5m x10m	3.33
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Cây cải ngọt	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
5	Cây cải xanh	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
6	Cây giống cà chua	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
7	Cây giống dưa chuột	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
8	Cây giống ớt ngọt (ớt chuông)	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
9	Cây giống xà lách	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
10	Cây hẹ	Cây	Cây cao từ 7 – 10 cm	100
11	Cây làm giàn leo	Cây	- Thép bọc nhựa - Phi: 8, dài 1,5 mét	30
12	Chế phẩm sinh học	lít	Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng	0.1

13	Chế phẩm từ pheromone	Lọ	Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng	0.1
14	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
15	Đất	M ³	Đất trồng cây	10
16	Dầu Neem	ml	Liều lượng: 30 – 50ml cho mỗi lít dung dịch	1
17	Dây buộc	Cuộn	Chất liệu nylon	1
18	Dây treo	Cuộn	- Chất liệu: Nhựa nguyên sinh PP 100% - Có thể tái sử dụng - Cuộn: 100m	0.33
19	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Chống khuẩn, chống dính	1
20	Giá thể	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	2
21	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
22	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
23	Hạt cải ngọt	Gói	- Độ nảy mầm: > 85% - Độ sạch: > 95% - Độ ẩm: < 10% - Trọng lượng: 10gr	1
24	Hạt cải xanh	Gói	- Độ nảy mầm: > 85% - Độ sạch: > 95% - Độ ẩm: < 10% - Trọng lượng: 10gr	1
25	Hạt giống cà chua	Gói	- Tỷ Lệ Nảy Mầm: >= 85% - Độ Sạch: >= 98% - Độ Ẩm: <= 10% - Trọng lượng: 10gr	1
26	Hạt giống dưa chuột	Gói	- Độ sạch: ≥ 99% - Độ nảy mầm: ≥ 90% - Độ ẩm: ≤ 8% - Trọng lượng: 10gr	1
27	Hạt giống ớt ngọt (ớt chuông)	Gói	- Độ nảy mầm: > 85% - Độ sạch: > 95% - Độ ẩm: < 10% - Trọng lượng: 10gr	1
28	Hạt giống xà lách	Gói	- Tỷ lệ nảy mầm: > 85% - Độ sạch: > 99%	1

			- Độ ẩm: < 10% - Trọng lượng: 10gr	
29	Hạt họ	Gói	- Độ nảy mầm: > 85% - Độ sạch: > 95% - Độ ẩm: < 10% - Trọng lượng: 10gr	1
30	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
31	Lưới làm giàn leo	Tấm	- Kích thước sợi lưới: 0.9mm - kích thước lỗ: 150mm; 180mm; 200mm; 400mm - Số lỗ ngang (H): 7; 8; 10. - Chất liệu: 100% (cước) polyethylene	5
32	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	- Kích thước (cuộn): 5m - Độ dày: 14Mic - Màu sắc: Đen	1
33	Mút lau bằng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
34	Ốt	Kg	- Ốt loại cay - Liều lượng: 200 – 300g cho mỗi lít dung dịch	2
35	Phân chuồng	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
36	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15%. - Axit humic: 2,5%. - Ca: 1%. - Azotobacter: Aspergillus, Baccililus: 1x10 ⁶ .	6
37	Phân ủ hoại mục	kg	Phân đã ủ đạt tiêu chuẩn	10
38	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
39	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
40	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
41	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
42	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
43	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
44	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
45	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05

	làm việc			
46	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
47	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
48	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
49	Thuốc kích thích sinh trưởng cho rau	Lít	Loại công nghệ sinh học	1
50	Thuốc phòng trừ sâu sinh học	Chai	- Thành phần: Emamectin benzoate: 19g/l. - Dung tích: 100ml	1
51	Tỏi	Kg	- Tươi, mùi nồng - Liều lượng: 500 – 1000g cho mỗi lít dung dịch	2
52	Túi bầu ươm	Kg	- Nhựa dẻo, chất liệu PE đen - Kích thước: 7x14cm	0.2
53	Túi đóng gói	gram	- Loại: Túi PE hoặc túi giấy chuyên dụng cho rau quả - Kích thước: Tùy vào từng loại rau, thường là túi có thể chứa từ 500g đến 2 kg rau	1
54	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
55	Vật liệu thoáng khí	M ³	Mùn cưa, vỏ trấu, hoặc xơ dừa	1
56	Xả	Kg	- Tươi, mùi nồng - Liều lượng: 500 – 1000g cho mỗi lít dung dịch	2
57	Xà bông diệt khuẩn	Cục	- Làm sạch da, tiêu diệt vi khuẩn, giữ làn da mềm, mịn màng - Trọng lượng: 90g	0.66
58	Xăng	Lít	Phù hợp với máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 17
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG CÂY GIA VỊ (hành, tỏi, ớt)**
Trình độ đào tạo : Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	16.85	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.15	
2	Định mức giờ dạy thực hành	14.7	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.51	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.1
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.1
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.1
4	Loa kéo di động	- Công suất : 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác : jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển	2.1

		- Điện áp : 220V / 50Hz	
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.1
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp : 220V / 55W	8.55
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	6.73
8	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng : 130kg	3.33
9	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài : 170cm	3.33
10	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
11	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
12	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
13	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.66
14	Gối	- Chất liệu : bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
15	Chăn đắp	- Chất liệu : vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.33
16	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	3.34
17	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thì, Công suất $\geq 8\text{HP}$	7.86
18	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	7.86
19	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	7.86
20	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	7.86
21	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	7.86
22	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thẻ tích: bình chứa $\geq$ 10 lít	7.86
23	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	7.86
24	Bình phun	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	47.32

25	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	11.2
26	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	47.32
27	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	47.32
28	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	47.32
29	Cào	- Chất liệu thép, 10 răng - Cán gỗ : 120cm	47.32
30	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	47.32
31	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	47.32
32	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	47.32
33	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	47.32
34	Thước dây	- Bằng nhựa, sợi thủy tinh - Cuộn dài 30m - Trọng lượng 425g	47.32
35	Dầm	- Chiều dài 30cm, lưỡi dài 18 cm, chiều rộng lưỡi 9 cm - Lưỡi bằng thép, cán bằng gỗ	16.2
36	Sọt nhựa	- Sọt có kích thước 660*460*460mm - Trọng lượng 3,5 kg	47.32

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4 : 200 trang	1
2	Giấy A4	Ram	- Định lượng : 500 tờ	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL : 18g - Dài : 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước : 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích : 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng : 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu : bông cỏ - Trọng lượng : 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng : 70gsm	0.02

			- Số trang : 30 trang A4	
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng : 70gsm - Số trang : 30 trang A4	0.02
17	Hạt giống hành, tỏi, ớt	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	1
18	Phân chuồng hoai mục	Kg	Phân chuồng gia cầm tự nhiên được ủ nóng.	1
19	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	1
20	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	1
21	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	1
22	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16- 16-8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	1
23	Phân trùn quế	Kg	- Phân đã qua xử lý - Có các chất kích thích hữu cơ như acid humic, acid fulvic, IAA, NAA...	1
24	Đất	Kg	pH (H ₂ O): 5,5 - 6,5 EC ms/cm - 0,7 - 1,1 Dinh dưỡng: 100 - 160 mg/l (N) 110 - 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 - 200 mg/l (K ₂ O)	15
25	Trấu	Kg	- Trấu viên - Độ nén > 1400 kg/m ³ - Độ tro: 14.7	2
26	Vôi bột	Kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	2
27	Giấy quỳ	Hộp	Đo độ pH 1- 14, dạng sấp có kèm bảng màu để so sánh.	0.1
28	Thuốc phòng trừ sâu	gói/chai	Loại 100g/gói/chai	1
29	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
30	Nilon che phủ mặt đất	Kg	- Màng phủ nilon mỏng (Màng PE) - Cuộn khổ ngang 1m, dài 400m	0.05
31	Túi nilon	Kg	- Dạng túi Zip để đựng mẫu côn trùng - Trọng lượng : 1kg	0.33

32	Bẫy đèn	Chiếc	- Đèn bắt côn trùng công nghiệp 3A - Công suất cánh quạt 5W - Tổng công suất 15W - Điện áp 220 V - Tần số 50 Hz - Phạm vi hoạt động 60 – 100 m²	1
33	Kít kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu	Bộ	- Giới hạn phát hiện: 0.5 ppm. - 10 ống chất hoạt hóa. - 10 ống dung môi chết. - Dung dịch pha 10 ml. - Bộ thuốc thử (CV1 - CV2 - giấy thử) - 10 túi chiết mẫu. - Bộ đầu côn + bông. - Ống tách. - Xi lanh.	0.33
34	Túi nhựa	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường - Trọng lượng: 1kg	0.33
35	Dây nylon	Cuộn	- Loại thông dụng trên thị trường - Cuộn 24m/cuộn	0.33
36	Găng tay	Đôi	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	0.33
37	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
38	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
39	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành trồng cây gia vị (hành, tỏi, ớt)	5.5	265	1.457,5



PHỤ LỤC 18
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG BÀU, BÍ, DƯA CHUỘT**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.15	
2	Định mức giờ dạy thực hành	14.99	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.55	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.10
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.10
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.10
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.10

5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.10
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	8.55
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	29.97
8	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	6.66
9	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	6.66
10	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	6.66
11	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	6.66
12	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	6.66
13	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
14	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	6.66
15	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	6.66
16	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	14.98
17	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq 8\text{HP}$	14.98
18	Máy đo pH	Khoảng đo pH: $(0 \div 14)$	14.98
19	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: $(1 \div 99) \% \text{RH}$	14.98
20	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	14.98
21	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	14.98
22	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	14.98
23	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	14.98
24	Bình phun	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	85.00
25	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	45.00
26	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	90.00

27	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	90.00
28	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	90.00
29	Cào	- Chất liệu thép, 10 răng - Cán gỗ: 120cm	90.00
30	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	90.00
31	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	90.00
32	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	90.00
33	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	90.00
34	Thước dây	- Bằng nhựa, sợi thủy tinh - Cuộn dài 30m - Trọng lượng 425g	90.00
35	Dầm	- Chiều dài 30cm, lưỡi dài 18 cm, chiều rộng lưỡi 9 cm - Lưỡi bằng thép, cán bằng gỗ	90.00
36	Sọt nhựa	Loại nhựa dẻo, thông dụng trên thị trường	90.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Ram	- Định lượng: 500 tờ	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Phân chuồng hoai mục	Kg	Phân chuồng gia cầm tự nhiên được ủ nóng.	1
18	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	1
19	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	1
20	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	1
21	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16- 16-8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	1
22	Phân trùn quế	Kg	- Phân đã qua xử lý - Có các chất kích thích hữu cơ như acid humic, acid fulvic, IAA, NAA...	1
23	Đất		pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O)	5
24	Trấu	Kg	- Trấu viên - Độ nén > 1400 kg/m ³ - Độ tro: 14.7	2
25	Vôi bột	Kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	2
26	Giấy quỳ	Hộp	Đo độ pH 1- 14, dạng sấp có kèm bảng màu để so sánh.	0.33
27	Thuốc phòng trừ sâu	gói/chai	Loại 100g/gói/chai	1
28	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0.2
29	Lưới làm giàn	mét	- Sợi lưới 0.9 mm - Kích thước lỗ 200 mm - Số lỗ ngang: 8 - Chất liệu: 100% Polyethylene	5
30	Cọc làm giàn	Cây	Cọc lõi thép làm giàn size 8*120cm	15
31	Nilon che phủ mặt đất	Kg	- Màng phủ nilon mỏng (Màng PE) - Cuộn khổ ngang 1m, dài 400m	0.05

32	Túi nilon	Kg	Dạng túi Zip để đựng mẫu côn trùng	0.33
33	Bẫy đèn	Chiếc	- Đèn bắt côn trùng công nghiệp 3A - Công suất cánh quạt 5W - Tổng công suất 15W - Điện áp 220 V - Tần số 50 Hz - Phạm vi hoạt động 60 – 100 m²	0.33
34	Hạt giống cây bầu	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	0.33
35	Hạt giống cây bí	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	0.33
36	Hạt giống cây dưa chuột	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	0.33
37	Găng tay	Đôi	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	0.33
38	Kít kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu	Bộ	- Giới hạn phát hiện: 0.5 ppm. - 10 ống chất hoạt hóa. - 10 ống dung môi chết. - Dung dịch pha 10 ml. - Bộ thuốc thử (CV1-CV2-giấy thử) - 10 túi chiết mẫu. - Bộ đầu côn + bông. - Ống tách. - Xi lanh.	0.33
39	Túi nhựa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.33
40	Dây nilon	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0.33
41	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
42	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
43	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành trồng bầu, bí, dưa chuột	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 19
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG HOA HUỆ, LAY ƠN, ĐỒNG TIỀN, HỒNG MÔN**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.1
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.1
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.1
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.1

5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.1
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	8.55
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2	29.98
8	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
9	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
10	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
11	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
12	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
13	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.66
14	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
15	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.33
16	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	14.98
17	Cân đồng hồ	Phạm vi cân < hoặc = 25 kg, độ chia ly 0,1 kg	14.98
18	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	127.32
19	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	127.32
20	Nhà lưới	- Khung sắt mạ kẽm, chiều cao 2,5 – 3m, bao phủ bằng lưới chắn côn trùng, diện tích 0,1 – 0,3 ha	14.98
21	Máy bơm và Hệ thống tưới	- Hệ thống ống nhựa PVC có đường kính từ 21-60, máy bơm 1,5-2 HP, béc phun	14.98
22	Máy làm đất, tạo rãnh	Công suất: 2.2KW	56.65

	lên luống	Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút Dung tích bình xăng 1 lít Kích thước máy: 1200 x 400 x 550mm	
23	Bay (thợ xây)	- Chất liệu hợp kim thép - Cán gỗ chống trượt	127.32
24	Xô nhựa	- Chất liệu nhựa PVC - Dung tích: 15 lít	85.65
25	Bạt nhựa	- Chất liệu: hạt PE - Kích thước: 2,4m x 50m	40.32
26	Lưới che vườn ươm	- Chất liệu: HDPE nguyên sinh không pha chế - Kích thước: (3m*50m/cuộn)	41.65
27	Màng phủ nông nghiệp	- Chất liệu nhựa PE - Kích thước: (1m*400m/cuộn)	56.65
28	Dây dù	- Chất liệu dù - Đường kính: 1mm*22m/cuộn)	127.32
29	Cào	- Chất liệu thép, 10 răng - Cán gỗ: 120cm	127.32
30	Bình ô doa	- Chất liệu: nhựa PE - Dung tích: 10 lít	127.32
31	Kéo cắt tia	- Chất liệu: thép cacbon - Tay cầm: thép tấm phủ nhựa chống trượt	127.32
32	Dao cắt	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: 21cm	127.32
33	Bình phun thuốc	- Loại máy: xịt bơm tay - Dung tích: 18 lít - Chất liệu: nhựa cao cấp	81.99

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Ram	- Định lượng: 500 tờ	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55

8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu cao su tự nhiên - Chiều dài: 37cm	0.25
18	Khẩu trang y tế	Cái	Loại 3 lớp	1
19	Tro rơm rạ	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2
20	Trấu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
21	Giá thể	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0.33
22	Phân chuồng hoai mục	Kg	Phân chuồng gia cầm tự nhiên được ủ nóng.	1
23	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	1
24	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	1
25	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	1
26	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16- 16-8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	1
27	Phân trùn quế	Kg	Phân đã qua xử lý Có các chất kích thích hữu cơ như acid humic, acid fulvic, IAA, NAA...	1
28	Đất		pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O)	5
29	Trấu	Kg	- Trấu viên - Độ nén > 1400 kg/m ³ - Độ tro: 14.7	2

30	Vôi bột	Kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	2
31	Củ giống hoa Huệ	Củ	- Có đường kính từ 3 - 4 cm - Đồng đều về màu sắc và kích thước	0.33
32	Củ giống hoa Lay ơn	Củ	- Có đường kính từ 3 - 4 cm - Đồng đều về màu sắc và kích thước	0.33
33	Hạt giống hoa Huệ	Gói	- Nhiệt độ bảo quản: 18-25% - Tỷ lệ nảy mầm: >85% - Thời gian nảy mầm: 15 – 20 ngày	0.33
34	Hạt giống hoa Hồng Môn	Gói	- Nhiệt độ bảo quản: 18-25% - Tỷ lệ nảy mầm: >85% - Thời gian nảy mầm: 15 – 20 ngày	0.33
35	Ủng cao su	Đôi	- Chất liệu PVC - Chiều cao: 360mm	0.33
36	Túi nhựa	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.33
37	Dây nylon	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0.33
38	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
39	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
40	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành trồng hoa	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 20
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG ĐẬU TƯƠNG, LẠC**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.15	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.15	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.55	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.10
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.10
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.10
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển	2.10

		- Điện áp: 220V / 50Hz	
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.10
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	8.55
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	29.98
2	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	6.66
3	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	6.66
4	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	6.66
5	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	6.66
6	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	6.66
7	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
8	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	6.66
9	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	6.66
10	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	14.98
11	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thì, Công suất $\geq 8\text{HP}$	14.98
12	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	14.98
13	Máy kiểm tra độ ẩm	Phạm vi đo: (1 ÷ 99) % RH	14.98
14	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	14.98
15	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kw	14.98
16	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	14.98
17	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	14.98
18	Bình phun	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	45.00

19	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	45.00
20	Dao	Loại thông dụng trên thị trường	110.00
21	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	110.00
22	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	110.00
23	Cào	- Chất liệu thép, 10 răng - Cán gỗ: 120cm	110.00
24	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	110.00
25	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	110.00
26	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	110.00
27	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	110.00
28	Thước dây	- Bằng nhựa, sợi thủy tinh - Cuộn dài 30m - Trọng lượng 425g	110.00
29	Sọt nhựa	- Chiều dài 30cm, lưỡi dài 18 cm, chiều rộng lưỡi 9 cm - Lưỡi bằng thép, cán bằng gỗ	100.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Hạt giống đậu tương	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	1
18	Hạt giống lạc	Gói	Theo tiêu chuẩn về giống cây trồng	1
19	Phân chuồng hoai mục	Kg	Phân chuồng gia cầm tự nhiên được ủ nóng.	1
20	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	1
21	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	1
22	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	1
23	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16- 16-8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	1
24	Thuốc xử lý đất	Bịch	- Trichoderma Spp.: 1 x 10 ⁸ cfu/g. - Bacillus subtilis: 1 x 10 ⁸ cfu/g. - Streptomyces spp.: 1.10 ⁸ cfu/g. Cơ chất tinh bột. - Trọng lượng ; 500g	0.33
25	Phân trùn quế	Kg	- Phân đã qua xử lý - Có các chất kích thích hữu cơ như acid humic, acid fulvic, IAA, NAA...	1
26	Đất		pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O)	5
27	Tro rơm rạ	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2
28	Trấu	Kg	- Trấu viên - Độ nén > 1400 kg/m ³ - Độ tro: 14.7	2
29	Vôi bột	Kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	2
30	Giấy quỳ	Hộp	Đo độ pH 1- 14, dạng sấp có kèm bảng màu để so sánh.	0.33
31	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1

32	Nilon che phủ mặt đất	Mét	- Màng phủ nilon mỏng (Màng PE) - Cuộn khổ ngang 1m, dài 400m	5
33	Túi nilon	Kg	Dạng túi Zip để đựng mẫu côn trùng	0.33
34	Bẫy đèn	Chiếc	- Đèn bắt côn trùng công nghiệp 3A - Công suất cánh quạt 5W - Tổng công suất 15W - Điện áp 220 V - Tần số 50 Hz - Phạm vi hoạt động 60 – 100 m ²	0.33
35	Găng tay	Đôi	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	0.33
36	Thuốc phòng trừ sâu	gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0.33
37	Kít kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu	Bộ	- Giới hạn phát hiện: 0.5 ppm. - 10 ống chất hoạt hóa. - 10 ống dung môi chết. - Dung dịch pha 10 ml. - Bộ thuốc thử (CV1-CV2-giấy thử) - 10 túi chiết mẫu. - Bộ đầu côn + bông. - Ống tách. - Xi lanh.	0.33
38	Túi nhựa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.33
39	Dây nilon	Cuộn	- Loại thông dụng trên thị trường - Cuộn 24m/cuộn	0.33
40	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
41	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
42	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành trồng cây đậu tương, lạc	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 21
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TẠO DÁNG VÀ CHĂM SÓC CÂY CẢNH**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	14.99	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTĐ quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.77	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13.22	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.25	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1.75
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1.75
3	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	26.45
4	Bình xịt phun	- Chất liệu nhựa PP - Dung tích: 2 lít - Áp suất 5kg/cm ²	79.33
5	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon Mask thở các cỡ silicon	5.33
6	Bộ đục bonsai	- Chất liệu thép không gỉ - 1 móng từ 1,3_2cm, 1 bạt (xén) từ 2_2,5cm, móng cong (móng hót) từ 1,5_2cm	18.33
7	Ca đóng thuốc	- Chất liệu: Nhựa - Màu sắc: Trong suốt	17.0

		- Dung tích: 30/50/100ml, - Số lượng: 3 Cái	
8	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	5.33
9	Càng uốn cành	- Chất liệu: inox - Chiều dài tổng thể: 37.5cm, 50cm, 80cm - Đường kính thân càng: 8mm, 12mm, 16mm	17.33
10	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ, 3 răng cào	50.33
11	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	5.33
12	Chân Standee chữ X	- loại chịu lực gió ngoài trời chất liệu inox - Kích thước 60 x 160cm	10.67
13	Chổi vệ sinh	- Sợi chổi mạ đồng - Chiều dài: 25cm	18.33
14	Cửa tay lưới gập	- Chất liệu thép không rỉ - Chiều dài lưới cửa 200mm - Tay cầm: Nhựa HDPE cao cấp	35.66
15	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	50.33
16	Dao	- Cán gỗ, chiều dài 25cm	68.66
17	Dao ghép	- Thép Carbon - Chiều dài: 16cm	68.66
18	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	16.55
19	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	5.33
20	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	5.33
21	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	5.33
22	Kệ trưng bày	- Chất liệu sắt V, lắp ráp thông minh dễ dàng tháo lắp ko dùng bolong, ốc vít - Kích thước: 1m2x40cmx1m8 - Sắt: V 35x35x1.2mm - Số mâm: 2 – 5 mâm tầng	10.67
23	Kéo cắt cành	- 195mm, Chiều dài lưỡi: 50mm - Chất liệu lưỡi kéo: Thép Cacbon + Mạ Niken - Chất liệu tay cầm: Nhựa PVC mềm	79.33
24	Kéo tia lá	- Thép SK5, lưỡi nhỏ - Chiều dài: 188m	79.33
25	Kìm cạp tròn	- Kích thước: 21cm - Chất liệu: Thép Nhật	18.33
26	Kìm cạp xéo	- Kích thước: 21cm	18.33

		- Chất liệu: Thép Nhật	
27	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài: 200mm, cán bọc nhựa	79.33
28	Kính bảo hộ	- Chất liệu: Polycarbonat - Màu sắc: Trắng	17.0
29	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1.75
30	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	14.98
31	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	5.33
32	Nẹp uốn cạnh	- Chất liệu thép không gỉ, đầu bọc cao su. - Kích thước: 10 * 8cm	17.33
33	Nhà bạt di động	- Chất liệu: khung bằng thép sơn tĩnh điện, mái che vải bạt polyester 800D tráng PVC chống thấm - Kích thước mái che: 3m x 6m - Trọng lượng: 45 kg	10.67
34	Ống nước	- Nhựa PP - Chiều dài 50 mét, phi 27	12.61
35	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V/55W	11.47
36	Thùng tưới	- Thùng thiếc - Dung tích: 12 lít	50.33
37	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1.75
38	Tủ thuốc y tế	- Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	2.67
39	Xe rửa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	68.66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Băng keo ghép cạnh	Cuộn	- Làm từ nhựa PE - Chiều rộng: 5cm	0.2

3	Băng rôn	Cái	- Chất liệu: Hiflex - Kích thước 3mx1m	0.3
4	Bộ đồng phục bảo hộ lao động	Bộ	- Gồm quần + áo - Chất liệu: kaki mỏng	1
5	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
6	Cành hoa giấy chiết	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 25- 30cm	5
7	Cành hoa giấy ghép	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 25- 30cm	5
8	Cành hoa giấy giâm	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 25- 30cm	5
9	Cành hoa hồng ghép	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 25- 30cm	5
10	Cành Ngẫu cảnh chiết	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 15- 20cm	5
11	Cành Nguyệt quế chiết	Cành	- Dài khoảng 40-50cm - Đường kính: 1,5cm	5
12	Cành sanh giâm	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 25- 30cm	3
13	Cành si giâm	Cành	- Cứng cáp, khỏe mạnh không sâu bệnh - Chiều dài: 25- 30cm	3
14	Chậu nhựa	Cái	- Chất liệu nhựa PP - Kích thước: 36x18cm	15
15	Chậu nhựa ươm giống	Cái	- Loại chậu nhựa mỏng - Kích thước 120x106mm	20
16	Chế phẩm ghép cành	Chai	- Bảo vệ các vết cắt sau khi ghép cây. - Ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn. - Hỗ trợ quá trình sự phát triển của da (cây).	10ml
17	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
18	Đất hữu cơ	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	30
19	Dây đồng uốn	Cuộn	- Nhôm nguyên chất, mềm dẻo - Đường kính: 1,2mm, dài 10m	1

20	Dây kẽm	Cuộn	Đường kính: 1,2mm	2
21	Dây nhôm uốn	Cuộn	- Nhôm nguyên chất, mềm dẻo - Đường kính: 2mm, dài 10m	1
22	Dây nylon	Cuộn	Loại bản 5cm	0.4
23	Đèn led trang trí	Cuộn	- Có hộp điều khiển chế độ nháy - Dây nhiều màu sắc - Bóng LED tiết kiệm điện. Nguồn: điện 220V, dài 5m	1
24	Găng tay	Đôi	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	1
25	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	1
26	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
27	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
28	Hạt cây Sanh	Hạt	Hạt già (có màu xám hoặc nâu đen)	15
29	Hạt cây Si	Hạt	Hạt già (có màu xám hoặc nâu đen)	15
30	Hạt Lộc vừng	Hạt	Hạt già (có màu xám hoặc nâu đen)	15
31	Keo liền sẹ	Lọ	Khối lượng: 25g	1
32	Keo tạo xù	Lọ	Khối lượng: 100g	0.5
33	Ký hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
34	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
35	Phân chuồng hoai mục	Kg	Phân chuồng gia cầm tự nhiên được ủ nóng.	3
36	Phân hữu cơ vi sinh	kg	- Chất hữu cơ 15%. - Axit humic: 2,5%. - Ca: 1%. - Azotobacter: Aspergillus, Baccililus: 1×10^6 .	3
37	Phân trùn quế	Kg	- Phân đã qua xử lý - Có các chất kích thích hữu cơ như acid humic, acid fulvic, IAA, NAA...	3
38	Poster treo	Cái	- Chất liệu: Hiflex - Kích thước 60cmx160cm	0.3
39	Rêu nhung	Hộp	- Rêu siêu xanh - Ưa ánh sáng đèn led hoặc bóng rôm - Kích thước: 10x16cm	2
40	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
41	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
42	Sơ dừa trồng cây	Kg	Sơ dừa đã qua xử lý Tanin, Lignin.	10
43	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm	0.02

			- Số trang: 30 trang A4	
44	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
45	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
46	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
47	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
48	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Sổ giấy A4 (theo mẫu thông tư 19/2016/TT-BYT) - Số trang: 20 trang	0.05
49	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
50	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
51	Thẻ nhựa ghi tên cây	Cái	- Kích thước 6x10cm - Hình chữ T - Được làm bằng nhựa - Màu xanh biển	6
52	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
53	Thuốc BVTV	Chai	- Loại pha sẵn, là dung dịch hữu cơ, trong danh mục cho phép - Dung tích: 650ml - Thành phần: Petroleum Spray Oil (PSO): 24,5% ; Emamectine benzoate: 0,5%.	0.5
54	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
55	Xô nhựa	Chiếc	- Nhựa PVC - Dung tích: 10 lít	0.8

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	62	105.4
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5.5	238	1.309

PHỤ LỤC 22
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG NGÔ (TRỒNG NGÔ SINH KHỐI)**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
2	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30
3	Bình phun thuốc (thủ công)	Thể tích: ≤ 20 lít	11.66
4	Ca nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước: 25,5 x 17,5 x 10,5 (cm)	13.33
5	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 5 kg ÷ 100 kg - Độ chính xác: ± 0,1 kg	10.00
6	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
7	Cào	- Chất liệu; hợp kim sắt sơn tĩnh điện chống rỉ, tay cầm bằng gỗ. - Kích thước tổng thể 30cm, bản lưỡi rộng 9.5cm, tay cầm dài 12.5cm, 5 răng cào đều nhau.	8.33

8	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.33
9	Cuốc	- Chất liệu: lưỡi thép cứng, cán gỗ - Kích thước: cuốc nhỏ 14cm x 17cm; cuốc trung 22cm x 20cm; cuốc lớn 22 cm x 22 cm	8.33
10	Dao phát	Kích thước: Tổng dài 70-72cm; Lưỡi dao dài 30-32cm	8.33
11	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220v/36w	201.45
12	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
13	Găng tay cao su	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M ,L	100
14	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
15	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
16	Khay gieo hạt	- Kích thước: $\geq 40\text{cm} \times 60 \text{ cm}$	8.33
17	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.15
18	Máy bơm nước	- Kiểu máy 4 thì, 1 xi lanh, làm mát bằng quạt gió - Dung tích xi lanh 163 cc - Công suất cực đại 3 mã lực	11.66
19	Máy cắt cỏ cầm tay	- Động cơ: HB43/ 2 thì - Đường kính pít tông (mm): 40 - Dung tích xy lanh (cc): 42.7 - Công suất (kW):1.25	8.33
20	Máy đo độ ẩm hạt	Phạm vi đo: $\leq 25 \%$	8.33
21	Máy làm đất	Công suất: $\geq 8\text{Hp}$	3.33
22	Máy phun thuốc	Công suất: $\geq 1,7 \text{ HP}$	11.66
23	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
24	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	17.15

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
25	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
26	Quạt đứng công nghiệp	- 3 cấp độ gió - Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	10.00
27	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.85
28	Thau nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước ngang 50cm, 55cm, 60cm cao 16cm	10.00
29	Thiết bị đo pH cầm tay	- Phạm vi đo pH: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: ± 0,01	14.99
30	Thúng	- Chất liệu: tre - Kích thước: 20-25-30cm	10.00
31	Thùng tưới	- Chất liệu: nhựa PP, - Có vòi sen - Dung tích: 3l, 5l, 10l	11.66
32	Thước dây	- Phạm vi đo: 0 m ÷ 50 m	8.33
33	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
34	Tủ thuốc y tế	- Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
35	Ủng cao su	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9.5-10-10.5-11-11.5-12	100
36	Xe rửa	- Chất liệu: thùng làm bằng tôn, sườn ống kẽm, trục bu lông - Tải trọng: 130 -180 -200 Kg	10.00
37	Xẻng	- Chất liệu: Lưỡi thép cứng, cán gỗ có xỏ lỗ treo - Kích thước: Dài 30cm, Rộng 24cm	8.33
38	Xô nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước 6L: 23,7 x 21,7 x 19,8 (cm)	10.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bao ủ ngô giống	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.24
2	Bạt phơi, trải nền	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42

4	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
5	Dầu nhớt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0.11
6	Dây nylon buộc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0.11
7	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
8	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
9	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
10	Ngô giống	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.13
11	Nilon che phủ	m ²	Loại thông dụng trên thị trường	1
12	Phân bón qua lá	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
13	Phân bón vi sinh tricolor	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
14	Phân DAP	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
15	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
16	Phân Magie sunphat	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
17	Phân NPK bón lót	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.11
18	Phân U rê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
19	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
20	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
21	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
22	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
23	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
24	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
25	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
26	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
27	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
28	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
29	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
30	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm	0.25

			- Dung tích: 15L	
31	Thuốc phòng trừ côn trùng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0.22
32	Thuốc trừ bệnh	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0.2
33	Thuốc trừ sâu	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0.2
34	Thuốc xử lý đất sinh học	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.11
35	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
36	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.11
37	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0.11
38	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0.11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Ruộng trồng ngô	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 23
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **GIÁM ĐỐC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15.13	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.80	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13.33	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.27	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1.78
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1.78
3	Bảng Flipchart	- Bảng khung nhôm chân gấp có bánh xe - Bảng có từ tính - Kích thước: 900x1200mm	80
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	26.67
5	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	6.67
6	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	6.67
7	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mìn - Kích Thước 1m6×1m2	6.67

8	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	111.32
9	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng, vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	6.67
10	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	6.67
11	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50x70cm	6.67
12	Kéo thủ công	- Chất liệu: thép không gỉ - Chiều dài: 20cm	40
13	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1.78
14	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	105.11
15	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	6.67
16	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V/55W	20.79
17	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1.78
18	Tủ thuốc y tế	- Bảng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Bút dạ quang	Hộp	- 1 hộp 5 cây(vàng,xanh lá,xanh dương, hồng, cam) - Độ rộng nét viết: 5mm	1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm.	0.42

			- Bơm được mực	
4	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
5	Đồng phục	Bộ	- Áo ngắn thân. - Chất liệu: kate	1
6	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	9
7	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.05
8	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
9	Giấy note hồng	Xấp	- Màu hồng - Kích thước: 76x127mm	1
10	Giấy note vàng	Xấp	- Màu vàng - Kích thước: 76x127mm	1
11	Giấy note xanh	Xấp	- Màu cam - Kích thước: 76x127mm	1
12	Giấy thủ công A4	Xấp	- 7 tờ /1 xấp, gồm 7 màu - Trọng lượng: 200g	3
13	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
14	Luật HTX 2012	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
15	Mẫu HĐ liên kết sản xuất và tiêu thụ (TT15/2014/TT-BNNPTNT)	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
16	Mẫu phụ lục I - mẫu 01 phiếu khảo sát	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
17	Mẫu phụ lục I - mẫu 02 Hợp đồng cung ứng vật tư nông nghiệp	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
18	Mẫu phụ lục I - mẫu 03 Hợp đồng tiêu thụ nông sản	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
19	Mẫu phụ lục I - mẫu 04 Sổ theo dõi cung cấp dịch vụ cho các hộ thành viên	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
20	Mẫu phụ lục II: kế hoạch cung ứng vật tư tập trung của HTX	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
21	Mút lau bằng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
22	Nam châm dính bằng	Vĩ	- Đường kính: 30mm - 10 viên / 1 vĩ	1
23	Nghị định 46/2014/NĐ-CP	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
24	Nghị định 55/2015/NĐ-CP	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
25	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1

26	Nghị định 98/2018/NĐ-CP	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
27	Phần mềm truy suất nguồn gốc	Soft	- App IOS free - App Android free	1
28	Phụ lục I: báo cáo tổng hợp, tình hình cho thành viên vay vốn	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
29	Phụ lục I: mẫu 01 bảng cân đối kế toán	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
30	Phụ lục I: mẫu 02 báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
31	Phụ lục I: mẫu 03 KH đề nghị hỗ trợ liên kết	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
32	Phụ lục I: mẫu 03 thuyết minh báo cáo tài chính	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
33	Phụ lục I: mẫu 04 bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
34	Phụ lục I: mẫu 04 bảng cân đối tài khoản	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
35	Phụ lục I: mẫu 05 bản cam kết	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
36	Phụ lục I: mẫu 05 báo cáo tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu của HTX	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
37	Phụ lục I: mẫu 06 báo cáo thu, chi hoạt động tín dụng nội bộ	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
38	Phụ lục I: mẫu số 01 hồ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ SP nông nghiệp	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
39	Phụ lục I: mẫu số 02 dự án liên kết	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
40	Phụ lục I: tổng hợp kế hoạch sản xuất của thành viên HTXNN	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
41	Phụ lục I-19 Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
42	Phụ lục II: kế hoạch sản xuất sản phẩm của thành viên HTX nông nghiệp	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
43	Phụ lục II: bảng PL2.1 bảng tổng hợp điểm đánh giá lựa chọn ý tưởng SP OCOP	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
44	Phụ lục II: bảng PL2.2 bảng	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt	1

	điểm tổng hợp đánh giá lựa chọn SP OCOP từ SP đã có		- Số trang: 15 trang	
45	Phụ lục II: bảng PL2.3 KH tổ chức kênh phân phối – bán hàng	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
46	Phụ lục II: bảng PL2.4 KH xúc tiến thương mại SP OCOP	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
47	Phụ lục II: bảng PL2.5 mẫu phân tích phát triển SP OCOP	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
48	Phụ lục II: KH huy động và sử dụng vốn lưu động	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
49	Phụ lục III: KH cung ứng vật tư nông nghiệp tập trung qua HTX nông nghiệp	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
50	Phụ lục III: vốn và phương thức huy động	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
51	Phụ lục IV: KH tiêu thụ sản phẩm tập trung qua HTX	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
52	Quyết định số: 167/QĐ-TTg	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
53	Quyết định số 255/2021/QĐ-TTg ngày 25/2/2021	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
54	Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
55	Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 22/7/2021	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
56	Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 3/2/2021	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
57	Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
58	Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
59	Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
60	Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
61	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
62	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
63	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
64	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

65	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
66	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
67	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
68	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
69	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
70	Tài liệu thực hành	Bộ	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 50 trang	3
71	Tạp dề y tế	Cái	- Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
72	Thông tư số 07/2019/TT-KBKHĐT ngày 8/4/2019	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
73	Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
74	Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1
75	Thuê xe tham quan KTX hoạt động có hiệu quả	Chuyến	- Xe 40 chỗ - Giá thuê tại thời điểm phát sinh tham quan.	0.02
76	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
77	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.1
78	Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 18/5/2018	Xấp	- Giấy A4, photo 2 mặt - Số trang: 15 trang	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1		5.5	0	0



PHỤ LỤC 24
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **QUẢN LÝ DỊCH HẠI TỔNG HỢP**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	15.32	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.66	
2	Định mức giờ dạy thực hành	13.67	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.30	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1.61
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1.61
3	Bảng so màu lá	Bảng có 5 ô màu khác nhau	11.33
4	Bẫy âm thanh	Phát sóng siêu âm với tần số: 22-65KHz.	15.33
5	Bẫy chuột thông minh	- Nhựa cao cấp - Kích thước: Thùng 30 x 30 x 8cm, Kích thước thang dài 48 cm x rộng 6cm	15.33
6	Bẫy đèn UV	- Chất liệu nhựa ABS - Công suất 20W/220V - Khoảng cách quét: 15m - Ánh sáng tím: 365-375nm - Loại bỏ hơn 30 loại côn trùng	31.33
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	27.32

8	Bình phun thuốc	- Điện áp bình ac qui: 12V - 8 AH - Dung tích bình chứa: 20 lít - Thời gian sạc: 8 - 10 giờ, sau khi sạc có thể xịt được 25 - 30 bình nước - Số lượng bơm: 1 bơm - Trọng lượng: 6 kg	25.34
9	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	2.44
10	Bộ dụng cụ đong, pha thuốc	Bộ dụng cụ thông dụng gồm(ca đong, que khuấy)	36.67
11	Cân điện tử	Phạm vi đo: 0.1g – 3000g	36.67
12	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 1kg ÷ 50 kg - Độ chính xác: $\pm 0,1$ kg	11.33
13	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	2.44
14	Cào	Chất liệu: lưỡi thép cứng 9 răng, cán gỗ	68
15	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	2.44
16	Cuốc	- Chất liệu: lưỡi thép cứng, cán gỗ - Kích thước: 22cm x 20cm	68
17	Dao phát	- Kích thước: Tổng dài 70-72cm; - Lưỡi dao dài 30-32cm	68
18	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	22.24
19	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	2.44
20	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	2.44
21	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	2.44
22	Khay nhựa	- Chất liệu nhựa PP - Kích thước 38x26x5cm	23.33
23	Kính hiển vi	- 2 mắt góc nghiêng 45o - Thị kính: WF10x/20mm - Tỷ lệ phóng đại: 1:6:5 - Độ phóng đại: 0.7x - 4.5x - Khoảng cách làm việc: 100mm - Hệ thống lấy nét: 2 chiều, tốc độ tiêu chuẩn	23.33
24	Kính lúp cầm tay	Thấu kính thủy tinh Công suất phóng đại: 10X	23.33
25	Liềm	- Chất liệu: lưỡi bằng thép, tay cầm bằng gỗ - Trọng lượng nhẹ	68

26	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1.61
27	Mặt nạ phun thuốc	- 01 cái Mặt nạ nửa mặt 3M 3200 - 01 cái Phin lọc 3301K-100 - 01 cái Kính chống hóa chất JG101	12.67
28	Máy bơm nước	- Kiểu máy 4 thì, 1 xi lanh, làm mát bằng quạt gió - Dung tích xi lanh 163 cc - Công suất cực đại 3 mã lực	19.23
29	Máy làm đất	- Công suất đầu ra: 4.05KW - Tốc độ làm việc: 0.1 - 0.3 m/s - Hệ thống khởi động: Giật tay - Độ sâu phay $\geq 100\text{mm}$ - Độ rộng phay 1.000mm - Chất liệu Bộ nhông (Thép hợp kim)	3.78
30	Máy phun hạt (phun lúa giống, rải phân)	- Công suất 3Hp, động cơ 2 thì - Lưu lượng phun hạt > 3 kg/phút - Phạm vi phun > 11m	11.33
31	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	15.28
32	Máy xay sinh tố	- Dung tích: 1,5 lít - Công suất: 700W/220V	12.67
33	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	2.44
34	Nhíp gấp thẳng	- Chất liệu thép không rỉ - Chiều dài: 20cm	33.33
35	Ống bạt bơm nước	- Ống nhựa PVC cốt dừa - Đường kính: 40mm, dài 100m	32
36	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	13.35
37	Thau nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước ngang 50cm, 55cm, 60cm cao 16cm	11.33
38	Thiết bị đo pH cầm tay	- Phạm vi đo pH: 0 ÷ 14; - Độ chính xác: $\pm 0,01$	13.89
39	Thùng tưới	- Tôn thiếc tráng kẽm - Dung tích: 12L	36.67
40	Thước dây	- Phạm vi đo: 0 m ÷ 50 m	42.66
41	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz	1.61

		- Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	
42	Tủ thuốc y tế	- Bảng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.22
43	Xe rửa	- Chất liệu: thùng làm bằng tôn, sườn ống kẽm, trục bu lông - Tải trọng: 130 -180 -200 Kg	68
44	Xẻng	- Chất liệu: Lưỡi thép cứng, cán gỗ - Kích thước: Dài 30cm, Rộng 24cm.	68
45	Xô nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Dung tích: 6L	11.33
46	Bảng Flipchart	- Bảng khung nhôm chân gấp có bánh xe - Bảng có từ tính - Kích thước: 900x1200mm	6.67
47	Kéo thủ công	- Chất liệu: thép không gỉ - Chiều dài: 20cm	6.67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Băng keo	Cuộn	- Băng keo trong - Khổ: 4.8cm	0.3
3	Bắp Cải giống	Gói	- Độ sạch: $\geq 99\%$. - Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 85\%$. - Độ ẩm: $\leq 10\%$.	1
4	Bẫy bả	Cái	Loại thông dụng	1
5	Bẫy dính	Cái	Loại thông dụng	1
6	Bẫy Pheromone	Cái	- Gồm có: Mồi Pheromone, bát nhựa, hộp nhựa, giá treo bẫy, dây thép, xà phòng	1
7	Bộ ảnh các loại giống lúa	Bộ	- Hình ảnh rõ nét, gồm có 20 giống lúa. - Đầy đủ thông số kỹ thuật, xuất xứ	1
8	Bút dạ quang	Hộp	- 1 hộp 5 cây(vàng,xanh lá,xanh dương, hồng, cam) - Độ rộng nét viết: 5mm	0.3
9	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
10	Chế phẩm từ pheromone	Lọ	Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng	

11	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
12	Cồn	Lít	Cồn 70 độ	0.1
13	Dầu D0	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	2
14	Dầu neem	Lít	Loại thông dụng	0.2
15	Đồ bảo hộ	Bộ	- Gồm: quần + Áo - Chất liệu: vải kate	1
16	Formol	Lít	Loại 5%	0.2
17	Găng tay y tế	Đôi	- Chất liệu: sản xuất bằng cao su Latex - Chiều dài: 24cm - Loại găng: Có bột Latex	7
18	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	1
19	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
20	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
21	Giấy note hồng	Xấp	- Màu hồng - Kích thước: 76x127mm	0.3
22	Giấy note vàng	Xấp	- Màu vàng - Kích thước: 76x127mm	0.3
23	Giấy note xanh	Xấp	- Màu cam - Kích thước: 76x127mm	0.3
24	Giấy thủ công A4	Xấp	- 7 tờ /1 xấp, gồm 7 màu - Trọng lượng: 200g	1
25	Hoa Cúc vạn thọ	Kg	Loại thông dụng	0.2
26	Hộp petri	Cái	- Chất liệu: thủy tinh - Đường kính: 9cm	0.3
27	Kính bảo hộ	Cái	- Loại kính nhựa nhựa dẻo - Chống trầy, chống bụi	1
28	Ky hút rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
29	Lá Sả	Kg	Loại thông dụng	0.2
30	Lúa giống	Kg	TCVN 13382-1:2021	2
31	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
32	Nam châm dính bảng	Vỉ	- Đường kính: 30mm - 10 viên / 1 vỉ	0.3
33	Nhớt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0.3
34	Ốt	Kg	Loại thông dụng	0.2
35	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
36	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
37	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2

38	Phần mềm tra cứu thuốc BVTV	Soft	- Google play free - App store free	1
39	Phần mềm ứng dụng bác sỹ cây trồng	Soft	- Google play free - App store free	1
40	Phân U rê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2
41	Quả bồ kết	Kg	Loại thông dụng	0.2
42	Quần áo chống hóa chất	Bộ	- Chất liệu Polyetylen hạt nhỏ+ Vải không dệt - Áo liền quần có khóa kéo - Cấp bảo vệ: Type 5, Type 6 - Tiêu chuẩn áp dụng: CE CATEGORY III, EN 1149-5	0.3
43	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
44	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
45	Sổ ghi kế hoạch	Bộ	- Khổ giấy A4 - Số trang 20 trang	1
46	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
47	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
48	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
49	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
50	Sổ tay	Cuốn	- Sổ lò so - Số trang 50 trang A5	1
51	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
52	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
53	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
54	Tạp dề y tế	Cái	- Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
55	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
56	Thuốc phòng trừ bệnh hại	Lít	Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng.	0.4
57	Thuốc trừ bệnh hỗn hợp	Chai	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng - Dung tích: 480ml	10ml
58	Thuốc trừ cỏ	Gói	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng - Trọng lượng: 25g	10g

59	Thuốc trừ ốc	Lít	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng.	0.4
60	Thuốc trừ sâu hỗn hợp	Chai	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng - Dung tích: 100ml	10ml
61	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít	Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng.	0.2
62	Thuốc trừ tuyến trùng	Lít	Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng.	0.2
63	Tía tô	Kg	Loại thông dụng	0.2
64	Tỏi	Kg	Loại thông dụng	0.2
65	Túi lọc	Cái	- Chất liệu vải không dệt PP chịu được nhiệt độ từ 130 độ C – 170 độ C - Kích thước: 20x25cm	0.3
66	Túi nylon	Cái	Kích thước: 10x20cm	5
67	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
68	Vôi bột (vôi bột nông nghiệp)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5
69	Vợt bắt côn trùng	Cái	- Chiều dài: 36-83.5cm - Chiều rộng: 19.5cm/7.68inch - Chất liệu tay cầm: Thép không gỉ	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	58	98.6
II	Khu học thực hành			
1	Ruộng thực hành	5.5	246	1.353



PHỤ LỤC 25
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT TRONG LỒNG BÈ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn chải	- Chất liệu: Sợi bằng đồng - Có cán dài	8.34
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
3	Bếp nấu	- Chất liệu: Inox - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1200x800x750 (mm)	10.00
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	29.99
5	Bình phun nước nhựa	- Chất liệu: Nhựa - Dung tích: 1 lít	6.67
6	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
7	Cân	- Phạm vi cân: 10 kg; Phân độ nhỏ nhất: 100 g; Sai số tối đa: ± 5 g;	11.67
8	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
9	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn	3.33

		- Kích Thước 1m6×1m2	
10	Cốc đong	- Chất liệu: Plastic, - Loại: 500 - 1000ml	10.00
11	Dao	- Chất liệu: thép, cán nhựa - Kích thước: 127x1.8mm	3.33
12	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220v/36w	201.45
13	Đèn pha	- Chất liệu: hợp kim nhôm, kính - Kích thước: 195x170x50 mm - Công suất: 100 w - Ánh sáng: 6500k (trắng), 3000k (vàng)	10.00
14	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
15	Đĩa secchi	- Đĩa secchi đo độ đục của nước - Đường kính đĩa: 200mm, đĩa làm bằng nhựa acrylic, bulong là thép không gỉ, quả nặng bằng inox 304 - Trọng lượng khoảng: 1.7 kg - Thành phần cung cấp bao gồm: Đĩa secchi, 20m dây rọi, quả nặng bằng inox 304	10.00
16	Giai chứa cá	Thể tích 2÷10m3 ; kích thước mắt lưới gas 40 (40 mắt/1cm2)	13.33
17	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
18	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
19	Kéo cong	- Chất liệu: Làm bằng thép, cán nhựa dễ cầm. - Kích thước: 2cm,16cm.	3.33
20	Kéo thẳng	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước: Dài 23cm	3.33
21	Khay	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước: 29.4 x 22.4 x 4.5 cm	3.33
22	Kim mũi nhọn	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: dài 5cm	3.33
23	Kính lúp	- Chất liệu: Khung hợp kim kẽm, tay cầm bằng nhựa (mặt gỗ) - Kích cỡ: 10x 60mm, độ phóng đại 10x	10.00
24	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.15
25	Lồng lưới polyetylen	- Kích thước: 75 m3 (5m x 5m x 3m)	15.01

		- Chiều cao mức nước lưới lồng để thả nuôi từ 2,5 m - Trên các mặt của thành lồng có lớp lưới chắn cao 0,5 m để ngăn thức ăn trôi ra ngoài	
26	Lưu tốc kế	- Đo lưu tốc dòng chảy - Hệ thống cánh quạt sử dụng cơ học - Nguồn điện pin 12V - Bộ phận báo hiệu (báo âm hoặc báo quang)	10.01
27	Máy bơm nước	Công suất: $\geq 0,75\text{kW}$	15.01
28	Máy cho ăn	- Công suất: 140 kg/ngày, Bán kính bắn thức ăn $5\div 15\text{m}$ - Chế độ: Cài đặt được chế độ cho ăn - Kích thước thức ăn viên: $1\div 5\text{mm}$ - Tỷ lệ vỡ thức ăn $<3\%$	10.00
29	Máy đo oxi cầm tay	Thang đo: từ $0,0\text{mg/l}\div 20\text{mg/l}$; Độ chính xác: $\leq (\pm)0,2\text{mg/l}$; Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1\text{m}$	10.01
30	Máy đo PH cầm tay	Thang đo pH: từ $0 \div 14$; Độ chính xác: $\leq (\pm)0,1$; Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1\text{m}$	10.01
31	Máy đùn thức ăn cá	- Năng suất: 25 – 40kg/giờ - Tốc độ: 1450 vòng/phút - Động cơ: 2,2 – 3kW - Điện năng: 220V (1 pha) - Trọng lượng: 52,5 kg	10.00
32	Máy sục khí	Công suất: 2.2kW	10.01
33	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
34	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	17.16
35	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
36	Nhiệt kế thủy ngân	Loại phổ biến trên thị trường	10.01
37	Nồi	- Chất liệu: gang trắng - Kích thước: 52x29cm (RxC) - Dung tích: 50 lít	10.00
38	Panh	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: dài 16cm	3.33
39	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.85
40	Sàng ăn	- Chất liệu: tre	10.00

		- Hình tròn/ vuông	
41	Thau nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Đường kính 40-60cm	15.00
42	Thước đo kỹ thuật	- Vật liệu không gỉ. - Độ chính xác $\leq (\pm)0,001\text{mm}$;	1.67
43	Thuyền	- Vật liệu: tôn, tre, gỗ - Trọng tải $\geq 500\text{kg}$	15.01
44	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
45	Tủ thuốc y tế	- Bằng Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
46	Vợt lưới	Đường kính: $30 \geq 40\text{cm}$, sâu 40cm; Kích thước mắt lưới $2a = 10\text{mm}$	15.01
47	Xô nhựa	Chất liệu: nhựa PP Loại 10 - 20 lít	15.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Áo blouse tay ngắn	Cái	Chất liệu: Vải cotton lạnh	0.25
2	Áo phao	Cái	- Chất liệu: Vải PE cao cấp chống nước + lõi xốp dai + chỉ may 100% ninon. - Kích cỡ: size (2, 3, 4, 5, 6, 7), độ dày áo: 2cm	2.5
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Cá chép giống	Kg	Loại > 20g/con	0.2
5	Cá trắm cỏ giống	Kg	Loại > 20g/con	0.2
6	Chlorine viên nén	Viên	Loại phổ biến trên thị trường, loại, 20 gram	0.7
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M, L	2.5
9	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
10	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
11	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
12	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05

13	Nguyên liệu chế biến thức ăn	Kg	Cám gạo, ngô, bột đậu tương, bột cá, khoáng, vitamin...	1.5
14	Nhiên liệu chạy thuyền (xăng/dầu diesel)	Lít	Loại phổ biến trên thị trường	0.5
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
18	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
19	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
20	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
21	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
22	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
23	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
24	Thức ăn công nghiệp	Kg	Loại phổ biến trên thị trường, hàm lượng đạm 20% - 30%	1.5
25	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
26	Thuốc phòng bệnh cá	Chai	Loại phổ biến trên thị trường	0.5
27	Thuốc trị bệnh cá	Chai	Loại phổ biến trên thị trường	0.5
28	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
29	Ủng cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9.5-10-10.5-11-11.5-12	2.5
30	Vôi bột	Kg	Loại phổ biến trên thị trường	0.1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Khu vực chứa lồng bè nuôi cá	5.5	270	1.485

PHỤ LỤC 26
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NUÔI CÁ LỒNG BÈ TRÊN BIỂN**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn chải	- Chất liệu: Sợi bằng đồng - Có cán dài	11.66
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bằng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.15
3	Bếp nấu	- Chất liệu: Inox - Kích thước (Dài x Rộng x Cao): 1200x800x750 (mm)	11.66
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30.01
5	Bình phun nước nhựa	- Chất liệu: Nhựa - Dung tích: 1 lít	11.66
6	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
7	Cân	- Phạm vi cân: 10 kg; Phân độ nhỏ nhất: 100 g; Sai số tối đa: ± 5 g;	11.66
8	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm	3.33

		- Tải trọng : 130kg	
9	Chăn đắp	- Chất liệu : vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.33
10	Cốc đong	- Chất liệu: Plastic, - Loại: 500 - 1000ml	11.66
11	Cọc đóng cọc	- Bằng gỗ bạch đàn dài 8 – 10m - Đường kính 10 – 15cm	33.33
12	Đá học nặng	15 – 20 kg/viên	33.33
13	Dao	- Chất liệu: thép, cán nhựa - Kích thước: 127x1.8mm	11.66
14	Đầu đóng cọc	- Làm bằng sắt hay inox, - Đường kính Ø 15cm, dài 35- 40cm	33.33
15	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220v/36w	174.78
16	Đèn pha	- Chất liệu: hợp kim nhôm, kính - Kích thước: 195x170x50 mm - Công suất: 100 w - Ánh sáng: 6500k (trắng), 3000k (vàng)	11.66
17	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng, vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.33
18	Đĩa secchi	- Đĩa secchi đo độ đục của nước - Đường kính đĩa: 200mm, đĩa làm bằng nhựa acrylic,; bulong là thép không gỉ, quả nặng bằng inox 304 - Trọng lượng khoảng: 1.7 kg - Thành phần cung cấp bao gồm: Đĩa secchi, 20m dây rọi, quả nặng bằng inox 304	15.00
19	Giai chứa cá	Thể tích 2÷10m ³ ; kích thước mắt lưới gas 40 (40 mắt/1cm ²)	11.66
20	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
21	Gối	- Chất liệu : bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.33
22	Hệ thống quạt nước	- Công suất: 2.2kW	11.66
23	Kéo cong	- Chất liệu: Làm bằng thép, cán nhựa dễ cầm. - Kích thước: 2cm,16cm.	11.66
24	Kéo thẳng	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước: Dài 23cm	11.66
25	Khay	- Chất liệu: nhựa PP - Kích thước: 29.4 x 22.4 x 4.5 cm	11.66
26	Khung bè	- Kích cỡ 10m x 10m x 3m hoặc 8m x 8m x 3m	15.00

		- Vật liệu: gỗ bền, chắc; chịu mưa, nắng, mặn	
27	Kim mũi nhọn	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: dài 5cm	11.66
28	Kính lúp	- Chất liệu: Khung hợp kim kẽm, tay cầm bằng nhựa (mặt gỗ) - Kích cỡ: 10x 60mm, độ phóng đại 10x	11.66
29	Loa kéo di động	- Công suất : 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác : jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp : 220V / 50Hz	2.15
30	Lồng lưới polyetylen	- Kích thước 75 m ³ (5m x 5m x 3m) - Chiều cao mức nước lưới lồng để thả nuôi từ 2,5 m - Trên các mặt của thành lồng có lớp lưới chắn cao 0,5 m để ngăn thức ăn trôi ra ngoài	15.00
31	Lưu tốc kế	- Đo lưu tốc dòng chảy - Hệ thống cánh quạt sử dụng cơ học - Nguồn điện pin 12V - Bộ phận báo hiệu (báo âm hoặc báo quang)	15.00
32	Máy bơm nước	- Công suất: $\geq 0,75\text{kw}$	11.66
33	Máy cho ăn	- Công suất: 140 kg/ngày, Bán kính bắn thức ăn 5÷15m - Chế độ: Cài đặt được chế độ cho ăn - Kích thước thức ăn viên: 1÷5mm - Tỷ lệ vỡ thức ăn <3%	11.66
34	Máy đo độ mặn	- Phạm vi đo: 0-100.0ppt - Độ phân giải: 0.1ppt - Độ chính xác: $\pm 2\%$ FS	15.00
35	Máy đo oxi cầm tay	Thang đo: từ 0,0mg/l÷20mg/l; Độ chính xác: $\leq (\pm)0,2\text{mg/l}$; Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1\text{m}$	15.00
36	Máy đo PH cầm tay	Thang đo pH: từ 0 ÷ 14; Độ chính xác: $\leq (\pm)0,1$; Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1\text{m}$	15.00
37	Máy đùn thức ăn cá	- Năng suất: 25 – 40kg/giờ - Tốc độ: 1450 vòng/phút - Động cơ: 2,2 – 3kW - Điện năng: 220V (1 pha) - Trọng lượng: 52,5 kg	11.66
38	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.15
39	Máy trợ giảng không	- Công suất loa: 20W	17.14

	dây	- Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
40	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài : 170cm	3.33
41	Nhiệt kế thủy ngân	Loại phổ biến trên thị trường	15.00
42	Nồi	- Chất liệu: gang trắng - Kích thước: 52x29cm (RxC) - Dung tích: 50 lít	11.66
43	Panh	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: dài 16cm	11.66
44	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp : 220V / 55W	12.85
45	Sàng ăn	- Chất liệu: tre - Hình tròn/ vuông	11.66
46	Thau nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Đường kính 40-60cm	11.66
47	Thước dây	- Loại thông dụng trên thị trường	3.33
48	Thuyền	- Vật liệu: tôn, tre, gỗ - Trọng tải $\geq 500\text{kg}$	15.00
49	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.15
50	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
51	Vợt lưới	Đường kính $30 \geq 40\text{cm}$, sâu 40cm; Kích thước mắt lưới $2a = 10\text{mm}$	11.66
52	Xô nhựa	- Chất liệu: nhựa PP - Loại 10 - 20 lít	11.66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Áo blouse tay ngắn	Cái	Chất liệu: Vải cotton lạnh	0.25
2	Áo phao	Cái	- Chất liệu: Vải PE cao cấp chống nước + lõi xốp dai + chỉ may 100% ninon. - Kích cỡ: size (2, 3, 4, 5, 6, 7), độ dày áo: 2cm	2.5
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm	0.42

			- Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	
4	Cá chẽm giống	Kg	Loại 12g, chiều dài 10-12 cm/con (70-75 ngày tuổi)	0.2
5	Cá chim vây vàng giống	Kg	Loại 10-20g/con, chiều dài 8-10 cm/con	0.2
6	Cá giò giống	Kg	Loại 30g, chiều dài 18-20 cm/con (70-75 ngày tuổi)	0.2
7	Cá hồng mỹ giống	Kg	Loại (50 - 100g/ con)	0.1
8	Cá tạp	Kg	Hệ số thức ăn sử dụng cá tạp dao động từ 8 - 10 kg cá tạp/kg cá thịt	3
9	Cây làm neo (lộc gỗ)	Cây	- Bể gỗ bạch đàn tươi - Chiều dài 4 - 6m; đường kính 15cm	1
10	Chlorine viên nén	Viên	Loại phổ biến trên thị trường, loại, 20 gram	1.6
11	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
12	Dây cước	Cuộn	- Đường kính dây neo Ø 22- 32 - Độ dài dây kéo từ 50 – 70m	0.2
13	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M ,L	2.5
14	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
15	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0.25
16	Khoáng chất Zeolite	Viên	- Xử lý mùn bã hữu cơ - Kích thước từ 1.000-5.000 nm	1.1
17	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
18	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
19	Neo sắt	Cái	Loại neo hàn nặng 50kg	1
20	Nguyên liệu chế biến thức ăn	Kg	Cám gạo, ngô, bột đậu tương, bột cá, khoáng, vitamin...	3
21	Nhiên liệu chạy thuyền (xăng/dầu)	Lít	Loại phổ biến trên thị trường	0.5
22	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
23	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
24	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
25	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
26	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

27	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
28	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
29	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
30	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
31	Thức ăn công nghiệp	Kg	Loại phổ biến trên thị trường, hàm lượng đạm trên 40%	1.5
32	Thức ăn viên dạng nổi	Kg	- Hàm lượng đạm: 40-45% - Hàm lượng lipid: 12-15%	1
33	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
34	Thuốc phòng bệnh cá	Chai	Loại phổ biến trên thị trường	0.8
35	Thuốc trị bệnh cá	Chai	Loại phổ biến trên thị trường	1.1
36	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
37	Ủng cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9.5-10-10.5-11-11.5-12	2.5
38	Vôi bột	Kg	Loại phổ biến trên thị trường	0.2
39	Vôi dolomite	Kg	Tạo hệ đệm cho sinh vật phù du phát triển	0.8

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Khu vực bờ biển có làm lồng bè	5.5	270	1.485

PHỤ LỤC 27
BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NUÔI CÁ ĐIỀU HỒNG, CÁ RÔ PHI**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTĐ quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

ST T	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	2.14
2	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	2.14
3	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	2.14
4	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.14
5	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.14
6	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	15.15

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
7	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50 kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.14
8	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	2.57
9	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	180.94
Thiết bị dạy thực hành			
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	58.88
11	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	6.67
12	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	6.67
13	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	6.67
14	Đèn pin y tế	- Chất liệu: Nhôm anod hóa - Kích thước: xấp xỉ 13.5cm x 1.2cm	6.67
15	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	6.67
16	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	3.33
17	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước: 50x70cm	6.67
18	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước: 1m6x1m2	6.67
19	Máy xới đất đa năng	Động cơ 4 thì, Công suất $\geq 8\text{HP}$	3.28
20	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	9.72
21	Khay	- Chất liệu: nhựa, inox - Kích thước: 300x350x3660mm	32.66
22	Xô	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	49.05
23	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần, áo, găng tay, khẩu trang, mũ, ủng)	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	9.72
24	Cước	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	13.11
25	Cào	- Chất liệu thép, 10 răng - Cán gỗ: 120cm	13.11
26	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	13.11
27	Thước đo dài	Kích thước 5m	17.94
28	Thước đo độ sâu	- Màn hình: LCD đèn 7 đoạn - Tần số: 200kHz, góc mở 240 - Trọng lượng: 190gam	16.33

29	Lưu tốc kế	Lưu lượng không khí (0 ~ 9999 m ³ /phút), Nhiệt độ (0°C ~ 45°C), Tốc độ không khí (0 ~ 30 m/s)	4.89
30	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	6.50
31	Thuyền	Trọng tải 300- 500kg)	6.50
32	Sọt nhựa	- Sọt có kích thước 660*460*460mm - Trọng lượng 3,5 kg	26
33	Cân đồng hồ	Trọng lượng: 100kg	3.22
34	Cân đồng hồ	Trọng lượng: 5kg	8.16
35	Thùng phi	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 50l	32.66
36	Thau	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 50l	26.22
37	Vợt cá giống	- Vật liệu: gỗ, inox	6.44
38	Giai chứa cá	- Vật liệu: gỗ, inox	9.72
39	Máy tạo oxy	- Nhiệt độ môi trường: 0-40°C - Phạm vi áp suất khí quyển: 96-106 kpa - Thể tích không khí: 51-150m ³ /H - Nồng độ oxy (%): nồng độ oxy 30% - 90%	1.61
40	Bộ túi đóng cá	Túi nilon, bao, dây thun	3.22
41	Lồng chứa cá	Thể tích: 250l	3.22
42	Máy sục khí	Công suất: 2.2kW	34.5
43	Kính lúp	Đường kính 250mm	32.89
44	Máy đo pH cầm tay	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	32.89
45	Bộ kiểm tra oxy hoà tan	- Phạm vi đo: 0-30% vol - Độ Phân Giải là 0.1% VOL (0-100% vol là có sẵn) - Loại cảm biến: Điện hóa phương pháp - Lấy mẫu Loại: Khuếch Tán tự nhiên	32.89
46	Nhiệt kế	- Phạm vi đo: 0-100C	32.89
47	Máy đo lưu tốc dòng chảy	- Phạm vi đo: 0,1 ~ 6,1m - Nguyên lý đo: loại cánh quạt - Nguồn điện: Pin lithium tích hợp - Ghi dữ liệu: 30 dữ liệu được ghi nội bộ - Trọng lượng: 0,9kg - Chiều dài lô: 1,1 ~ 1,8m	32.89
48	Áo phao	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6.44
49	Máy bơm nước	Công suất: 2.2kW	6.44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1

2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
18	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
19	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
20	Chlorine	Bình	Loại 500mm	1
21	Vôi bột	kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	1
22	Áo phao	Cái	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
23	Cá diêu hồng giống	kg	Loại > 1,0 g/con	0.5
24	Cá rô phi giống	kg	Loại > 1,0 g/con	0.5
25	VitaminC	Kg	Dạng bột	0.75

26	Men	Kg	Men vi sinh	1.05
27	Cám gạo	Kg	Dạng bột	0.34
28	Ngô	Kg	Dạng bột	0.26
29	Bột đậu tương	Kg	Dạng bột	0.26
30	Bột cá	Kg	Dạng viên	0.54
31	Khoáng	Lít	Thông thường	0.26
32	Thức ăn công nghiệp	Kg	Hàm lượng đậm 20- 30%	0.97
33	Oxytetracycline	Lít	Dạng viên 30mg	1
34	Thuốc tím (KMnO_4)	Lít	Nồng độ từ 10 – 15 g/m^3	0.1
35	Nước muối	Lít	NaCl 2-3%	0.42
36	KmnO_4	Lít	Nồng độ 20 ppm	0.05
37	Formalin	Lít	Nồng độ 200-250ppm	0.25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

ST T	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành, ao nuôi	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 28
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **NUÔI TÔM SÚ, TÔM THẺ CHÂN TRẮNG**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

ST T	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.14
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.14
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.14
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50 kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.14
5	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	2.57
6	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	4.29

Thiết bị dạy thực hành			
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO ₂ .	59.55
8	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	176.65
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	16.66
10	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
11	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
12	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
13	Đèn pin y tế	- Chất liệu: Nhôm anod hóa - Kích thước: xấp xỉ 13.5cm x 1.2cm	3.33
14	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
15	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộc đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.67
16	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước: 50×70cm	3.33
17	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước: 1m6×1m2	3.33
18	Máy xối đất đa năng	Động cơ 4 thi, Công suất $\geq$ 8HP	1.61
19	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	4.83
20	Khay	- Chất liệu: nhựa, inox - Kích thước: 300x350x3660mm	14.5
21	Xô	Dung tích bình thuốc: $\leq$ 25 lít	12.89
22	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần, áo, găng tay, khẩu trang, mũ, ủng)	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	8.05
23	Áo phao	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	12.88
24	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	6.44
25	Cào	- Chất liệu thép, 10 răng - Cán gỗ: 120cm	6.44
26	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	6.44
27	Thước đo dài	Kích thước 5m	12.88
28	Thước đo độ sâu	- Màn hình: LCD đèn 7 đoạn	6.44

		- Tần số: 200kHz, góc mở 240 - Trọng lượng: 190gam	
29	Lưu tốc kế	Lưu lượng không khí (0 ~ 9999 m ³ /phút), Nhiệt độ (0°C ~ 45°C), Tốc độ không khí (0 ~ 30 m/s)	6.44
30	Máy bơm nước	Dung tích: 2-5HP	1.61
31	Máy đo pH	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	8.05
32	Thuyền	Trọng tải 300- 500kg)	3.22
33	Sọt nhựa	- Sọt có kích thước 660*460*460mm - Trọng lượng 3,5 kg	19.33
34	Cân đồng hồ	Trọng lượng: 100kg	1.61
35	Cân đồng hồ	Trọng lượng: 1kg	1.61
36	Thùng phi	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 50l	26.22
37	Thau	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 50l	26.22
38	Xô	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 20-40l	46
39	Vợt tôm giống	Vật liệu: gỗ, inox	6.44
40	Giai chứa cá	Kích thước: 3000mm	6.44
41	Máy tạo oxy	- Nhiệt độ môi trường: 0-40°C - Phạm vi áp suất khí quyển: 96-106 kpa - Thể tích không khí: 51-150m ³ /h - Nồng độ oxy (%): nồng độ oxy 30% -90%	1.61
42	Bộ túi đóng cá	Túi nilon, bao, dây thun	6.44
43	Lồng chứa cá	Thể tích: 250l	6.44
44	Máy sục khí	Công suất: 2.2kW	11.49
45	Cân đồng hồ	Trọng lượng: 5kg	4.94
46	Kính lúp	Đường kính 250mm	24.72
47	Máy đo pH cầm tay	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	9.88
48	Bộ kiểm tra oxy hoà tan	- Phạm vi đo: 0-30% vol - Độ Phân Giải là 0.1% VOL (0-100% vol là có sẵn) - Loại cảm biến: Điện hóa phương pháp - Lấy mẫu Loại: Khuếch Tán tự nhiên	24.72
49	Nhiệt kế	- Phạm vi đo: 0-100C	
50	Máy đo lưu tốc dòng chảy	- Phạm vi đo: 0,1 ~ 6,1m - Nguyên lý đo: loại cánh quạt - Nguồn điện: Pin lithium tích hợp - Ghi dữ liệu: 30 dữ liệu được ghi nội bộ - Trọng lượng: 0,9kg - Chiều dài lô: 1,1 ~ 1,8m	29.67
51	Máy quạt nước	- Vật liệu: nhựa, inox - Công suất: 2.2kW	4.94
52	Máy bơm nước	Công suất: 2.2kW	4.94
53	Máy trộn thức ăn	- Dung tích: 550-100kg	4.94
54	Bộ test đo NO ₂	- Loại thông dụng trong nuôi trồng thủy sản	19.78

55	Bộ test kiểm	- Loại thông dụng trong nuôi trồng thủy sản	19.78
56	Bộ test đo oxy hòa tan	- Loại thông dụng trong nuôi trồng thủy sản	19.78
57	Nhiệt kế	Phạm vi đo: 0-100C	19.78
58	Xô	Dung tích: ≤ 50 lít	6.44
59	Nhiệt ẩm kế	Nhiệt độ đo: $(0 \div 50)$ °C Độ ẩm đo: $(10 \div 95)$ % Độ chính xác: 0,1°C	6.44
60	Chài tôm	- Vật liệu: khung thép+lưới - Kích thước: 300x400mm	1.61
61	Kệ kê lót (Palet)	- Vật liệu: Gỗ, inox - Kích thước: (1000 x 500 x 400) mm	6.44
62	Bộ dụng cụ vệ sinh kho: - Chổi quét sàn - Bàn chải - Cây lau sàn - Kỵ hốt rác cán nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	1.61
63	Bộ dụng cụ khử trùng: - Xô nhựa - Ca nhựa - Bình xịt	Loại thông dụng trên thị trường	1.61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

ST T	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Kỵ hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Sổ giấy A4 (theo mẫu thông tư 19/2016/TT-BYT) - Số trang: 20 trang	0.05
18	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
19	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
20	Men vi sinh xử lý nước	Kg	Loại thông dụng trên trong nuôi trồng thủy sản	0.02
21	Chlorine	Bình	Loại 500mm	0.02
22	Vôi bột	kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	0.02
23	Bộ cốc Becher	Bộ	- Vật liệu: thủy tinh - Thể tích: 50-2550ml	1.5
24	Premix vitamin	Kg	Loại thông dụng trên trong nuôi trồng thủy sản	0.82
25	Premix khoáng	Kg	Loại thông dụng trên trong nuôi trồng thủy sản	0.37
26	Tôm thẻ chân trắng giống	Kg	Đạt tiêu chuẩn con giống	0.02
27	Tôm sú giống	Kg	Đạt tiêu chuẩn con giống	0.02
28	Men	Kg	Men vi sinh	0.04
29	Cám gạo	Kg	Dạng bột	0.02
30	Ngô	Kg	Dạng bột	0.02
31	Bột đậu tương	Kg	Dạng bột	0.02
32	Bột cá	Kg	Dạng viên	0.52
33	Khoáng	Lít	Thông thường	0.27
34	Thức ăn công nghiệp	Kg	Hàm lượng đậm 20- 30%	0.52
35	Oxytetracycline	Viên	Dạng viên 30mg	1
36	Thuốc tím (KMnO ₄)	Lít	Nồng độ từ 10 – 15 g/m ³	0.42
37	Nước muối	Lít	NaCl 2-3%	0.05
38	KmnO ₄	Lít	Nồng độ 20 ppm	0.25

39	Formalin	Lít	Nồng độ 200-250ppm	0.02
40	VitaminC	Kg	Dạng bột	0.02
41	Găng tay cao su	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
42	Ủng cao su	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
43	Vải bạt	Tám	- Vật liệu: Bằng nhựa - Kích thước: 1m x 2m	0.5
44	Bao tải	Cái	- Vật liệu: Bằng vải bố - Tải trọng tối đa: 20kg	0.25
45	Bao tay vải	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
46	Đá lạnh	Kg	Đá dạng bào	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

ST T	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành, ao nuôi	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 29
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **CHẨN ĐOÁN NHANH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.14	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.14	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.14
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.14
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.14
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.14
5	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	2.57

6	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	4.29
Thiết bị dạy thực hành			
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	58.88
8	Bóng đèn	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220V/36W	132.5
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	14.71
10	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng: 130kg	3.33
11	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	3.33
12	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.33
13	Đèn pin y tế	- Chất liệu: Nhôm anod hóa - Kích thước: xấp xỉ 13.5cm x 1.2cm	3.33
14	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.33
15	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.67
16	Gối	- Chất liệu: bông sinh học - Kích Thước: 50x70cm	3.33
17	Chăn đắp	- Chất liệu: vải mịn - Kích Thước: 1m6x1m2	3.33
18	Máy sục khí	Công suất: 2.2kW	1.61
19	Máy tạo oxy	- Nhiệt độ môi trường: 0-40°C - Phạm vi áp suất khí quyển: 96-106 kpa - Thể tích không khí: 51-150m ³ /h - Nồng độ oxy (%): nồng độ oxy 30% -90%	1.61
20	Thùng phi	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 50l	58.88
21	Thước đo dài	Kích thước: 5000mm	58.88
22	Thau	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 50l	58.88
23	Xô	- Vật liệu: nhựa - Thể tích: 20-40l	78.66
24	Bộ cốc Becher	- Vật liệu: thủy tinh - Thể tích: 50-2550ml	32.66
25	Máy đo pH cầm tay	Khoảng đo pH: (0 ÷ 14)	27.83

26	Kính lúp	Đường kính 250mm	29.44
27	Bộ kiểm tra oxy hoà tan	- Phạm vi đo: 0-30% vol - Độ Phân Giải là 0.1% VOL (0-100% vol là có sẵn) - Loại cảm biến: Điện hóa phương pháp - Lấy mẫu Loại: Khuếch Tán tự nhiên	16.32
28	Nhiệt kế	Phạm vi đo: 0-100C	29.44
29	Bộ test đo NO ₂	Loại thông dụng trong nuôi trồng thủy sản	14.71
30	Bộ test kiểm	Loại thông dụng trong nuôi trồng thủy sản	29.55
31	Bộ dụng cụ khử trùng: - Xô nhựa - Ca nhựa - Bình xịt	Loại thông dụng trên thị trường	14.71
32	Vợt lưới	Đường kính $30 \geq 40$ cm, sâu 40cm; Kích thước mắt lưới $2a = 10$ mm	52.44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0.1
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100x180x50mm	0.05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
9	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
10	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
11	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
12	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02

14	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
18	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
19	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
20	Chlorine	Bình	Loại 500mm	0.05
21	Vôi bột	kg	- Hàm lượng Cao từ 50 – 85% - Hàm lượng tạp chất < bằng 1.5% - Bao 30kg	0.25
22	Men vi sinh xử lý nước	Kg	Loại thông dụng trên trong nuôi trồng thủy sản	0.25
23	Thuốc tím	Kg	Nồng độ 2-5kg/m3	0.02
24	Phèn xanh	Kg	NaCl 2-4%	0.25
25	Muối ăn	Kg	NaCl 2-4%	0.25
26	Premix vitamin	Kg	Loại thông dụng trên trong nuôi trồng thủy sản	0.25
27	Formaiin	Hg	200-300ppm	0.25
28	Premix khoáng	Kg	Loại thông dụng trên trong nuôi trồng thủy sản	0.25
29	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần, áo, găng tay, khẩu trang, mũ, ủng)	Bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
30	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M, L	0.44
31	Ủng cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9.5-10-10.5-11-11.5-12	0.44
32	Chlorine viên nén	Viên	- Dùng ngăn ngừa sự phát triển của rong, rêu - Loại 20 gram	2
33	Kéo thẳng	Cái	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước: Dài 23cm	0.08
34	Kéo cong	Cái	- Chất liệu: Làm bằng thép, cán nhựa dễ cầm. - Kích thước: 2cm, 16cm.	0.08
35	Dao	Cái	- Chất liệu: thép, cán nhựa - Kích thước: 127x1.8mm	0.08
36	Panh	Cái	- Chất liệu: thép không gỉ	0.08

			- Kích thước: dài 16cm	
37	Kim mũi nhọn	Cái	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước: dài 5cm	0.08
38	Kít test Aflatoxin (B1, B2, B3)	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
39	Kít test Aflatoxin tổng	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
40	Kít test T2 toxin	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
41	Kít test Vomitoxin	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
42	Kít test Orchratoxin	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
43	Kít test Zeralenone	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
44	Kít test Fumonisin	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
45	Kít test Mycotoxin	Cái	$\mu\text{g}/100\text{g}$	1
46	Áo phao	Cái	- Chất liệu: Vải PE cao cấp chống nước + lõi xốp dai + chỉ may 100% ninon. - Kích cỡ: size (2, 3, 4, 5, 6, 7), độ dày áo: 2cm	0.11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($\text{m}^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	75	127.5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành	5.5	270	1.485



PHỤ LỤC 30
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG CÂY DƯỚI TÁN RỪNG**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết
35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.47	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐT BXH quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2.09	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.39	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.62	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	2.09
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	2.09
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2.09
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	2.09

5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2.09
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	12.54
7	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp : 220V/36W	20.9
Thiết bị dạy thực hành			
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	30.76
9	Cáng cứu thương	- Dài 200cm, rộng 53cm - Tải trọng : 130kg	3.44
10	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài : 170cm	3.44
11	Bộ Bóng bóp oxy	- Chất liệu silicon - Mask thở các cỡ silicon	3.44
12	Đèn pin y tế	- Nguồn sáng: LED, Ánh sáng: Trắng , vàng - Chất liệu: Hợp kim nhôm - Pin: 2 pin AAA - Thời gian sử dụng: 7,5h	3.44
13	Giường y tế	- Kích thước: 1900x900x540cm - Nệm mút silicon dày 70mm	3.44
14	Tủ thuốc y tế	- Bể Inox, chia 2 ngăn, mỗi ngăn 3 hộp đựng - Kích thước: 400x800x1600cm	1.72
15	Gối	- Chất liệu : bông sinh học - Kích Thước 50×70cm	3.44
16	Chăn đắp	- Chất liệu : vải mịn - Kích Thước 1m6×1m2	3.44
17	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	15.38
18	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp : 220V/36W	184.56
19	Bảng trắng	Bảng trắng cỡ lớn, dùng để viết bút lông	1.72
20	Bình phun thuốc trừ sâu và phân bón	- Dung tích: 2-5 lít - Vật liệu nhựa chắc chắn, có tay cầm dài, dễ dàng điều chỉnh áp suất phun.	140.96
21	Chậu ươm	- Kích thước: 20x20 cm cho mỗi cây giống - Chất liệu: nhựa bền, có lỗ thoát nước.	60.82
22	Flipchart (bảng cuốn)	Bảng cuốn lớn hoặc bảng giấy khổ lớn, có	10.32

		chân đứng	
23	Kéo cắt cỏ	- Kéo cắt cỏ lưỡi sắc - Phù hợp cắt tia cây giống nhỏ.	60.82
24	Kéo cắt tia	- Chất liệu lưỡi kéo: Thép không gỉ - Độ dài tổng thể: 20-25 cm - Độ dài lưỡi kéo: 7-10 cm. - Tay cầm: Có thể làm từ nhựa cứng, nhựa bọc cao su hoặc gỗ.	81.46
25	Màn hình	- Màn hình độ phân giải Full HD, kết nối HDMI, VGA	10.32
26	Máy đo độ ẩm đất	- Phạm vi đo: 0-100% độ ẩm; - Độ chính xác: $\pm 1\%$; - Loại cầm tay, có màn hình hiển thị.	81.46
27	Máy đo độ pH đất	- Phạm vi đo: 0-14 pH; - Độ chính xác: ± 0.1 pH; - Có thể đo độ pH của đất, nước, dung dịch.	81.46
28	Máy đo độ sáng	- Phạm vi đo: 0-50000 lux - Độ chính xác: $\pm 5\%$.	60.82
29	Máy đo tốc độ gió	Phạm vi đo: 0-45 m/s, độ chính xác ± 0.1	20.64
30	Máy đo tốc độ gió và hướng gió	- Phạm vi đo: 0-45 m/s - Độ chính xác ± 0.1 m/s, đo được hướng gió, có màn hình hiển thị LCD.	60.82
31	Máy in tài liệu	- Máy in laser, kết nối Wi-Fi hoặc USB	1.72
32	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	10.32
33	Máy tính cầm tay (công cụ tính toán)	Máy tính cầm tay khoa học, có khả năng tính toán chi phí, lợi nhuận	10.32
34	Nhiệt kế, ẩm kế	- Nhiệt kế: Phạm vi đo: -10°C đến 50°C ; Độ chính xác: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$; - Ẩm kế: Phạm vi đo 0- 100% RH, độ chính xác $\pm 2\%$.	81.46
35	Tủ bảo quản thực phẩm	- Kích thước: 50-100 lít; - Nhiệt độ bảo quản: $0-10^{\circ}\text{C}$; - Độ ẩm: 85-95%.	30.66
36	Xẻng, cuốc, bay nhỏ	- Chất liệu thép không gỉ - Dài khoảng 30-40 cm.	81.46

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
2	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10

3	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nylon mỏng, dùng 1 lần	1
4	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
5	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
6	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
7	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
9	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
12	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
14	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
18	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
19	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
20	Bảng tính Excel (phần mềm)	Phần mềm	Phần mềm Excel cài đặt sẵn hoặc phiên bản Online dùng để lập bảng tính chi phí, doanh thu, lợi nhuận	18
21	Bao bì đựng phân bón, đất trồng	Cái	Bao bì bằng nhựa hoặc vải, dùng để chứa phân bón, đất trồng trong suốt quá trình thực hành.	45
22	Bao đựng sản phẩm thu hoạch	Cái	Bao đựng sản phẩm thu hoạch (củ, quả, lá) từ cây thực phẩm, đảm bảo bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển.	72
23	Bao tay bảo vệ tay	Đôi	Bao tay làm từ chất liệu cao su hoặc vải chống thấm, bảo vệ tay khi làm việc với đất và cây.	18

24	Bạt che ánh sáng	m ²	Chất liệu bạt chống nắng, giúp bảo vệ cây non dưới ánh nắng trực tiếp.	10
25	Bút viết và bút màu	Cái	Bút mực bi, bút màu dùng để ghi chép, đánh dấu trong quá trình học và thực hành lập kế hoạch.	36
26	Cây che bóng	Cây	Cây che bóng như cây cà phê, cây trà, V.V., giúp tạo điều kiện bóng mát cho cây dưới	18
27	Cây giống (cây dược liệu: gừng, nghệ, đinh lăng, v.v.)	Cây	Cây giống khỏe mạnh, phù hợp với điều kiện trồng dưới tán rừng. Các giống cây dược liệu.	18
28	Cây giống (loài cây thực phẩm)	Cây	Các giống cây thực phẩm (như khoai lang, sắn, rau muống, bí, dưa leo) phù hợp với điều kiện trồng dưới tán rừng.	18
29	Cây giống (mây, tre, lục bình, v.v.)	Cây	Cây giống khỏe mạnh, phù hợp với điều kiện trồng dưới tán rừng. Các giống cây làm nguyên liệu thủ công mỹ nghệ.	36
30	Cây giống cây trồng thử nghiệm	Cây	- Các loài cây thử nghiệm theo yêu cầu chương trình đào tạo.	9
31	Chất chống nấm, vi khuẩn (thuốc bảo vệ thực vật)	Lít	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, không độc hại, dùng để bảo vệ cây trồng khỏi sâu	6
32	Chất phủ đất (rơm, lá cây, vỏ cây)	Kg	Chất phủ tự nhiên, không độc hại, giúp giữ ẩm và bảo vệ mặt đất khỏi cỏ dại.	450
33	Chất tẩy rửa dụng cụ	Lít	Chất tẩy rửa sinh học, an toàn cho môi trường, dùng để vệ sinh dụng cụ sau mỗi buổi thực hành.	1
34	Đất trồng	m ²	Đất giàu dinh dưỡng, đã qua xử lý, phù hợp với các loài cây dược liệu dưới tán rừng.	54
35	Gạch, đá trồng cây (dùng trong khu vực trồng cây giống)	Kg	Gạch hoặc đá nhỏ để tạo bề mặt cứng cho cây trồng dưới tán rừng, giúp thoát nước và ngăn ngập úng.	90
36	Giấy A4 để in báo cáo, kế hoạch	Tờ	Giấy A4 sử dụng để in các báo cáo tài chính, báo cáo kết quả sản xuất sau mỗi kỳ thực hành.	180
37	Giấy thấm nước, vải lọc	m ²	Vải hoặc giấy dùng để giữ độ ẩm cho đất hoặc giúp lọc nước.	18
38	Giấy vẽ sơ đồ kế hoạch	Tờ	Giấy vẽ sơ đồ (hoặc giấy A3) để học viên vẽ sơ đồ dòng chảy sản xuất, biểu đồ chi phí, lợi nhuận	18
39	Giống cây trồng dưới tán rừng	Cây	Các loài cây trồng phù hợp với môi trường dưới tán rừng (cây dược liệu, cây gỗ nhỏ, cây ăn	36

			quả).	
40	Hạt giống cây dược liệu	Gói	Các loại hạt giống cây dược liệu như gừng, nghệ, hà thủ ô, tùy thuộc vào khu vực trồng.	3
41	Hồ sơ lưu trữ	Cái	Hồ sơ tài liệu (bìa cứng hoặc túi đựng tài liệu) để lưu trữ các báo cáo, kế hoạch và tính toán thực hành	18
42	Màng bảo vệ cây con (lưới chắn côn trùng)	m ²	Màng lưới hoặc vải bảo vệ cây con khỏi sâu bọ, côn trùng phá hoại.	54
43	Màng nilon (bao nilon)	m ²	Màng nilon đen dùng để phủ đất, giúp hạn chế cỏ dại và giữ ẩm cho cây trồng.	54
44	Màng phủ đất	m ²	Màng phủ đất chống cỏ dại, giữ ẩm cho cây, bảo vệ cây con dưới tán rừng.	10
45	Nước tưới	Lít	Nước sạch, không có tạp chất để tưới cho cây trồng.	720
46	Phân bón hóa học (NPK)	Kg	Phân bón NPK 16-16-8, dễ hòa tan trong nước, phù hợp cho cây trồng dưới tán rừng.	72
47	Phân bón hữu cơ	Kg	Phân hữu cơ dạng viên, giúp cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng dưới tán rừng.	126
48	Tài liệu hướng dẫn	Cuốn	Sách hoặc tài liệu cung cấp phương pháp lập kế hoạch và hạch toán	18
49	Vật liệu bón lót (vôi, phân vi sinh)	Kg	Vôi bón để cân bằng độ pH của đất, phân vi sinh giúp tăng cường vi sinh vật có lợi trong đất.	90
50	Vật liệu cải tạo đất	Kg	Đất sạch, tơi xốp, trộn phân hữu cơ và vôi để cải tạo đất trồng.	18
51	Vật liệu ươm cây	Túi	Túi ươm làm từ nhựa sinh học, đất sạch, giàu dinh dưỡng, có lỗ thoát nước.	18
52	Bảo hộ lao động	Bộ	Mũ bảo hiểm, găng tay bảo vệ, ủng cao su, đảm bảo an toàn cho học viên	18
53	Cân đồng hồ	Cái	- Phạm vi đo 500g – 10kg - Giá trị độ chia 200g - Sai số tối thiểu : ±100g – tối đa : ±300g - Chất liệu: Vỏ sắt sơn tĩnh điện	3
54	Thước dây	Cái	Thước dây, có thang đo theo cm hoặc inch	6
55	Xô đựng nước	Cái	Xô nhựa, loại 10 lít	6

56	Thau nhựa	Cái	Thau nhựa, loại 20 lít	6
57	Ca mức nước	Cái	Ca nhựa, loại 1 lít	18

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	73	124.1
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành	5.5	277	1.523,5

Su

PHỤ LỤC 31
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên nghề: **TRỒNG VÀ KHAI THÁC RỪNG TRỒNG**
Trình độ đào tạo: Sơ cấp - bậc 1
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)		(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17.55	Căn cứ thông tư số 05/2024/TT-BLĐTĐ quy định chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1.71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	15.83	
II	Định mức lao động gián tiếp	2.63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thiết bị dạy lý thuyết			
1	Máy tính bàn	Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy.	1.71
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	1.71
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1.71
4	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5.0 - Kết nối khác: jack 3.5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1.71
5	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz	1.71

		- Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	
6	Quạt treo tường	- 3 cánh - Điện áp: 220V / 55W	10.32
7	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp : 220V/36W	17.1
Thiết bị dạy thực hành			
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	31.66
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	15.83
10	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp : 220V/36W	189
11	Áo phản quang, ủng cao su	Áo phản quang giúp dễ dàng nhận diện, ủng cao su bảo vệ chân khi làm việc trong môi trường ẩm ướt, khu vực trồng rừng.	284.94
12	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật	Dung tích 15-20 lít, áp lực phun cao, dùng để phun thuốc bảo vệ cây khỏi sâu bệnh.	60
13	Cân đo khối lượng gỗ	Cân chuyên dụng cho gỗ, dùng để đo khối lượng gỗ sau khai thác, có thể cân từ 100 kg đến vài tấn.	30
14	Cưa tay	Cưa răng sắc, dài khoảng 50 cm, lưỡi cưa bằng thép. Dùng để cắt cây bụi, gỗ nhỏ trong quá trình phát dọn thực bì.	64.98
15	Cưa xăng	Công suất 1.5-2 HP, lưỡi cưa dài 40-50 cm, dùng để cắt cây lớn trong quá trình khai thác rừng trồng.	30
16	Dao cắt, rựa	Dao thép rèn, lưỡi dao dài từ 25-30 cm, dùng để làm sạch khu vực quanh cây trồng và phát dọn thực bì.	60
17	Dây thừng, cáp kéo	Dây thừng chịu lực, cáp kéo dùng để kéo cây ra khỏi khu vực khai thác, hỗ trợ vận chuyển gỗ.	30
18	Máy đo chiều cao cây	Thiết bị đo độ cao cây, sử dụng laser hoặc thước đo chuyên dụng, giúp xác định chiều cao cây trong quá trình đánh giá trữ lượng.	30
19	Máy xới đất	Công suất 5-7 HP, xới rộng 60-80 cm, dùng để làm đất trồng cây, chuẩn bị nền đất cho rừng trồng.	64.98
20	Mỏ luông (dao phát dọn)	Lưỡi dao thép, dài khoảng 30-40 cm, tay	64.98

		cầm gỗ hoặc nhựa. Dùng để phát dọn thực bì, cây bụi.	
21	Mũ bảo hiểm, kính bảo hộ	Mũ bảo vệ, kính mắt chống bụi và mảnh vụn từ cửa, giúp bảo vệ người lao động trong suốt quá trình thực hành.	284.94
22	Rìu, búa	Lưỡi rìu thép cứng, tay cầm gỗ, dùng cho công việc chặt cây nhỏ.	30
23	Thước đo đường kính cây	Thước dây đo đường kính cây, có thang đo theo cm hoặc inch, dùng để đo đường kính cây khi kiểm tra trữ lượng gỗ.	30
24	Xẻng, cuốc	Chất liệu thép cứng, tay cầm bằng gỗ hoặc nhựa, dùng để đào hố trồng cây, làm đất.	64.98
25	Cân đồng hồ	- Phạm vi đo 2kg – 10kg - Giá trị độ chia 50g - Sai số tối thiểu $\pm 25g$, tối đa $\pm 50g$ - Chất liệu: Vỏ sắt sơn tĩnh điện	94.98

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sổ theo dõi công tác huấn luyện sơ cấp cứu tại nơi làm việc	Sổ	- Theo quy định hiện hành - Số trang: 20 trang	0.05
2	Giấy lau tay	Tờ	Giấy lau tay đa năng 2 lớp	10
3	Tạp dề y tế	Cái	Chất liệu nilon mỏng, dùng 1 lần	1
4	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
5	Giấy A4	Gram	Định lượng: 70gsm	0.1
6	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2.5mm. - Bơm được mực	0.42
7	Mút lau bảng	Cái	Kích thước: 100x180x50mm	0.05
8	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0.25
9	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g.	0.25
10	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0.55
11	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (loại A)	0.21
12	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
13	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm	0.02

			- Số trang: 30 trang A4	
14	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
15	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
16	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
17	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
18	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
19	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70gsm - Số trang: 30 trang A4	0.02
20	Băng keo niêm phong gỗ	Cuộn	Băng keo niêm phong được dùng để dán ghi mã số, hoặc chỉ dẫn khi đo đạc và phân loại gỗ sau khai thác.	9
21	Bao bì nilon (để bảo vệ cây con khi mới trồng)	Cái	Bao bì nilon loại 15x20 cm, dùng để che phủ cây con trong giai đoạn đầu trồng.	90
22	Bảo hộ lao động (mũ, găng tay, ủng)	Bộ	Mũ bảo hiểm, găng tay bảo vệ, ủng cao su, đảm bảo an toàn cho học viên trong khi làm việc trong môi trường rừng.	18
23	Bạt phủ bảo vệ gỗ khi vận chuyển	m ²	Bạt phủ chịu được các yếu tố thời tiết, giúp bảo vệ gỗ trong quá trình vận chuyển.	50
24	Bạt phủ chống xói mòn đất	m ²	Bạt chống xói mòn đất bằng vải nilon dày, có độ bền cao, không độc hại, dễ dàng lắp đặt.	36
25	Cây giống (keo, thông, bạch đàn)	Cây	Cây giống chất lượng, phù hợp với điều kiện địa phương. Mỗi học viên thực hành trồng cây.	36
26	Chất diệt nấm bệnh cho cây trồng	Lít	Thuốc diệt nấm bệnh, không gây hại cho cây và môi trường, an toàn với người sử dụng.	6
27	Chất tẩy rửa cho công cụ khai thác	Lít	Chất tẩy rửa chuyên dụng để vệ sinh cưa xăng, rìu, bảo đảm vệ sinh công cụ sau khi sử dụng.	3
28	Dầu bôi trơn cưa tay, rìu	Lít	Dầu bôi trơn giúp công cụ dễ dàng sử dụng và tăng độ bền cho lưỡi cưa, rìu.	3
29	Dầu máy (dùng cho cưa xăng)	Lít	Dầu nhớt loại dành cho cưa xăng, chất lượng tốt, phù hợp với loại cưa sử dụng.	9
30	Dây cáp (dùng cho vận chuyển gỗ)	Mét	Dây cáp thép chịu lực, có khả năng kéo gỗ nặng từ khu vực khai	54

			thác về khu vực tập kết.	
31	Dây thừng (dùng để kéo gỗ)	Mét	Dây thừng chịu lực, không bị đứt trong quá trình kéo gỗ, dễ dàng vệ sinh.	54
32	Dung dịch tưới (nước)	Lít	Nước sạch, không chứa các chất gây hại cho cây trồng.	360
33	Giấy ghi chép, sổ thực hành	Cuốn	Giấy A4, sổ ghi chép phục vụ cho việc ghi chép số liệu khi đo đạc và tính trữ lượng gỗ.	18
34	Giống cây trồng (keo, thông, bạch đàn)	Cây	Cây giống khỏe mạnh, không có sâu bệnh, đủ độ tuổi và kích thước phù hợp với từng loại cây trồng.	36
35	Hạt giống cây phủ đất (nếu cần)	Kg	Hạt giống cây phủ đất, khả năng nảy mầm tốt, không bị nhiễm bệnh, phù hợp với điều kiện trồng rừng.	3
36	Bình tưới (cho cây giống)	Cái	Bình bằng nhựa hoặc vật liệu dễ dàng vệ sinh, thuận tiện trong việc tưới nước cho cây con.	18
37	Mô hình cây giống, cây thực tế	Cái	Cây giống mẫu, mô hình rừng nhỏ, sử dụng để giảng dạy và thực hành nhận diện giống cây, kỹ thuật trồng.	9
38	Phân bón hóa học (NPK)	Kg	Phân bón NPK loại 15-15-15 hoặc loại tương đương, phù hợp cho cây trồng rừng.	36
39	Phân bón hữu cơ	Kg	Phân hữu cơ chất lượng cao, không chứa chất hóa học độc hại, có nguồn gốc từ tự nhiên.	108
40	Thuốc bảo vệ gỗ (diệt nấm mốc)	Lít	Thuốc bảo vệ gỗ chống nấm mốc, mối mọt, không ảnh hưởng đến môi trường.	3
41	Thuốc bảo vệ thực vật (phòng trừ sâu bệnh)	Lít	Thuốc phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng, không gây hại cho môi trường, cây trồng, theo tiêu chuẩn an toàn.	18
42	Thuốc diệt cỏ (herbicide)	Lít	Thuốc diệt cỏ hiệu quả cao, an toàn cho cây trồng, sử dụng phù hợp với các loại cỏ dại.	12
43	Vải chống cháy (dùng để bao phủ hoặc bảo vệ khu vực)	m ²	Vải chống cháy, chất liệu chịu nhiệt, không gây ô nhiễm môi trường.	50
44	Vật liệu bảo vệ cây khỏi gia súc và người phá hoại (dây thép, tấm ván, tre)	Mét	Dây thép hoặc tấm ván, tre bền chắc, dễ dàng triển khai trong rừng để bảo vệ cây trồng khỏi phá hoại.	100

45	Vật liệu làm dấu ranh giới khu vực khai thác (sơn, cọc gỗ)	Lít	Sơn đánh dấu khu vực khai thác, cọc gỗ dùng để đánh dấu đường biên giới rừng.	3
46	Vật liệu làm hàng rào bảo vệ cây	Mét	Gỗ, tre, dây thép hoặc vật liệu bảo vệ khác, đảm bảo vững chắc và bền, không làm hại cây trồng.	110
47	Bộ dụng cụ pha thuốc	Bộ	- Gồm các thau nhỏ, ca có quai - Vật liệu nhựa	9

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1.7	60	102.0
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5.5	285	1.567,5

